BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI

----------ꕥ----------

PHẠM THỊ TUYẾT MINH

LỊCH SỰ TRONG PHỎNG VẤN BÁO CHÍ

Chuyên ngành : Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số : 62.22.01.02

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: 1. GS.TS. Đỗ Việt Hùng

2. PGS.TS. Hà Quang Năng

Hà Nội - 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu khoa học của riêng tôi. Các số liệu thống kê là hoàn toàn trung thực do tôi thực hiện. Đề tài nghiên cứu và các kết luận khoa học chưa từng được ai công bố trong bất kì công trình nào khác.

Tác giả luận án

Phạm Thị Tuyết Minh

MỤC LỤC

MỤC LỤC i
DANH MỤC KÍ HIỆU VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN iv
DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN v
DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ TRONG LUẬN ÁN v
MỞ ĐẦU 1
0.1. Lý do chọn đề tài 1
0.2. Đối tượng nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu 2
0.2.1. Đối tượng nghiên cứu 2
0.2.2. Phạm vi nghiên cứu 2
0.3. Mục đích nghiên cứu và nhiệm vụ nghiên cứu 3
0.3.1. Mục đích nghiên cứu 3
0.3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu 4
0.4. Phương pháp và các thủ pháp nghiên cứu 4
0.4.1. Phương pháp phân tích diễn ngôn 4
0.4.2. Phương pháp phân tích, miêu tả 5
0.4.3. Thủ pháp khảo sát, thống kê, phân loại 5
0.5. Đóng góp của luận án 5
0.5.1. Về lí thuyết 5
0.5.2. Về thực tiễn 6
0.6. Bố cục của luận án 6
Chương 1 TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN 7
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu 7

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về lịch sự trên thế giới 7

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về lịch sự ở Việt Nam..... 13

1.2. Cơ sở lí luận 18

1.2.1. Khái quát về giao tiếp phỏng vấn..... 18

1.2.2. Lịch sự và các phương tiện ngôn ngữ biểu thị lịch sự 27

1.3. Tiểu kết 50

Chương 2: LỊCH SỰ THỂ HIỆN QUA CÁC HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ TRONG CẶP TRAO ĐÁP TRONG PHỎNG VẤN BÁO CHÍ..... 52

2.1. Đặc điểm cấu trúc cặp trao đáp và quan hệ trao đáp trong cuộc thoại phỏng vấn 52

2.1.1. Cấu trúc cặp trao đáp trong cuộc thoại phỏng vấn..... 52

2.1.2. Quan hệ trao đáp trong cặp thoại phỏng vấn 53

2.2. Khái quát các nhóm hành động ngôn từ trong cặp trao đáp trong quan hệ với lịch sự 54

2.2.1. Nhận diện các nhóm hành động ngôn từ phổ biến trong tham thoại dẫn nhập trong cuộc thoại phỏng vấn 54

2.2.2. Tiêu chí đánh giá mức độ lịch sự của các hành động ngôn từ trong cuộc thoại phỏng vấn..... 58

2.3. Các hành động ngôn từ trong cặp trao đáp trong quan hệ với lịch sự..... 62

2.3.1. Các hành động ngôn từ trong cặp thoại mở đầu trong quan hệ với lịch sự..... 62

2.3.2. Các hành động ngôn từ trong cặp thoại triển khai trong quan hệ với lịch sự..... 63

2.3.3. Các hành động ngôn từ trong cặp thoại kết thúc trong quan hệ với lịch sự..... 100

2.4. Tiểu kết 102
Chương 3: LỊCH SỰ THỂ HIỆN QUA TỪ NGỮ XƯNG HÔ VÀ TỪ NGỮ TÌNH THÁI TRONG PHỎNG VẤN BÁO CHÍ 104
3.1. Từ ngữ xưng hô biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí 104
3.1.1. Khái quát về từ ngữ xưng hô trong phỏng vấn báo chí 104
3.1.2. Xưng hô với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí 106
3.2. Từ ngữ tình thái biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí 113
3.2.1. Tiểu từ tình thái cuối câu với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí 113
3.2.2. Biểu thức rào đón với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí 118
3.2.3. Từ ngữ có màu sắc biểu cảm – đánh giá với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí 129
3.3. Tiểu kết 144
KẾT LUẬN 147
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ 150
TÀI LIỆU THAM KHẢO 151

DANH MỤC KÍ HIỆU VIẾT TẮT TRONG LUẬN ÁN

Danh mục viết tắt tiếng Việt

STT	Kí hiệu	Nội dung viết tắt
1	**ĐTPV**	ĐTPV
2	**F1**	Nhóm tư liệu 1: ĐTPV là văn nghệ sĩ
3	**F2**	Nhóm tư liệu 2: ĐTPV là quan chức
4	**F3**	Nhóm tư liệu 3: ĐTPV là các đối tượng khác
5	**HĐNT**	Hành động ngôn từ
6	**TTDN**	Tham thoại dẫn nhập
7	**TTHĐ**	Tham thoại hồi đáp
8	**CH**	(Hành động ngôn từ) chủ hướng
9	**PT**	(Hành động ngôn từ) phụ thuộc

Danh mục viết tắt tiếng Anh

STT	Kí hiệu	Từ ngữ tiếng Anh được viết tắt	Nội dung viết tắt
1	**FTAs**	Face Threatening Acts	(Các) Hành động đe dọa thể diện
2	**FFAs**	Face Flattering Acts	(Các) Hành động tôn vinh thể diện
3	**SP1**	Speaker 1	Người nói thứ nhất
4	**SP2**	Speaker 2	Người nói thứ hai
5	**Q**	Question	Phát vấn
6	**A**	Answer	Hồi đáp

DANH MỤC CÁC BẢNG TRONG LUẬN ÁN

Bảng 2.1: Số lượng các HĐNT theo nhóm tư liệu 55
Bảng 2.2: Số lượng và tỷ lệ các nhóm HĐNT trong phỏng vấn 56
Bảng 2.3: Số lượng và tỉ lệ HĐNT hỏi theo chức năng ngữ dụng trong phỏng vấn 65
Bảng 2.4: Số lượng và tỷ lệ các HĐNT hỏi −LS trên tổng số HĐNT..... 71
Bảng 2.5: Tỷ lệ hành động khen trên tổng HĐNT 92
Bảng 2.6: Tỷ lệ hành động chê trên tổng HĐNT 96
Bảng 2.7: Số lượng và tỷ lệ hành động chào, cảm ơn – chúc trong phỏng vấn 100
Bảng 3.1: Các phương tiện xưng hô sử dụng trong phỏng vấn..... 105
Bảng 3.2: Tỷ lệ các phương tiện xưng hô sử dụng trong nhóm 1 107
Bảng 3.3: Tỷ lệ các phương tiện xưng hô trong nhóm 2 và 3..... 109
Bảng 3.4: Tỷ lệ các phát ngôn xưng hô trống không trong phỏng vấn 111
Bảng 3.5: Tỷ lệ các tiểu từ tình thái trên tổng HĐNT 114
Bảng 3.6: Số lượng các tiểu từ tình thái sử dụng trong phỏng vấn..... 114
Bảng 3.7: Số lượng các kiểu biểu thức rào đón trong phỏng vấn 120
Bảng 3.8: Nhóm vị từ có sắc thái tích cực sử dụng trong phỏng vấn 132
Bảng 3.9: Nhóm từ ngữ có sắc thái tiêu cực sử dụng trong phỏng vấn 137
Bảng 3.10: Tiếng lóng mang sắc thái tiêu cực sử dụng trong phỏng vấn 141

DANH MỤC CÁC HÌNH VẼ TRONG LUẬN ÁN

Hình 1.1: Các nhân vật giao tiếp trong phỏng vấn 22
Hình 2.1: Cấu trúc cặp trao đáp 53
Hình 2.2: HĐNT trong mối liên hệ với mức độ lịch sự trong phỏng vấn 60

MỞ ĐẦU

0.1. LÝ DO CHỌN ĐỀ TÀI

0.1.1. Trong xu thế toàn cầu hóa, giao tiếp trên phương tiện truyền thông đại chúng đóng một vai trò quan trọng và ngày càng được tăng cường. Cùng với sự phát triển của công nghệ in ấn và các phương tiện truyền thông, chưa bao giờ báo chí lại mở rộng với quy mô lớn như hiện nay. Trong các thể loại báo chí, phỏng vấn là thể loại chiếm được sự quan tâm đặc biệt của công chúng và giới báo chí bởi những ưu điểm trong cách truyền tin và hiệu quả thông tin mà nó đem lại. Giao tiếp trong phỏng vấn báo chí mang một số đặc thù của giao tiếp đại chúng, đó là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học trong đó có xã hội học, ngôn ngữ học,... Đề tài *Lịch sự trong phỏng vấn báo chí* cũng nằm trong xu hướng chung ấy.

0.1.2. Sau những năm 60 của thế kỉ XX, cùng với sự phát triển nở rộ của ngữ dụng học và sự mở rộng trong giao lưu hợp tác toàn cầu, các sự kiện ngôn ngữ, trong đó có vấn đề lịch sự đã được soi sáng dưới nhiều góc độ của nhiều ngành khoa học như ngôn ngữ học, văn hoá học, ngôn ngữ giao văn hoá,… Ở góc độ ngôn ngữ học, lịch sự được nghiên cứu như một quy tắc điều hoà mối quan hệ liên cá nhân trong giao tiếp. Từ khi ra đời, lý thuyết lịch sự đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu từ khắp nơi trên thế giới. Chỉ trong vòng bốn chục năm, rất nhiều quan điểm trường phái nghiên cứu về lịch sự đã xuất hiện, trong đó có nhiều quan điểm không thống nhất. Nói như Watts, đi sâu nghiên cứu lịch sự giống như lạc "vào một khu rừng rậm" [133; tr 10], có thể đầy chông gai nhưng có sức hấp dẫn mãnh liệt với những ai ưa khám phá.

Ngay sau khi ngữ dụng học được phổ biến ở Việt Nam, đã có rất nhiều công trình nghiên cứu về lịch sự ở các góc độ và mức độ khác nhau, từ lý

thuyết đến thực tiễn. Trong số này, rất nhiều công trình có giá trị và có tính ứng dụng cao, mang lại hiệu quả trong việc bồi dưỡng các kĩ năng giao tiếp và trong công tác dạy – học ngôn ngữ. Các công trình này thường nghiên cứu lịch sự trên ngữ liệu văn học hoặc trong giao tiếp hằng ngày. Tuy nhiên, tìm hiểu lịch sự trong một môi trường giao tiếp có tính đặc thù là giao tiếp trên phương tiện truyền thông, trong đó có phỏng vấn báo chí thì dường như chưa được nghiên cứu một cách có hệ thống. Vì thế chúng tôi chọn đề tài *Lịch sự trong phỏng vấn báo chí* với hy vọng sẽ làm đầy khoảng trống đó.

0.1.3. Nghiên cứu lịch sự trong phỏng vấn báo chí góp phần làm phong phú thêm lý thuyết về lịch sự trong ngôn ngữ học, chứng minh cho tính năng động của các hiện tượng ngôn ngữ trong thực tế giao tiếp. Trong hoàn cảnh giao tiếp giữa nhà báo và công chúng còn một số hạn chế như hiện nay, đề tài hy vọng sẽ góp phần vào xây dựng, tăng cường kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ, kĩ năng nghiệp vụ của nhà báo trong các cuộc giao tiếp trên phương tiện truyền thông.

0.2. ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

0.2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận án là các hành động ngôn từ và các yếu tố từ ngữ (cụ thể là từ ngữ xưng hô và từ ngữ tình thái) thể hiện lịch sự trong phỏng vấn báo chí.

0.2.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong giao tiếp phỏng vấn, lịch sự có thể được thể hiện ở rất nhiều yếu tố, từ cách chọn trang phục, địa điểm, thời gian đến cách thức sử dụng các yếu tố từ ngữ và điệu bộ, cử chỉ,... của nhà báo và ĐTPV. Tuy nhiên, trong phạm vi nghiên cứu, luận án chỉ quan tâm đến các cách thức nhà báo sử dụng ngôn ngữ để thể hiện lịch sự, cụ thể là ở góc độ phát ngôn và góc độ từ ngữ.

Luận án tập trung khảo sát một số hành động ngôn từ phổ biến và từ ngữ xưng hô, từ ngữ tình thái vì đó là các yếu tố thể hiện rõ nhất tính lịch sự trong giao tiếp.

Về phạm vi tư liệu, tư liệu khảo sát của luận án là 850 bài phỏng vấn trên ba báo:

- Báo Tiền phong: từ tháng 1/2011 đến hết tháng 12/2011
- Báo Dân trí (điện tử): từ tháng 7/2011 đến tháng 7/2014
- Báo Vnexpress (điện tử): từ tháng 1/2012 đến tháng 12/2014

Có một số điểm cần lưu ý về nguồn ngữ liệu trên: Thứ nhất, việc lựa chọn tên báo và thời gian khảo sát hoàn toàn mang tính ngẫu nhiên. Ba tờ báo trên là được đánh giá là có uy tín và có lượng độc giả theo dõi lớn.

Thứ hai, do hạn chế về thời gian, luận án mới chỉ khảo sát các cuộc phỏng vấn trên báo in hoặc báo điện tử. Hạn chế của hai loại này so với báo hình và báo nói là không tái hiện được các yếu tố ngoại ngôn như: chân dung, sắc mặt, cử chỉ, giọng nói, âm vực, cách nhấn giọng, ngắt nhịp,… của những người tham gia phỏng vấn. Đây cũng là một trong những yếu tố quan trọng thể hiện lịch sự trong giao tiếp. Mặt khác, trong ngôn ngữ viết, việc sử dụng các tiểu từ tình thái, các yếu tố rào đón cũng không phong phú, tinh tế như trong ngôn ngữ nói.

Thứ ba, luận án chỉ khảo sát các cuộc phỏng vấn với tính chất là hình thức hỏi – đáp giữa phóng viên và một hoặc một số nhân vật tham gia, mà không tìm hiểu cuộc thảo luận diễn ra trên báo chí.

0.3. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU VÀ NHIỆM VỤ NGHIÊN CỨU

0.3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận án là làm rõ những biểu hiện của lịch sự trong phỏng vấn báo chí, thể hiện qua phát ngôn và cách sử dụng từ ngữ. Qua

đó, làm rõ những đặc trưng riêng của lịch sự trong môi trường giao tiếp mang tính đặc thù là phỏng vấn báo chí.

0.3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Nhiệm vụ nghiên cứu của luận án là:

- Nghiên cứu cơ sở lý thuyết liên quan đến phỏng vấn ở hai góc độ: phỏng vấn với tư cách là một thể loại báo chí và phỏng vấn với tư cách là một cuộc thoại với các đặc điểm riêng về nhân vật giao tiếp, vai giao tiếp, quan hệ liên nhân, hoàn cảnh giao tiếp,… Ngoài ra, luận án còn tổng hợp các quan niệm về lịch sự, bất lịch sự của các nhà ngôn ngữ học phương Đông, phương Tây và Việt Nam để từ đó đối chiếu vào các cuộc phỏng vấn trên báo chí.

- Thống kê, phân tích các HĐNT phổ biến trong cặp trao đáp, đặc biệt TTDN trong mối quan hệ với tính lịch sự. Phân loại chúng theo những tiêu chí liên quan đến mức độ lịch sự.

- Khảo sát và phân loại các yếu tố từ ngữ, cụ thể là từ ngữ xưng hô và từ ngữ tình thái trong mối quan hệ với tính lịch sự.

- Phân tích, nhận xét, rút ra những kết luận về sự thể hiện nguyên tắc lịch sự trong phỏng vấn ở góc độ hành động ngôn từ và góc độ từ ngữ.

0.4. PHƯƠNG PHÁP VÀ CÁC THỦ PHÁP NGHIÊN CỨU

Để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu trên, luận án đã sử dụng các phương pháp và thủ pháp cụ thể sau:

0.4.1. Phương pháp phân tích diễn ngôn

Mỗi cuộc phỏng vấn là một cuộc thoại. Phương pháp phân tích diễn ngôn được sử dụng để phân tích sự ảnh hưởng của các nhân tố giao tiếp như nhân vật giao tiếp, quan hệ liên nhân, ngữ cảnh, mục đích giao tiếp tới tính lịch sự trong phỏng vấn báo chí. Phương pháp phân tích diễn ngôn cũng được vận dụng để khảo sát, tìm hiểu các phương tiện biểu thị lịch sự đặt trong mối

tương quan với cấu trúc cuộc thoại, với sự tương tác giữa nhà báo và ĐTPV trong cặp trao đáp.

0.4.2. Phương pháp phân tích, miêu tả

Luận án phân tích các HĐNT tiêu biểu trong phỏng vấn: chào, cảm ơn, chúc, khen, chê, hỏi và các phương tiện ngôn ngữ có quan hệ chặt chẽ trong việc thể hiện tính lịch sự. Từ kết quả phân tích, luận án từng bước khái quát hoá, hệ thống hoá thành nhóm HĐNT và yếu tố từ ngữ theo mức độ tăng cường (+) hay giảm nhẹ (−) tính lịch sự.

0.4.3. Thủ pháp khảo sát, thống kê, phân loại

Chúng tôi tiến hành thống kê số lượng các HĐNT, khảo sát hệ thống từ ngữ trong quan hệ với lịch sự trong cuộc thoại phỏng vấn. Từ kết quả thống kê phân loại rút ra các kết luận về đặc điểm của lịch sự trong phỏng vấn.

Lịch sự không chỉ là đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học mà còn là đối tượng nghiên cứu của nhiều ngành khoa học khác. Tư liệu khảo sát của luận án liên quan đến thể loại phỏng vấn trên báo chí nên ngoài kiến thức ngôn ngữ học làm nền tảng, luận án còn sử dụng tri thức, kĩ năng của các chuyên ngành có liên quan như: lý luận báo chí, văn hoá học, tâm lý học, xã hội học…

0.5. ĐÓNG GÓP CỦA LUẬN ÁN

0.5.1. Về lí thuyết

Thông qua việc phân tích một số hành động ngôn từ tiêu biểu và hệ thống từ ngữ trong mối liên hệ với lịch sự trên ngữ liệu là các cuộc phỏng vấn trên báo in và báo điện tử, luận án đã góp phần cụ thể hóa và mở rộng một số vấn đề của lý thuyết lịch sự trong ngữ dụng học. Luận án cung cấp cho ngôn ngữ học một số cứ liệu minh chứng cho tính năng động của lý thuyết lịch sự trong thực tế giao tiếp.

0.5.2. Về thực tiễn

Luận án là công trình nghiên cứu ngôn ngữ học, không phải công trình nghiên cứu về văn hóa học hay báo chí truyền thông. Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu của luận án có thể ứng dụng vào việc xây dựng, tăng cường kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ, kĩ năng nghiệp vụ của nhà báo trong các cuộc giao tiếp trên phương tiện truyền thông. Qua đó, luận án góp phần hướng tới việc xây dựng một môi trường lành mạnh, tích cực trên báo chí nói riêng và trên các phương tiện thông tin đại chúng nói chung. Các kết quả nghiên cứu của luận án cũng có thể được sử dụng vào việc giảng dạy, nghiên cứu học phần ngữ dụng học, ngôn ngữ học xã hội tại các cơ sở đào tạo và nghiên cứu đại học, sau đại học.

0.6. BỐ CỤC CỦA LUẬN ÁN

Ngoài phần chỉ dẫn bảng biểu và thư mục tham khảo, mở đầu và kết luận, luận án được triển khai trong 149 trang chính văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Tổng quan và cơ sở lý luận: Chương này trình bày tổng quan tình hình nghiên cứu về lịch sự trên thế giới và trong nước. Từ đó, luận án nêu cơ sở lí luận của đề tài, đó là lý thuyết lịch sự của Brown và Levinson và lí thuyết về bất lịch sự của Culpepper.

Chương 2: Lịch sự biểu thị qua các hành động ngôn từ trong cặp trao đáp trong hội thoại phỏng vấn: Chương này thống kê và phân tích hệ thống hành động ngôn từ phổ biến trong quan hệ với lịch sự trong cặp trao đáp.

Chương 3: Lịch sự biểu thị qua từ ngữ xưng hô và từ ngữ tình thái trong hội thoại phỏng vấn: Chương này phân tích sự biểu hiện của lịch sự qua từ ngữ xưng hô và từ ngữ tình thái.

Chương 1
TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÍ LUẬN

1.1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về lịch sự trên thế giới

Chỉ mới xuất hiện cách đây khoảng bốn mươi năm nhưng lý thuyết lịch sự (theory of politeness) trong ngôn ngữ đã chứng tỏ sức hấp dẫn mãnh liệt bằng việc xuất hiện hàng loạt các công trình nghiên cứu của đông đảo các học giả trên khắp thế giới. Khá nhiều phương pháp, cách tiếp cận đã được đề xuất nhưng bên cạnh đó cũng tồn tại không ít những quan điểm bất đồng. Thiết nghĩ, việc phác họa một bức tranh chung về tình hình nghiên cứu lịch sự trên thế giới và trong nước là cần thiết khi tìm hiểu vấn đề này.

1.1.1.1. Hướng nghiên cứu truyền thống về lịch sự

Khái niệm lịch sự đã được nhắc đến từ lâu nhưng đến những năm 70 của thế kỉ XX, nó mới thực sự trở thành lý thuyết và trở thành mối quan tâm chính của ngữ dụng học. Sự ra đời của lý thuyết lịch sự chính thức đánh dấu bằng sự xuất hiện cuốn sách *Lịch sự - một vài phổ niệm trong cách dùng ngôn ngữ* (Politeness – some universals in language usage) (1978, 1987) [92] của tác giả P. Brown và S. Levinson. Lý thuyết này được đánh giá là có hiệu quả nhất và có ảnh hưởng rộng rãi nhất đối với việc nghiên cứu về lịch sự. Kể từ khi cuốn sách được xuất bản, trên thế giới đã tồn tại nhiều quan điểm trái ngược, nhiều khuynh hướng nghiên cứu về lịch sự. Nhìn một cách tổng quát, có thể thấy có hai khuynh hướng chính trong các công trình nghiên cứu về lịch sự. Thứ nhất là khuynh hướng nghiên cứu truyền thống, phổ biến những năm 79, 80 và đầu những năm 90 của thế kỉ XX. Thứ hai là khuynh hướng mới trong nghiên cứu về lịch sự, phổ biến khoảng hơn chục năm trở lại đây.

Với khuynh hướng nghiên cứu truyền thống, lịch sự được nhìn nhận ở bốn góc độ chính: góc độ chuẩn xã hội (the social – norm view); góc độ phương châm hội thoại (the conversation maxim view); góc độ thể diện (the face – saving view) và góc độ cộng tác hội thoại (the conversation contract view).

Góc độ chuẩn xã hội

Lịch sự được hiểu là cách hành xử phù hợp với hệ thống quy ước chuẩn mực trong xã hội. Trong cuốn sách *Phép xã giao và những chỉ dẫn về phép lịch sự dùng cho các quý b*à (Ladies's Book of etiquette and manual of politeness), J.S. Locke và N. Boston đã đưa ra một loạt các quy ước nhằm đạt được lịch sự trong giao tiếp. Chẳng hạn: "… né tránh những đề tài có liên quan đến những sự kiện hay tình huống gợi lên nỗi đau hay điều bất hạnh" hay "đừng bao giờ vặn hỏi về tính xác thực của bất kì một lời công bố nào trong các cuộc thoại mang tính chất chung chung" [17; tr 54].

Góc độ quy tắc hội thoại

Người tiêu biểu cho hướng tiếp cận này là R. Lakoff. Bà là một trong những người đầu tiên nghiên cứu lịch sự ở góc độ ngữ dụng học. Lý thuyết lịch sự của bà dựa trên Nguyên tắc cộng tác của Grice (Grice's Cooperative Principle – CP). Theo Lakoff, động cơ của lịch sự là tạo lập sự hài hoà giữa các nhân vật giao tiếp. Bà viết: "... một hệ thống các quan hệ cá nhân được thiết lập để tạo thuận lợi cho giao tiếp bằng cách tối thiểu hoá khả năng gây xung đột và đối đầu vốn tàng ẩn trong mọi mối tương giao của con người" [Dt 58; tr 11]. Lakoff nêu lên ba loại quy tắc lịch sự: (1) Không dồn ép (don't impose), dùng trong nghi lễ chính thức hay trong ngoại giao; (2) Để ngỏ sự lựa chọn (give options), dùng trong bối cảnh không nghi lễ; (3) làm cho người nói chuyện với mình cảm thấy thoải mái (make a feel good – be friendly), dùng trong bối cảnh gần gũi, thân mật. Mặc dù những quy tắc này luôn có mặt trong bất kì tương tác nào nhưng ở các nền văn hoá khác nhau sẽ có xu hướng

nhấn mạnh hơn vào các nguyên tắc khác nhau. Tuỳ thuộc vào việc chọn quy tắc nào là quan trọng nhất, một nền văn hoá có thể tán thành chiến lược Khoảng cách (quy tắc 1), Kính trọng (quy tắc 2), hay Thân thiện (quy tắc 3). "Nói một cách đại thể, văn hoá châu Âu có xu hướng nhấn mạnh chiến lược khoảng cách, văn hoá châu Á có xu hướng nhấn mạnh sự kính trọng và văn hoá châu Mỹ hiện đại có xu hướng nhấn mạnh sự thân thiện". [100; tr 22]

Trong số những nhà khoa học đi tiên phong trong lĩnh vực nghiên cứu này không thể không nhắc đến J. N. Leech. Ông xây dựng mô hình lịch sự dựa trên thuật giao tiếp trong tương tác liên nhân (interpersonal rhetoric) và coi lịch sự là sự lảng tránh xung đột. Dựa trên khái niệm tổn thất (cost) và lợi ích (benefit), Leech đưa ra quy tắc lịch sự: "(Trong những điều kiện khác như nhau) hãy giảm thiểu những biểu hiện của niềm tin không lịch sự; (trong những điều kiện khác như nhau) hãy tăng tối đa những biểu hiện của niềm tin lịch sự" [Dt 6; tr 260]. Quy tắc này được cụ thể hoá bằng sáu phương châm sau: (1) Phương châm tế nhị (Giảm thiểu tổn thất mà người khác phải chịu; tăng tối đa lợi ích mà người khác được hưởng); (2) Phương châm hào hiệp (Giảm thiểu lợi ích mình được hưởng; tăng tối đa tổn thất mà mình phải chịu); (3) Phương châm tán thưởng (Giảm thiểu sự chê bai người khác và tăng tối đa sự khen ngợi cho người khác); (4) Phương châm khiêm tốn (Giảm thiểu sự khen ngợi mình và tăng tối đa sự chê bai mình); (5) Phương châm tán đồng (Giảm thiểu sự bất đồng giữa ta và người; gia tăng sự đồng thuận giữa ta và người); (6) Phương châm thiện cảm (Giảm thiểu ác cảm giữa ta và người; tăng tối đa thiện cảm giữa ta và người) [Dt 6; tr 261].

Góc độ thể diện

Các tác giả tiêu biểu cho hướng tiếp cận này là Brown và Levinson (1978/1987). Cái tên Brown và Levinson gần như gắn liền với từ "lịch sự" như một nhà nghiên cứu đã nói "không thể nói về lịch sự nếu không nhắc đến Brown và Levinson" [111; tr 11]. Cũng như Lakoff, Brown và Levinson nhìn lịch sự là sự tránh xung đột trong giao tiếp nhưng công cụ giải thích của họ khác với Lakoff. Vấn đề trung tâm trong lý thuyết của Brown và Levinson là "tính hữu lý" (rationality) và "thể diện" (face), cả hai đều được xem là mang các đặc điểm phổ quát. Theo hai tác giả, thể diện là yếu tố rất nhạy cảm, có thể bị tổn hại, có thể được duy trì và nâng cao. Lịch sự là hệ thống các chiến lược nhằm làm giảm nhẹ các hành động đe doạ thể diện (face–threatening acts). Brown và Levinson đã đưa ra năm chiến lược (five strategies) tương tác bằng ngôn ngữ và khẳng định rằng mô hình chiến lược này có tính ứng dụng phổ quát. Trong giao tiếp, người nói phải tính toán, cân nhắc các mức độ đe doạ thể diện của hành động ngôn trung mình định thực hiện để từ đó tìm cách giảm nhẹ mức độ đe doạ thể diện.

Góc độ cộng tác hội thoại

B. Fraser (1975), B. Fraser và Nolen (1981) là các tác giả tiêu biểu cho khuynh hướng này. Theo họ, "lịch sự không hẳn như Lakoff và Leech nói làm cho người nghe cảm thấy vui vẻ, thoải mái và cũng không hẳn như Brown và Levinson hiểu là làm cho người nghe không cảm thấy khó chịu, mà đơn giản là, với một nhiệm vụ được giao phó, ta phải hoàn thành nó dưới ánh sáng của nguyên tắc cộng tác hội thoại". [17; tr 57]. Như vậy, lịch sự chịu sự điều khiển của quy tắc hội thoại và sự cộng tác hội thoại. Khi những người tham gia tuân thủ theo đúng quy tắc ấy, họ đã đạt được yêu cầu về lịch sự. Ngược lại, khi họ hành động không đúng như vậy, họ sẽ bị coi là bất lịch sự.

Trong bốn góc độ nghiên cứu kể trên, lý thuyết của Brown và Levinson được coi là có ảnh hưởng nhất. Sau khi cuốn sách của Brown và Levinson được tái bản, nhiều nhà nghiên cứu từ khắp nơi trên thế giới đã lên tiếng ủng hộ. Họ đã nghiên cứu theo hướng ứng dụng dựa trên mô hình lý thuyết của Brown và Levinson. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu không đồng tình với quan điểm của Brown và Levinson. Những đại biểu này đến từ nền văn hóa phương Đông như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc. Tiêu biểu là các tác giả: Ide (1989), Hill Etal (1986), Matsumoto (1988), Gu (1990)…Theo họ, ở các nền văn hóa trọng tính cộng đồng như phương Đông, lịch sự trước hết là hành vi ứng xử chuẩn mực, phù hợp với những quy định, tôn ti trật tự trong xã hội.

1.1.1.2. Hướng tiếp cận mới về lịch sự

Một số học giả đưa ra hướng tiếp cận mới về lịch sự. Xu hướng này thể hiện rõ ràng nhất trong vòng hơn mười năm trở lại đây. Có thể tóm lược các hướng nghiên cứu mới như sau:

Hướng tiếp cận hậu hiện đại (post–modern approach) với các tác giả tiêu biểu: Eelen (2001), Mills. S. (2003), Watts (2003), Locher và Watts (2005), Locher và Bousfield (2008), Bousfield và Culpepper (2008). Sự khác nhau của hướng tiếp cận này so với hướng tiếp cận truyền thống thể hiện ở một số khía cạnh sau.

Trước tiên, đó là sự từ chối khung làm việc truyền thống của Grice, nhấn mạnh vào việc điều hòa mối quan hệ hòa hợp và vào ý định của người nói, vào những gì được người nghe nhận thức. Họ cho rằng khung nghiên cứu của Grice không phù hợp với những cuộc thoại mang tính đối kháng, xung đột, vốn lại rất phổ biến trong đời sống ("it is inappropriate to account for conflictual/antagonistic exchanges, such as are common in real life" [Dt 120; 241]. Khuynh hướng hậu hiện đại cũng hướng tới người nghe, họ đặt lịch sự trong sự đánh giá của người nghe hơn là ý định của người nói. Khuynh hướng

này cũng từ chối lý thuyết hành động ngôn ngữ (Mills 2003). Các tác giả cho rằng lịch sự không thể tập trung vào những phát ngôn riêng lẻ mà phải hướng vào những diễn ngôn dài hơn. Ở khía cạnh này, khuynh hướng hậu hiện đại nhấn mạnh vào sự cần thiết phải nghiên cứu hội thoại theo một quá trình. ("process-oriented view of conversation") [122; tr 38].

Hướng tiếp cận theo tính chất quan hệ (the relational approach) với các tác giả tiêu biểu: Watts (2003) Locher (2004, 2006), Locher và Watts (2005), Spencer-Oatey (2005, 2007). Locher và Watts viết: "Hoạt động điều tiết mối quan hệ được hiểu là sự đầu tư của con người vào việc điều hoà mối quan hệ của họ trong giao tiếp" [118; tr 78]. Mặc dù có thể có tên khác nhau như: "relational work" (Locher và Watts 2005), "relational practice" (Holmes và Schnurr 2005) hay "rapport management" (Spencer-Oatey 2000) nhưng chúng đều có một điểm chung là nhấn mạnh mối quan hệ liên nhân hơn là nhấn mạnh vào sự thể hiện mang tính cá nhân của lịch sự như các mô hình lịch sự truyền thống. [Dt 97; tr 22]. Tương tự, bất lịch sự cũng được các nhà ngôn ngữ học này nhìn nhận trong phạm vi của hoạt động điều hoà mối quan hệ, tránh thể hiện nó đơn giản chỉ là sự lưỡng phân của lịch sự.

Cách nhìn dựa trên khung ngữ liệu (the frame-based view) với tác giả tiêu biểu Marina Terkourafi (2001, 2002, 2003, 2005a, 2005b). Hướng tiếp cận này như một sự bổ sung cho hướng tiếp cận truyền thống và hướng tiếp cận hậu hiện đại. Nếu như hai hướng tiếp cận trên lấy lý thuyết làm cơ sở cho cách nghiên cứu (theory-driven) thì hướng tiếp cận dựa trên khung lấy dữ liệu làm cơ sở cho cách nghiên cứu (data-driven). Lấy dữ liệu từ một tập lớn các cuộc hội thoại mang tính tự phát của những người từ đảo Síp (Hy Lạp), Terkourafi đã đối lập một cách mạnh mẽ định nghĩa của Brown và Levinson về lịch sự: "Lịch sự không phải là sự tính toán một cách duy lý mà là vấn đề thói quen" (politeness is a matter not of rational calculation, but a habits). [130; tr 250]

Ngoài ra còn có *hướng tiếp cận tương tác* (the interactional approach) với các tác giả tiêu biểu: Arundale (1999, 2006), Haugh (2007) và *hướng tiếp cận theo thể loại* (the genre approach) với tác giả tiêu biểu Garcés – Conejos Blitvich (2010a). [Dt 97; tr 26]

Nhìn chung, các hướng tiếp cận trên khá mới và chưa có thời gian nghiên cứu một cách kỹ lưỡng về mặt lý thuyết trên tất cả các khía cạnh và cũng chưa được kiểm tra về mặt thực tiễn như cách nghiên cứu truyền thống, tuy nhiên những kết quả ban đầu rất đáng ghi nhận. Nó gợi mở nhiều con đường tiếp cận khác nhau trong lĩnh vực phức tạp và cũng rất hấp dẫn này.

Trên đây là phần khái quát sơ lược hai khuynh hướng nghiên cứu về lịch sự trên thế giới. Hướng nghiên cứu truyền thống dựa trên quan điểm cộng tác của Grice, đặc điểm là nhấn mạnh vào người nói và tập trung vào sự phân tích phát ngôn của cá nhân. Hướng nghiên cứu hậu hiện đại lại chú ý vào sự đánh giá của người nghe và xem xét lịch sự trong một diễn ngôn trọn vẹn hơn. Mỗi hướng nghiên cứu có một thế mạnh riêng, tạo nên một bức tranh giàu màu sắc trong cách tiếp cận hiện tượng lịch sự.

Luận án chọn lý thuyết lịch sự của Brown và Levinson làm cơ sở lý luận để nghiên cứu. Mặc dù có một số ý kiến trái chiều xung quanh lý thuyết lịch sự của hai tác giả này nhưng đây vẫn được xem là lý thuyết có sức ảnh hưởng sâu rộng nhất từ trước đến nay.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu về lịch sự ở Việt Nam

Khái niệm lịch sự đã được nhắc đến từ lâu trên thế giới nhưng thực sự được nâng lên thành lý thuyết và trở thành đối tượng nghiên cứu chính của ngữ dụng học thì phải đến những năm 60, 70 của thế kỉ XX. Ở Việt Nam, lúc đầu người ta chỉ thấy "bóng dáng" của nó qua một số khái niệm có liên quan như: *vai xã hội*, *thể diện*…Người đầu tiên đề cập đến lịch sự là tác giả

Nguyễn Đình Hoà (1956) trong *Các mô hình ngôn ngữ và phi ngôn ngữ của ứng xử lễ độ*. Tuy chưa phân tích một cách hệ thống lý thuyết về lịch sự nhưng ông đã đưa ra khái niệm tiền đề của nó – thể diện. Ông phân tích mối tương liên giữa thể diện và ứng xử xã hội, trong đó, thể diện được hiểu là "sự tự hào về những giá trị mà mình có được" [Dt 14; tr 46]. Trong *Vai xã hội và ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp* [85], tác giả Như Ý tìm hiểu khái niệm *vai xã hội* với tư cách là nhân tố chi phối nguyên tắc lịch sự trong giao tiếp: Trong thực tế, con người luôn luôn ở vào thế quan hệ giao tiếp đa dạng với nhiều lớp người, loại người khác nhau về địa vị xã hội, lứa tuổi, giới tính, nghề nghiệp, học vấn, uy tín xã hội. Vai xã hội ấy chi phối cách thức sử dụng ngôn ngữ của cá nhân trong giao tiếp, chuẩn mực lịch sự, suồng sã tự nhiên hay từ tốn, nhũn nhặn… Lý thuyết về lịch sự chính thức được nhắc đến trong *Về việc nghiên cứu lịch sự trong giao tiếp* [17] của tác giả Nguyễn Văn Độ. Ông đã tóm lược bốn khuynh hướng nghiên cứu lịch sự trên thế giới: giác độ chuẩn xã hội, giác độ quy tắc hội thoại, giác độ thể diện và giác độ cộng tác hội thoại và nêu ra hướng mở trong nghiên cứu lịch sự: "Lịch sự đã mở ra một hướng mới trong ngôn ngữ nói chung và trong dạy và học ngoại ngữ nói riêng. Tìm hiểu và khai thác được chắc chắn chúng ta sẽ đạt được những thành tựu mới trong nghiên cứu ngôn ngữ và dạy học tiếng Việt" [17; tr 57].

Cùng với sự phát triển của ngữ dụng học, ở Việt Nam những năm gần đây đã xuất hiện rất nhiều công trình nghiên cứu về lịch sự, cả ở góc độ lý thuyết và góc độ thực tiễn. Các giáo trình về ngữ dụng như: *Đại cương ngôn ngữ học* [6] của Đỗ Hữu Châu, *Ngữ dụng học* [7] của Nguyễn Đức Dân, *Dụng học Việt ngữ* [21] của Nguyễn Thiện Giáp; công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học xã hội của tác giả Nguyễn Văn Khang [39],… đều đề cập đến nguyên tắc lịch sự với tư cách là quy tắc chi phối mối quan hệ liên cá nhân trong hội thoại. Điểm chung của các cuốn sách này là đã giới thiệu những khái niệm cơ bản nhất về

lịch sự: thể diện, lịch sự, các trường phái nghiên cứu chính, lịch sự âm tính, lịch sự dương tính, các hành vi đe doạ và tôn vinh thể diện,....

Lịch sự còn được nghiên cứu gắn liền với hoạt động giao tiếp hằng ngày. Công trình nghiên cứu đầu tiên ở quy mô khái quát về vấn đề lịch sự trong tiếng Việt là của tác giả Vũ Thị Thanh Hương. Trong luận án tiến sĩ *Lịch sự trong Tiếng Việt hiện đại: Một nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội ở một cộng đồng ngôn ngữ ở Hà Nội* (Politeness in modern Vietnamese: A sociolinguistic study of a Hanoi speech community) [132], bằng phương pháp điều tra và trắc nghiệm với một số đối tượng sống ở địa bàn Hà Nội, tác giả đã đưa ra bốn đặc điểm chính trong quan niệm của người Việt: lễ phép, đúng mực, tế nhị, khéo léo. Theo tác giả, bốn đặc điểm này có mối quan hệ bao hàm nhau nhưng không đồng nhất, vừa bao hàm vừa khác biệt.

Lịch sự được nghiên cứu trong mối quan hệ với các HĐNT. Hầu như công trình nghiên cứu nào về HĐNT cũng "động chạm" đến vấn đề lịch sự. Đó là luận án nghiên cứu về phép lịch sự qua hành vi cho, tặng của tác giả Chử Thị Bích [5]; công trình nghiên cứu về hành vi khen của Nguyễn Quang [56], nghiên cứu về hành vi chê của của Hoàng Thị Hải Yến [87]; nghiên cứu về phát ngôn chào, cảm ơn, xin lỗi của Phạm Thị Thành [71],… Lịch sự được nghiên cứu trong một số nghi thức giao tiếp phổ dụng như: mời, cảm ơn, chúc mừng, khen, xin lỗi, chê, bác bỏ, từ chối,… như trong cuốn *Lịch sự trong giao tiếp tiếng Việt* [68] của Tạ Thị Thanh Tâm. Trong các HĐNT, hành động cầu khiến trong mối quan hệ với phép lịch sự được nghiên cứu nhiều nhất. (Có thể kể đến công trình nghiên cứu của tác giả Nguyễn Đức Hoạt [28], Vũ Thị Thanh Hương [32]. Theo các tác giả, sở dĩ cầu khiến được quan tâm nhiều nhất vì "đó là loại hành vi có mức độ đe doạ thể diện cao nên khi thực hiện nó, lịch sự trở thành mối quan tâm chính" [32; tr 35]. Trong các công trình trên, các tác giả không chỉ nêu lên mối quan hệ giữa các HĐNT với phép

lịch sự mà còn phân tích những yếu tố từ ngữ thể hiện lịch sự như: từ xưng hô, tiểu từ tình thái, biểu thức rào đón, vị từ… Từ đó, mỗi tác giả đóng góp vào việc làm sáng tỏ quan niệm lịch sự của người Việt trong thực tiễn giao tiếp.

Về phương tiện từ ngữ biểu thị lịch sự, hầu như công trình nghiên cứu nào về lịch sự cũng đề cập đến, tuy còn lẻ tẻ, rải rác. Nếu chỉ tính những công trình nghiên cứu riêng về các phương tiện từ ngữ biểu thị tính lịch sự thì phải kể đến các công trình của tác giả Vũ Tiến Dũng [10], [12], Nguyễn Thị Lương [43], Vũ Thị Nga [46],… Ở đây, các yếu tố từ ngữ đã được phân tích tỉ mỉ để tìm ra vai trò, chức năng cũng như mức độ khác nhau của chúng trong việc biểu thị tính lịch sự.

Ngoài ra, lịch sự còn được nhìn nhận trong mối tương quan với một số nhân tố khác như: giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp… Đáng kể nhất là mối quan hệ giữa lịch sự và giới tính. Vấn đề này được đề cập đến trong các nghiên cứu của tác giả Vũ Tiến Dũng [12], Vũ Thị Thanh Hương [33],… Lịch sự được so sánh với khái niệm gần với nó – *lễ phép* trong luận án của Phan Thị Phương Dung [8].

Lịch sự còn được nghiên cứu ở góc độ dụng học giao văn hoá. Khái niệm lịch sự không chỉ được nhìn nhận trong phạm vi một cộng đồng văn hoá mà được so sánh đối chiếu trong các cộng động văn hoá – ngôn ngữ khác nhau. Ví dụ như so sánh các nghi thức giao tiếp giữa cộng đồng nói tiếng Anh và tiếng Việt, tiếng Nhật và tiếng Việt dưới ánh sáng của lý thuyết lịch sự. Các công trình nghiên cứu và bài viết phải kể đến là: *Lịch sự trong hành động ngôn từ phê phán của người Việt và người Anh* [23] của Lê Thị Thuý Hà, *Lịch sự và các phương tiện biểu thị lịch sự trong lời cầu khiến tiếng Việt và tiếng Nhật* [55] của tác giả Trần Lan Phương, *Giao tiếp và giao tiếp giao văn hoá* [57], *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hoá và giao văn hóa* [58] của tác

giả Nguyễn Quang; *So sánh đối chiếu phép lịch sự trong giao tiếp bằng tiếng Thái và tiếng Việt* [62] của tác giả Siriwong Hongsawan…; *Các phương tiện ngôn ngữ biểu thị lịch sự trong tiếng Việt và tiếng Nhật* [75] của Hoàng Anh Thi (1998),... Hướng nghiên cứu này hứa hẹn rất nhiều điều thú vị, có ý nghĩa thực tiễn trong hoạt động dạy và học ngoại ngữ.

Vấn đề lịch sự trong phỏng vấn báo đã được đề cập đến trong một vài luận án gần đây như: *Hành động hỏi trong ngôn ngữ phỏng vấn truyền hình* [80] của Trần Phúc Trung, *Ngôn ngữ hội thoại trong thể loại phỏng vấn (trên tư liệu báo in tiếng Việt hiện nay)* [31] của tác giả Phạm Thị Mai Hương. Khi phân tích hành động hỏi trong phỏng vấn truyền hình, tác giả Trần Phúc Trung đã đề cập lịch sự với tư cách là một đặc trưng trong văn hóa ứng xử của giao tiếp phỏng vấn. Trong đó, tác giả nêu lên một số chiến lược tăng tính lịch sự cho hành động hỏi trong phỏng vấn truyền hình, bao gồm: Lịch sự trong việc sử dụng nhóm từ tình thái *ạ, dạ, vâng*; Lịch sự trong cách xưng hô; Lịch sự trong lời xin lỗi tương quan với hỏi. Luận án mới chỉ đề cập đến một vài biểu hiện của lịch sự trong phỏng vấn truyền hình. Lịch sự chưa được nghiên cứu một cách hệ thống với tư cách là một đối tượng nghiên cứu chính trên tư liệu hội thoại giao tiếp phỏng vấn.

Nhìn chung lịch sự đã được tìm hiểu ở nhiều góc độ, trong mối quan hệ với nhiều yếu tố, với nhiều công trình nghiên cứu công phu, có tính khái quát cao. Đó chính là cơ sở, điểm thuận lợi cho luận án trong việc kế thừa, đồng thời cũng là thách thức lớn, làm sao để có sự khám phá, đổi mới so với những công trình trước. Nhìn tổng quát các công trình nghiên cứu về lịch sự, có thể thấy lịch sự mới được khai thác nhiều ở mặt tích cực – sự tuân thủ (lịch sự) chứ ít được chú ý ở mặt tiêu cực – sự vi phạm (bất lịch sự). Bên cạnh đó, lịch sự được nghiên cứu chủ yếu trên ngữ liệu là hội thoại hằng ngày. Chọn ngữ liệu khảo

sát là các cuộc phỏng vấn trên báo in và báo điện tử, hy vọng luận án sẽ cung cấp một bức tranh toàn cảnh về lịch sự trong phỏng vấn báo chí.

1.2. CƠ SỞ LÍ LUẬN

1.2.1. Khái quát về giao tiếp phỏng vấn

1.2.1.1. Phỏng vấn nhìn ở góc độ một thể loại báo chí

a. Khái niệm và đặc trưng thể loại phỏng vấn

Phỏng vấn vốn là một từ gốc Hán. Theo chiết tự, phỏng vấn có nghĩa là thăm hỏi, điều tra bằng hình thức hỏi. Nếu hiểu theo nghĩa thông thường thì phỏng vấn có nội hàm ý nghĩa khá rộng. Một cuộc nói chuyện hỏi thăm nhau về sức khoẻ, công việc, dự định … giữa hai người bạn là phỏng vấn. Cuộc hỏi – đáp giữa bác sĩ với bệnh nhân, giữa nhà tuyển dụng với thí sinh, ứng viên cũng là phỏng vấn. Phỏng vấn, hiểu theo nghĩa thứ nhất, là hình thức giao tiếp xã hội giữa người này với người khác về một vấn đề mà họ quan tâm.

Trong lĩnh vực báo chí, thuật ngữ phỏng vấn cũng có hai cách hiểu:

Thứ nhất, phỏng vấn là một trong các phương thức thu nhập thông tin làm tư liệu cho bài viết. Đây là cách phổ biến nhất, được tất cả các nhà báo trên thế giới sử dụng. Theo Maria Lukina, "các nhà nghiên cứu Mỹ tính toán rằng phỏng vấn ngốn mất từ 80 – 90% làm việc của họ" [42; tr 13]. Trong lao động báo chí, phỏng vấn là việc làm không thể thiếu. Trên cơ sở thông tin thu thập được từ phỏng vấn, nhà báo mới có các "viên gạch" để xây dựng nên các thể loại khác như tin, phóng sự, điều tra,…

Thứ hai, phỏng vấn được xem như là một thể loại báo chí độc lập, là đối tượng nghiên cứu của lý luận và khoa học báo chí, đồng thời là một phương thức phổ biến, hiệu quả trong hoạt động thực tiễn báo chí. Thuật ngữ "phỏng vấn" mà luận án sử dụng được hiểu theo cách thứ hai này.

Phỏng vấn – với tư cách là một thể loại được xếp vào nhóm báo chí thông tấn (*Tác phẩm báo chí* của Tạ Ngọc Tấn – Nguyễn Tiến Hài [69]; *Kí báo chí* của Đức Dũng [9]; *Các thể loại báo chí chính luận – nghệ thuật* [63] của Dương Xuân Sơn; *Các thể loại báo chí phát thanh* [84] của V.V. Xmirnop). Nhóm báo chí thông tấn bao gồm: tin, phỏng vấn, tường thuật,… Thế mạnh của nhóm này là khả năng đưa tin nhanh, kịp thời. Vốn là một thể loại thông dụng và thu hút công chúng, phỏng vấn là đối tượng nghiên cứu của ngành khoa học báo chí. Chỉ tính riêng định nghĩa về phỏng vấn đã tồn tại nhiều quan điểm khác biệt. Chúng tôi chọn cách hiểu sau đây, được xem là tương đối đầy đủ, ngắn gọn về phỏng vấn: "Phỏng vấn báo chí là một trong những thể loại thuộc nhóm thể loại báo chí thông tấn, trong đó trình bày cuộc nói chuyện giữa nhà báo với một hoặc một nhóm người về vấn đề mà xã hội đang quan tâm, có ý nghĩa chính trị – xã hội nhất định được đăng, phát trên các phương tiện thông tin đại chúng" [36; tr 57]

Mặc dù có liên quan mật thiết với các thể loại báo chí khác nhưng phỏng vấn vẫn có nét đặc thù trong cách thức tổ chức tác phẩm, cách tiếp cận và xử lý thông tin. Phỏng vấn dễ nhận diện nhất do một số đặc trưng cơ bản sau:

Về hình thức: Bài phỏng vấn trên báo in hoặc báo điện tử thường có những yếu tố sau: Ảnh người trả lời, tít chính, sapo (lời dẫn), các câu hỏi, câu trả lời, lời cảm ơn và thời gian thực hiện.

Về ĐTPV: Về mặt lý thuyết, ĐTPV có thể là bất cứ ai nhưng trên thực tế, để bài phỏng vấn đưa ra được thông tin có giá trị và có trọng lượng, nhà báo thường chọn những người có thẩm quyền, có tiếng tăm, có vị trí xã hội để hỏi.

Thông tin trong bài phỏng vấn không phải do phóng viên cung cấp mà do đối tác cung cấp. Vì thế, khi xuất bản, nhà báo hay toà soạn không tự ý quyết định mà phải có sự đồng ý hợp tác của người được phỏng vấn.

b. Các hình thức phỏng vấn

Có rất nhiều cách phân loại và tên gọi hình thức phỏng vấn dựa trên các tiêu chí khác nhau, có thể căn cứ vào: số lượng nhân chứng tham gia trả lời; số lượng câu hỏi và dung lượng bài báo, hình thức phản ánh tư liệu; đề tài phỏng vấn; nội dung của bài phỏng vấn. Chúng tôi chấp nhận cách phân chia dựa trên mục đích cuộc phỏng vấn của các giả Maria Lukia trong cuốn *Công nghệ phỏng vấn.* Xét thấy cách phân loại này phù hợp hơn cả cho đề tài luận án:

1. Phỏng vấn thông tin: nhằm thu thập tài liệu cho các tin tức. Loại phỏng vấn này có cường độ cao do chịu quy định ngặt nghèo về thời gian. Nội dung cuộc phỏng vấn thường là những vấn đề thời sự nóng hổi vừa mới xảy ra. (Ví dụ: phỏng vấn những người dân chứng kiến một vụ hoả hoạn lớn trong thành phố vừa xảy ra)

2. Phỏng vấn linh hoạt: cũng là một dạng của phỏng vấn thông tin nhưng cô đọng hơn. Ngoài phần nội dung như phỏng vấn thông tin còn có thể thêm phát ngôn linh hoạt của một chuyên gia về một lĩnh vực nào đó.

3. Phỏng vấn điều tra: được tiến hành với mục đích nghiên cứu sâu hơn một sự kiện hay một vấn đề nào đó. Đối tượng của sự điều tra có thể phức tạp và mâu thuẫn.

4. Phỏng vấn chân dung: hay còn gọi là phỏng vấn cá nhân, chỉ tập trung vào một nhân vật. Nhân vật của cuộc phỏng vấn có thể là một người đã thể hiện mình trong một phương diện nào đó của đời sống xã hội khác và thu hút được sự chú ý của công chúng.

Tư liệu khảo sát của luận án là các báo: *Tiền phong* (báo in) và báo điện tử *Dân trí*, *Vnexpress*. Qua kết quả thống kê, ba hình thức được sử dụng phổ biến nhất trong báo *Tiền phong*, *Dân trí* và *Vnexpress* là: phỏng vấn chân dung, phỏng vấn linh hoạt, phỏng vấn điều tra.

1.2.1.2. Phỏng vấn nhìn ở góc độ hội thoại

Xét ở góc độ ngữ dụng học, mỗi cuộc phỏng vấn được coi là một cuộc hội thoại. Đó có thể là song thoại (thể hiện ở hình thức cuộc hỏi - đáp giữa nhà báo và một người trả lời phỏng vấn) hoặc đa thoại (thể hiện ở cuộc hỏi đáp trò chuyện giữa nhà báo và nhiều người như trong talk show hay các chương trình trò chơi trên truyền hình,…). Tư liệu khảo sát của luận án là các cuộc phỏng vấn trên báo in và báo điện tử nên hình thức giao tiếp chủ yếu là song thoại. Với tư cách là một cuộc thoại, các nhân tố của cuộc giao tiếp như nhân vật giao tiếp, quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp, mục đích giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp đều ảnh hưởng đến việc lựa chọn chiến lược và các phương tiện thể hiện lịch sự.

a. Nhân vật giao tiếp trong phỏng vấn

Trong phỏng vấn, người trực tiếp tham gia giao tiếp là nhà báo – người hỏi và người được phỏng vấn – người trả lời. Ngoài hai nhân vật giao tiếp trên, trong giao tiếp phỏng vấn còn tồn tại nhân vật thứ ba, tuy không xuất hiện trực tiếp vào hội thoại nhưng có phần quan trọng không kém, đó là công chúng (khán giả, thính giả, độc giả). Nhà báo nêu ra các câu hỏi xuất phát từ nhu cầu của công chúng và người trả lời cũng giải thích, bình luận nhằm thoả mãn nhu cầu của công chúng. Ilie´s (2001) khi định nghĩa về giao tiếp trong chương trình talk show trên truyền hình đã khẳng định: đó là cuộc giao tiếp mà "được điều khiển bởi người dẫn chương trình, được định hình bởi người tham gia và được đánh giá bởi khán giả" (host-controlled, participant-shaped and audience-evaluated speech event) [110; tr 210]. Đây không chỉ là đặc điểm riêng của talk show mà còn là của chung nhiều thể loại báo chí, trong đó có phỏng vấn. Có thể mô tả mối quan hệ giữa ba nhân vật này bằng mô hình sau:

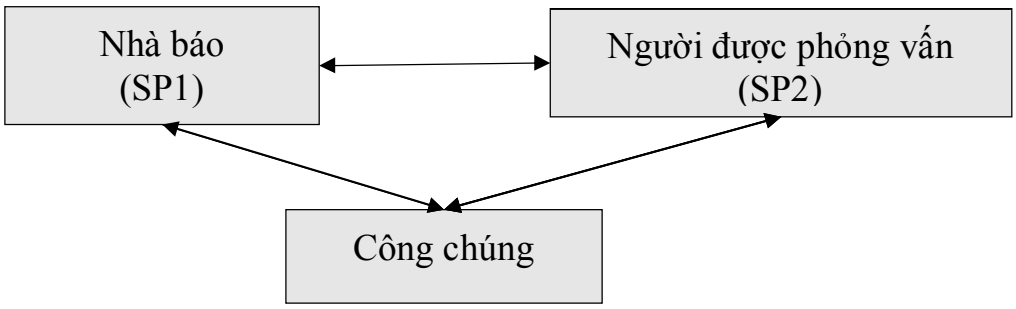

Hình 1.1: Các nhân vật giao tiếp trong phỏng vấn

Trong mô hình trên, nhà báo và người được phỏng vấn được coi là những nhân vật trực tiếp tham gia vào cuộc thoại còn công chúng là đối tượng gián tiếp. Các đối tượng tham gia trực tiếp SP1 và SP2 đều phải ý thức được những quy ước trong việc giành lời, giữ lời, nhường lời trong hội thoại cũng như việc khai thác hàm ý hội thoại. Công chúng tuy không tham gia trực tiếp nhưng có ảnh hưởng nhất định đến SP1 và SP2. SP1 và SP2 không chỉ giữ thể diện cho nhau mà còn phải tôn trọng công chúng, giữ thể diện trước công chúng. Sự xuất hiện của công chúng khiến các nhân vật giao tiếp trong phỏng vấn thận trọng hơn khi đưa ra phát ngôn.

b. Vai giao tiếp trong phỏng vấn và quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp trong phỏng vấn

Trong một cuộc giao tiếp thông thường có sự phân vai như sau: vai phát ra diễn ngôn (SP1) và vai tiếp nhận diễn ngôn (SP2). Hai vai này thường xuyên luân chuyển, SP1 sau khi nói xong chuyển thành vai nghe SP2 và ngược lại. Tuy nhiên, do đặc thù của giao tiếp phỏng vấn, nhà báo luôn là người chủ động đưa ra câu hỏi và người trả lời là người tham gia phỏng vấn. Các nhân vật giao tiếp không có sự luân phiên đổi vai như trong các cuộc giao tiếp thông thường. Nhà báo có quyền chủ động đưa ra đề tài hỏi, dẫn dắt người tham gia phỏng vấn theo kế hoạch đã định sẵn.

Quan hệ liên cá nhân chi phối toàn bộ tiến trình giao tiếp, cả nội dung và hình thức của cuộc giao tiếp. Lịch sự chính là nguyên tắc làm sao để giữ quan hệ liên nhân được hài hoà, để cuộc giao tiếp diễn ra tốt đẹp nên tìm hiểu lịch sự không thể không chú ý tới quan hệ liên nhân.

Quan hệ liên cá nhân giữa các nhân vật giao tiếp thể hiện trên hai trục: trục tung (trục vị thế xã hội hay trục quyền uy) và trục hoành (trục khoảng cách hay trục thân cận). Khách mời tham gia trực tiếp vào cuộc phỏng vấn có các đặc điểm khác nhau về vị thế xã hội. Trên lý thuyết, đối tượng được phỏng vấn có thể là bất cứ ai, người dân thường, các nhân vật nổi tiếng, có địa vị cao, có ảnh hưởng sâu rộng tới xã hội hay các chuyên gia trong mọi lĩnh vực. Tuy nhiên, vì nội dung phỏng vấn thường hướng tới những vấn đề mang tính thời sự và để thông tin có sức thuyết phục cao, nhà báo thường phỏng vấn các chính trị gia hay người nổi tiếng. Ngữ liệu khảo sát của luận án bao gồm 345 bài phỏng vấn quan chức, 392 bài phỏng vấn người nổi tiếng và 113 bài phỏng vấn các đối tượng khác. Xét trên trục quyền uy, ĐTPV có vị thế cao so với nhà báo nếu là quan chức, có vị thế ngang hàng với nhà báo nếu là văn nghệ sĩ và người dân thường.

Giao tiếp phỏng vấn là giao tiếp mang tính quy thức nên xét trên trục thân cận, quan hệ giữa nhà báo và ĐTPV là quan hệ xa. Tuy nhiên, giữa các nhóm đối tượng, khoảng cách này có thể có sự khác nhau tương đối. Chẳng hạn, khi ĐTPV là quan chức thì khoảng cách sẽ xa hơn so với đối tượng văn nghệ sĩ hay người dân thường.

Bên cạnh vị thế xã hội, cần chú ý đến vị thế giao tiếp của các nhân vật tham gia vào hội thoại phỏng vấn. ĐTPV có thể có vị thế xã hội cao hơn nhà báo nhưng khi tham gia vào phỏng vấn, vị thế giao tiếp mạnh lại thuộc về nhà báo. Vì theo Đỗ Hữu Châu: “Người nào nắm quyền chủ động nêu đề tài diễn ngôn, lái cuộc thoại theo hướng mình, điều khiển cuộc nói năng của những

người cùng giao tiếp với mình… thì người đó ở vị thế giao tiếp mạnh" [6; tr 18]. Các nhân vật tham gia vào cuộc phỏng vấn có vai trò đã được định trước và vai trò này không thay đổi trong suốt cuộc thoại, cũng như vai của giáo viên và học sinh trong lớp học. Nếu người tham gia cố gắng điều khiển cuộc phỏng vấn bằng cách hỏi lại nhà báo thì nghĩa là anh ta đã phá vỡ quy tắc của cuộc thoại và bị đánh giá là không hợp tác. Mối quan hệ giữa những người tham gia trong phỏng vấn là mối quan hệ không đối xứng.

Vị thế giao tiếp mạnh thể hiện ở chỗ, phóng viên được đặc quyền tạo lập phát ngôn hỏi và điều khiển. Theo tác giả Dương Xuân Sơn (2011), "khi làm một cuộc phỏng vấn, người phỏng vấn luôn phải giữ vững vai trò của "người kỵ sĩ cầm cương" chứ không thể để mình là một "chú ngựa bị dắt mũi" [65; tr 168]. Cuộc phỏng vấn của nhà báo với một nhân vật không chỉ đơn giản là trao đổi thông tin mà còn hướng tới mục đích tạo ra một sản phẩm thông tin có tính cấp thiết, mang ý nghĩa xã hội và dành cho sự công bố. Nhà báo không hỏi cho mình, hỏi cho biết mà hỏi cho đối tượng thứ ba – công chúng. Ở đây, nhà báo giữ vai trò chủ động, qua cách đặt câu hỏi mà hướng người trả lời vào nội dung thông tin cần cung cấp cho độc giả. Người được phỏng vấn bị động trong việc mở thoại, dẫn dắt, duy trì và kết thúc hội thoại.

Thế mạnh áp đảo trong vị thế giao tiếp của nhà báo còn thể hiện ở chỗ vì mục đích khai thác thông tin, họ có quyền đặt những câu hỏi mang tính áp đặt cao tới người được phỏng vấn, thậm chí những câu hỏi khiến người tham gia cảm thấy "mất mặt".

Như vậy, do đặc trưng của thể loại phỏng vấn, vị thế giao tiếp mạnh hay yếu dù không công khai nhưng đã được ngầm hiểu một cách rõ ràng. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, người được phỏng vấn lại phần nào thay đổi vị thế giao tiếp của mình. Cụ thể, trong phần trả lời của mình, họ có thể đưa ra những thông tin để "đẩy" cuộc thoại chệch hướng dẫn dắt ban đầu của nhà

báo. Tuy nhiên, về đại thể, cuộc thoại trong phỏng vấn vẫn chịu chi phối bởi kịch bản đã được phác thảo trước của nhà báo.

c. Mục đích giao tiếp

Đích giao tiếp là nhân tố quan trọng nhất trong các cuộc giao tiếp, nó quyết định tới nội dung, phương tiện và cách thức giao tiếp. Đây cũng là nhân tố có ảnh hưởng đến việc lựa chọn các chiến lược lịch sự, cách thức sử dụng các phương tiện và hành động ngôn từ để thể hiện lịch sự. Trong phỏng vấn, đặc biệt phỏng vấn điều tra, dường như mục đích tôn trọng thể diện đối tác giao tiếp chưa phải là vấn đề cần quan tâm hàng đầu mà quan trọng hơn là mục đích truy tìm sự thật. Nhà báo đôi khi phải đặt ra những câu hỏi có tính đe doạ thể diện cao, chỉ ra những điểm mâu thuẫn, thậm chí quy kết trách nhiệm cho những người đứng đầu có liên quan. Nhà báo sẽ gặp căng thẳng trong hành xử vì phải làm thế nào vừa đe doạ thể diện của ĐTPV (để khai thác thông tin có giá trị), vừa lại không để khán giả nghĩ rằng đó là hành vi "gây hấn" không phù hợp. Sự căng thẳng này tự nó sẽ biểu hiện qua việc sử dụng một loạt các yếu tố rào đón và từ ngữ nhằm giảm nhẹ sự đe doạ thể diện.

d. Hoàn cảnh giao tiếp

Khái niệm hoàn cảnh giao tiếp có thể hiểu là hoàn cảnh giao tiếp rộng và hoàn cảnh giao tiếp hẹp (thoại trường). "Hoàn cảnh giao tiếp rộng bao gồm những hiểu biết về thế giới vật lí, sinh lí, tâm lí, xã hội, văn hóa, tôn giáo, lịch sử các ngành khoa học, nghệ thuật,… ở thời điểm và ở không gian trong đó đang diễn ra cuộc giao tiếp" [6; tr 23]. Hoàn cảnh giao tiếp rộng có ảnh hưởng nhất định đến chuẩn mực đánh giá một phát ngôn có lịch sự hay không cũng như cách thức sử dụng các chiến lược và các phương tiện thể hiện lịch sự. Ví dụ, trong thế kỷ trước, lời khen về ngoại hình gợi cảm của phụ nữ có thể bị đánh giá là đe dọa thể diện cao nhưng hiện nay, do sự ảnh hưởng tư tưởng phương Tây, vấn đề này có thể được nhìn nhận cởi mở hơn. Trong phỏng vấn,

lời khen về ngoại hình gợi cảm dành cho giới văn nghệ sĩ lại không bị coi là bất lịch sự.

Hoàn cảnh giao tiếp hẹp được hiểu là nơi chốn, thời gian diễn ra cuộc giao tiếp. Thời gian, nơi chốn kết hợp với một số yếu tố khác quyết định tính chất quy thức hay không quy thức của một cuộc thoại. Thông thường, một cuộc thoại mang tính nghi thức sẽ yêu cầu mức độ lịch sự khác với cuộc thoại phi quy thức. Giao tiếp trong phỏng vấn là giao tiếp mang tính quy thức nên các nhân vật tham gia giao tiếp phải tuân thủ một số chuẩn mực về lịch sự trong cách xưng hô hay trong quy tắc luân phiên lượt lời.

e. Cấu trúc cuộc thoại phỏng vấn

Hội thoại là một cấu trúc hoàn chỉnh với các đơn vị tạo nên nó. Có nhiều quan điểm khác nhau về tên gọi cũng như ranh giới của các đơn vị hội thoại (như quan điểm của trường phái phân tích hội thoại Mĩ, trường phái phân tích diễn ngôn Anh, trường phái phân tích hội thoại Thuỵ Sĩ – Pháp,…). Luận án kế thừa quan điểm của trường phái phân tích hội thoại Thuỵ Sĩ – Pháp. Theo đó, các đơn vị hội thoại bao gồm: cuộc tương tác hay cuộc thoại (conversation, interaction), đoạn thoại (sequence), cặp trao đáp hay cặp thoại (exchange), tham thoại (intervention) và hành động nói (speech act).

Mỗi cuộc phỏng vấn là một cuộc thoại hoàn chỉnh bởi có sự tham gia của các nhân vật hội thoại (nhà báo và ĐTPV), có sự thống nhất về thời gian và địa điểm diễn ra hội thoại và có sự thống nhất về chủ đề hội thoại. Cuộc thoại phỏng vấn thường bao gồm ba đoạn thoại: đoạn thoại mở đầu (hay mở thoại), đoạn thoại phát triển (hay thân thoại) và đoạn thoại kết thúc (hay kết thoại). Đoạn thoại mở đầu thường mang tính nghi thức, chủ yếu là lời chào, giới thiệu về nhân vật tham gia phỏng vấn và chủ đề phỏng vấn. Đoạn thân thoại bao gồm các đoạn thoại nhỏ có sự thống nhất về chủ đề. Đoạn kết thoại

thường là phần tổng kết nội dung, kèm theo các hành động mang tính nghi thức như: cảm ơn, chúc, tạm biệt.

Đơn vị cấu tạo nên đoạn thoại là các cặp thoại hay cặp trao đáp. Trong phỏng vấn, cặp trao đáp là cặp hỏi – trả lời. Cặp thoại được tạo nên từ các tham thoại. Tham thoại ở lượt người trao (nhà báo) là TTDN. Tham thoại ở lượt người đáp (đối tượng được phỏng vấn) là TTHĐ. Về cấu tạo, tham thoại gồm hai thành phần: phần cốt lõi và phần mở rộng. Phần cốt lõi gồm các hành động chủ hướng và các hành động phụ thuộc. Hành động chủ hướng chứa các HĐNT nòng cốt – loại hành động ngôn ngữ quyết định bản chất của tham thoại và quyết định hướng hồi đáp của TTHĐ. Hành động phụ thuộc góp phần bổ sung nghĩa cho hành động chủ hướng trong quá trình hội thoại. Phần mở rộng bao gồm những thành phần nằm ngoài cấu trúc tham thể. Chúng chủ yếu đóng vai trò rào đón, đưa đẩy, củng cố quan hệ liên nhân giữa các nhân vật tham gia giao tiếp.

Như vậy, nghiên cứu lịch sự không chỉ quan tâm đến các HĐNT chủ hướng mà còn phải chú ý đến các HĐNT phụ thuộc và các thành phần mở rộng. Ngoài ra, sự tương tác giữa các tham thoại hỏi và trả lời cũng quan trọng trong việc đánh giá thái độ của người trả lời, từ đó xác định mức độ lịch sự của tham thoại hỏi của nhà báo.

1.2.2. Lịch sự và các phương tiện ngôn ngữ biểu thị lịch sự

Phần này giới thiệu các vấn đề cơ bản liên quan đến lịch sự từ góc độ giao tiếp ngôn ngữ, trong đó có các quan điểm về lịch sự và các phương tiện ngôn ngữ biểu thị lịch sự. Kể từ khi cuốn sách về lịch sự của Brown và Levinson (1978/1987) ra đời, đã xuất hiện rất nhiều quan niệm về lịch sự của nhiều nhà ngôn ngữ học từ khắp nơi trên thế giới. Các quan điểm này cũng phức tạp và đa dạng như chính khái niệm lịch sự. Cũng như nhiều phạm trù khác, ở mỗi cộng đồng ngôn ngữ – văn hoá khác nhau, lịch sự được nhìn nhận,

đánh giá ở các mức độ, phạm vi và cách thể hiện khác nhau. Sự khác nhau về văn hóa giữa hai nền văn hóa lớn trên thế giới là phương Tây và phương Đông đã tạo nên hai trường phái nghiên cứu về lịch sự. Trong phần dưới đây, luận án sẽ giới thiệu khái quát hai trường phái này: lịch sự theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học phương Tây (trong đó tập trung vào lý thuyết lịch sự của Brown, Levinson và mô hình bất lịch sự của Culpepper), lịch sự theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học phương Đông (chủ yếu là quan điểm lịch sự của các nhà ngôn ngữ học đến từ Trung Quốc, Nhật Bản) và lịch sự theo quan điểm của người Việt.

1.2.2.1. Lịch sự theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học phương Tây

Lịch sự theo quan niệm của các nhà ngôn ngữ học phương Tây thiên về chiến lược giao tiếp. Các nghiên cứu này theo hướng này tập trung vào cách chúng ta sử dụng các chiến lược ngôn ngữ như thế nào để duy trì, củng cố các mối quan hệ hòa hợp trong xã hội. Tiêu biểu là quan điểm của Leech (1983), Brown và Levinson (1987) và Lakoff (1989). Luận án chọn lý thuyết lịch sự của Brown, Levinson làm cơ sở vì lý thuyết của hai tác giả này được đánh giá cao nhất và có sức ảnh hưởng sâu rộng nhất.

a. Lịch sự theo quan điểm của Brown và Levinson

Quan điểm về lịch sự của Brown và Levinson được trình bày trong cuốn *Politeness – some universals in language usage* (1987). Cơ sở để hai tác giả xây dựng nên lý thuyết về lịch sự là khái niệm "thể diện" (face) của E. Goffman (1973). Lấy thể diện làm chuẩn quy chiếu, họ xây dựng các khái niệm: lịch sự âm tính và lịch sự dương tính, hành vi đe doạ thể diện và hành vi tôn vinh thể diện.

a1. Thể diện, thể diện âm tính, thể diện dương tính

Thể diện chính là động lực của ứng xử lịch sự vì con người nào cũng có "suy nghĩ và nhu cầu về thể diện" (Fasold, 1990) [Dt 57; tr 50]. Thể diện là một khái niệm phổ quát, không chỉ người phương Tây, mà người phương Đông (đặc biệt là Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam) rất coi trọng. Người Trung Quốc dùng chữ 面子 (mian zi) để chỉ thể diện. Người Việt Nam cũng có rất nhiều thành ngữ, quán ngữ liên quan đến thể diện như: *mát mặt, mở mày mở mặt, mất mặt, mặt mo, mặt dày, ê mặt, ngượng chín cả mặt,*…Thể diện, theo Brown và Levinson là "hình ảnh về ta – cộng đồng mỗi thành viên trong xã hội muốn mình có được" [Dt 6; tr 264]. Đó là thể thống nhất của hai phương diện: nhu cầu được khẳng định, tôn trọng thậm chí tán thưởng, đánh giá cao (thể diện dương tính hay thể diện tích cực – positive face) và nhu cầu được tự do hành động độc lập, không bị người khác áp đặt (thể diện âm tính hay thể diện tiêu cực – negative face). Liên quan đến thể diện dương tính là mong muốn được đối xử như một thành viên trong cộng đồng. Liên quan đến thể diện âm tính là nhu cầu được tôn trọng "lãnh địa" cá nhân bao gồm cả lãnh địa vật chất: cơ thể, không gian, thời gian, tài sản,… và "lãnh địa" tinh thần: quan điểm, suy nghĩ, niềm tin, ước mơ,…

Trong quá trình tương tác giữa con người với con người, hai loại thể diện này luôn có nguy cơ bị xâm phạm. Brown và Levinson gọi những hành vi xâm phạm ấy là hành vi đe doạ thể diện (face threatening acts, viết tắt là FTAs). Vì thể diện âm tính và dương tính luôn luôn là hai mặt tách rời nên một hành động có thể đe doạ nhiều thể diện. Chẳng hạn, hành động chê, chửi bới đe doạ thể diện dương tính của người nhận nhưng cũng đồng thời đe doạ thể diện dương tính của người thực hiện. (Mọi người sẽ nghĩ không hay về một người nếu thấy người ấy chửi bới hoặc bị chửi bới). Ngược lại, có những hành động làm gia tăng thể diện của người khác (hành động khen ngợi, cảm

ơn,…). C. K. Orecchioni gọi đó là những hành động tôn vinh thể diện – face flattering acts, viết tắt là FFAs.

a2. Lịch sự âm tính và lịch sự dương tính

Từ góc độ thể diện, Brown và Levinson đưa ra quan điểm về lịch sự. "Lịch sự trong tương tác có thể được xác định là những phương thức được dùng để tỏ ra rằng thể diện của người đối thoại với mình được thừa nhận và tôn trọng" [Dt 6; tr 267]. Tương ứng với thể diện âm tính và thể diện dương tính ta có lịch sự âm tính (negative politeness) và lịch sự dương tính (positive politeness). Phép lịch sự dương tính thể hiện ở những hành động đề cao người khác, quan tâm đến người khác (cảm ơn, khen ngợi, hỏi thăm sức khoẻ,…). Phép lịch sự âm tính hướng tới việc nói tránh hoặc giảm nhẹ những hành động đe doạ thể diện. Nói tóm lại, nếu lịch sự dương tính là kéo gần khoảng cách giữa các đối tác giao tiếp thì lịch sự âm tính là giữ khoảng cách giữa các đối tác giao tiếp.

Trong giao tiếp, lịch sự dương tính thường được cụ thể hoá bằng các chiến lược sau: *Bày tỏ sự chú ý tới SP2; Nói phóng đại sự đánh giá cao, tình cảm chân thành, sự đồng tình… với SP2; Tăng cường hứng thú cho người nghe: bằng cách phóng đại thực tế, sử dụng ngoa ngôn*; *Sử dụng các dấu hiệu nhận diện đồng nhóm*; *Tìm kiếm sự tán đồng*; *Tránh sự bất đồng*; *Nêu ra những lẽ thường (chung cho cả SP1 và SP2)*; *Nói đùa vui*; *Quan tâm đến sở thích của SP2; Mời mọc, hứa hẹn; Tỏ ra lạc quan; Lôi kéo người nói và người nghe nhập cuộc*; *Nêu lý do của hành động*; *Đòi hỏi có đi có lại*; *Trao tặng và chia sẻ thể hiện tình cảm gắn bó giữa SP1 và SP2*.

Lịch sự âm tính thường sử dụng các chiến lược và các hình thức ngôn ngữ đặc trưng sau: *Sử dụng lối nói gián tiếp đã thành quy ước*; *Sử dụng yếu tố rào đón (hedges) hay tình thái hoá*; *Tỏ ra bi quan*; *Giảm thiểu sự áp đặt*; *Tỏ ra kính trọng*; *Xin lỗi*; *Phi cá nhân hoá cả SP1 và SP2*; *Sử dụng định danh*

hoá; *Bày tỏ bằng lối nói trắng rằng SP1 chịu ơn SP2 hoặc SP2 không phải chịu ơn SP1*.

Trên đây chỉ là một số chiến lược và hình thức ngôn ngữ thường gặp của phép lịch sự dương tính và âm tính. Trong thực tế, số lượng này rất nhiều và tần số sử dụng chúng cũng khác nhau tuỳ theo cộng đồng văn hoá – ngôn ngữ.

a3. Mức độ lịch sự

Việc xác định mức độ lịch sự của một phát ngôn không phải là vấn đề đơn giản. Có những phát ngôn với người này là lịch sự nhưng với người khác là bất lịch sự. Sự khác nhau này không chỉ xảy ra giữa những người thuộc hai nền văn hoá khác nhau mà thậm chí với cả những người trong cùng một cộng đồng văn hoá. Để đánh giá mức độ lịch sự, Brown và Levinson đã căn cứ vào các phạm trù: Quyền lực (Power), khoảng cách (Distance) và mức độ áp đặt của hành động nói (Ranking of impostion). Công thức hai ông đưa ra:

$$W_X = P_{(H,S)} + D_{(S,H)} + R_{(X)}$$

[92; tr 76]

Theo công thức trên, mức độ đe doạ thể diện của một phát ngôn (Weighting of a face threatening act) phụ thuộc vào quyền lực quan hệ (P) giữa người nói và người nghe, khoảng cách xã hội (D) giữa người nói và người nghe và mức độ áp đặt của hành động nói trong cộng đồng văn hoá – ngôn ngữ mà họ tham gia.

Yếu tố quyền lực chi phối cách sử dụng từ xưng hô, các dấu hiệu ngôn ngữ tình thái… trong việc thể hiện tính lịch sự. Giao tiếp với người có quyền lực cao yêu cầu về tính lịch sự nhiều hơn so với những người đồng quyền.

Khoảng cách xã hội (mức độ thân sơ) cũng ảnh hưởng đến cách chọn lựa các chiến lược lịch sự, do đó ảnh hưởng đến mức độ lịch sự của phát ngôn. Thông thường, những người càng thân thiết thì càng ít sử dụng các chiến lược

lịch sự (trong một số trường hợp, quá lịch sự trở thành phản tác dụng). Những người có khoảng cách càng lớn càng có xu hướng sử dụng chiến lược lịch sự để đảm bảo an toàn cho thể diện.

Yếu tố thứ ba (mức độ áp đặt) thuộc về bản thân quá trình giao tiếp. Mức độ lợi – thiệt của đích ngôn trung (đối với người nghe) cũng ảnh hưởng đến thang độ lịch sự. Một phát ngôn gây thiệt cho người nghe thường yêu cầu đầu tư về lịch sự hơn một phát ngôn trong đó người nghe được hưởng lợi.

Cách đánh giá của Brown và Levinson tỏ ra ưu việt hơn hẳn cách nhìn nhận của các tác giả trước đó. Vì thế, từ trước đến nay, lý thuyết về lịch sự của hai tác giả vẫn được đánh giá cao nhất và được vận dụng trong nhiều công trình nghiên cứu lịch sự sau này.

Như vậy, thể diện là khái niệm trung tâm trong lý thuyết lịch sự của Brown và Levinson. Hai tác giả coi lịch sự là chiến lược tránh đụng độ trong giao tiếp, hạn chế các hành vi đe dọa thể diện và gia tăng các hành vi nâng cao thể diện. Chiến lược ấy thuộc về cái tôi, do cái tôi tự tạo ra trong tương tác xã hội. Đó là kết quả của nền văn hoá trọng cái tôi cá nhân, nền văn hoá thiên về bản thể luận của phương Tây. Trong lý thuyết của mình, Brown và Levinson cũng chưa đề cập đến khái niệm bất lịch sự (impoliteness) vốn cũng là hiện tượng phổ biến trong giao tiếp hàng ngày.

b. Bất lịch sự theo quan điểm của Culpepper

Trong hơn bốn mươi năm qua, lý thuyết lịch sự chủ yếu tập trung vào cách thức sử dụng các chiến lược giao tiếp để duy trì hay thúc đẩy mối quan hệ liên nhân hoà hợp trong xã hội. Tuy nhiên, các cuộc giao tiếp không phải lúc nào cũng mang tính hợp tác, xung đột vẫn không ngừng diễn ra. Trong nhiều trường hợp, người nói lại "tấn công" hơn là hợp tác với người đối thoại. Do vậy, gần đây, bên cạnh lịch sự, các nhà nghiên cứu bắt đầu quan tâm hơn đến vấn đề ở bên cực bên kia của nó – bất lịch sự. Nói như Sifanou (2010),

năm 2008 được coi là "năm của bất lịch sự" (the year of impoliteness) [126: tr 119]. Đó là năm chứng kiến sự xuất hiện nhiều công trình nghiên cứu có giá trị của các tác giả như: Bousfield, Locher và Culpeper. Culpeper là một trong những cái tên được nhắc đến nhiều trong giới, ông có nhiều công trình nghiên cứu chuyên sâu về lịch sự, bất lịch sự. Ông đề xuất nghiên cứu bất lịch sự với tư cách là một lĩnh vực nghiên cứu đa ngành. Theo ông, các lĩnh vực khoa học khác như tâm lý học, xã hội học, truyền thông, nghiên cứu xung đột, kinh doanh, lịch sử hay văn học đều có liên quan đến bất lịch sự. Luận án tập trung trình bày những nét chính trong quan điểm của Culpeper về bất lịch sự ở góc độ HĐNT.

b1. Khái niệm bất lịch sự của Culpeper

Khảo sát một khối lượng lớn các bài viết gần đây về bất lịch sự, có thể kết luận: "không có một sự thống nhất nào về cái gọi là bất lịch sự" [Dt 98; tr 21]. Đưa ra định nghĩa đầy đủ về bất lịch sự quả là một thử thách. Lý do đơn giản là việc đánh giá một hành động ngôn ngữ là lịch sự hay không phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố trong đó có ngữ cảnh.

Culpeper nhìn nhận bất lịch sự như sau. Đây là quan niệm của ông ở giai đoạn đầu nghiên cứu về lịch sự: "Hành vi bất lịch sự xuất hiện khi: (1) người nói tấn công thể diện một cách cố ý, hay (2) người nghe nhận thức được, có thể cũng đưa ra hành vi tấn công thể diện một cách cố ý, hoặc kết hợp cả (1) và (2)". [98; tr 23]

Nhận định trên đã nhấn mạnh hai vấn đề trong quan niệm về bất lịch sự của Culpeper. Thứ nhất, hành vi bất lịch sự xuất hiện khi có sự tấn công thể diện. Thứ hai, hành vi ấy không ngẫu nhiên, vô tình mà nằm trong sự tính toán của người nói (cố ý). Hành vi ấy được người nghe nhận thức, họ có những biểu hiện cảm xúc tiêu cực hoặc đưa ra hành vi tấn công thể diện để đáp trả. Như vậy, bất lịch sự chỉ xảy ra trong tương tác xã hội, không chỉ giản

đơn là những gì người nói phát ngôn ra mà còn phụ thuộc vào nhận thức của người nghe. Sau này, trong cuốn *Impoliteness – using language to cause offence* (2011), Culpeper đã đưa ra quan niệm đầy đủ về bất lịch sự của ông:

"Bất lịch sự được hiểu là thái độ tiêu cực đối với những hành vi cụ thể diễn ra trong những ngữ cảnh cụ thể. Thái độ ấy được hình thành từ những kì vọng, mong muốn và (hoặc) những niềm tin vào một tổ chức xã hội, trong đó bao gồm, đặc biệt là cách những người khác tác động vào đặc điểm nhận diện của một người hay một nhóm người như thế nào trong giao tiếp. Các hành vi đó được xem là tiêu cực – bất lịch sự khi chúng mâu thuẫn với điều người ta kì vọng, mong muốn và nghĩ chúng nên thế nào. Những hành vi như vậy luôn có (hay được giả định là có) gây ra những hệ quả về mặt cảm xúc với ít nhất một người tham gia, chúng gây ra (hay được giả định là gây ra) sự xúc phạm. Các nhân tố khác có thể khiến mức độ xúc phạm của hành vi bất lịch sự tăng cường thêm, ví dụ như việc người nghe hiểu hành vi đó có thực sự cố ý hay không". [98; tr 23]

Trong định nghĩa mới này, một mặt, ông vẫn duy trì một số nội dung trong định nghĩa cũ như: hành vi bất lịch sự gây ra tác động tiêu cực về cảm xúc với người nghe (cảm thấy bị xúc phạm); phụ thuộc vào nhận thức của người nghe. Mặt khác, ông đưa ra cơ sở để xác định một hành vi có bất lịch sự hay không: một hành vi được coi là tiêu cực khi có sự mâu thuẫn giữa chúng với kì vọng, suy nghĩ, mong muốn của người tiếp nhận. Định nghĩa mới cụ thể hơn, được ông phân tích kĩ lưỡng trong cuốn *Impoliteness – using language to cause offence* [98] và trong các bài viết gần đây về bất lịch sự.

b2. Các chiến lược bất lịch sự

Mô hình bất lịch sự của Culpeper dựa trên mô hình lịch sự của Brown và Levinson. Culpeper coi bất lịch sự là "vật kí sinh" của lịch sự (the parasite of politeness) [94; tr 355]. Dựa vào các chiến lược lịch sự của Brown và

Levinson, Culpeper đã nêu cụ thể năm siêu chiến lược bất lịch sự. Năm siêu chiến lược bất lịch sự ở thế đối lập với năm siêu chiến lược lịch sự. Thay vì củng cố hay đề cao thể diện, các siêu chiến lược bất lịch sự cụ thể hoá các cách thức tấn công thể diện.

(1) Dùng lối nói trắng (Bald on record impoliteness): Các hành vi FTAs được thể hiện một cách trực tiếp nhất, rõ ràng, đơn nghĩa, ngắn gọn. Khi đó, thể diện không được chú ý hoặc bị đánh giá thấp. Cần phân biệt chiến lược này với chiến lược "nói trắng" của Brown và Levinson. "Nói trắng" là chiến lược lịch sự trong trường hợp khá đặc biệt. Chẳng hạn, khi khẩn cấp, khi sự đe doạ đến thể diện của người nghe không đáng kể (ví dụ, các câu mệnh lệnh: *Vào đi*, *Ngồi xuống*), hoặc khi người nói có quyền lực cao hơn so với người nghe (ví dụ, bố mẹ nói với con: *Đừng kêu ca nữa đi*). Trong tất cả các trường hợp vừa kể trên, sự đe doạ thể diện không lớn và quan trọng hơn, người nói không chủ tâm tấn công thể diện của người nghe.

(2) Bất lịch sự dương tính (Positive impoliteness). Sử dụng các chiến lược để làm tổn thương mong muốn về thể diện dương tính của người nhận.

(3) Bất lịch sự âm tính (Negative impoliteness). Sử dụng các chiến lược để làm tổn thương mong muốn về thể diện âm tính của người nhận.

(4) Lối nói lịch sự theo kiểu mỉa mai hay giễu nhại (Sarcasm or mock politeness). Sử dụng các chiến lược lịch sự rõ ràng là không thành thực, vì thế có thể thấy rõ hành vi FTAs trên bề mặt câu chữ.

(5) Chối bỏ tính lịch sự (Withhold politeness). Không sử dụng các chiến lược lịch sự ở những chỗ mà đáng ra phải dùng. Ví dụ, không cảm ơn người tặng quà có thể coi là bất lịch sự cố ý.

Sự đánh giá mức độ ảnh hưởng của FTA trong công thức của Brown và Levinson cũng có thể áp dụng với bất lịch sự. Mức độ áp đặt của hành vi càng cao, quyền lực và khoảng cách giữa người nói với người nghe càng chênh

lệch thì mức độ đe doạ thể diện càng lớn. Nếu so sánh mô hình của Culpeper và Brown & Levinson, chúng ta sẽ nhận thấy thực tế chúng tương tự nhau chỉ khác là chúng ở hai cực đối lập nhau.

Culpeper cũng nêu cụ thể các chiến lược bất lịch sự dương tính và các chiến lược bất lịch sự âm tính:

Các chiến lược bất lịch sự dương tính

- *Coi thường người khác (Ignore, snub the other):* tỏ ra không quan tâm đến sự hiện diện của người khác

- *Tách người khác ra khỏi một hoạt động (Exclude the other from an activity)*

- *Xa cách với người khác (Disassociate from the other).* Ví dụ, từ chối sự hợp tác, tránh những cái chung; tránh ngồi cùng.

- *Không quan tâm, không lo lắng, không thông cảm (Be disinterested, unconcerned, unsympathetic)*

- *Sử dụng những dấu hiệu nhận diện không phù hợp (Use inappropriate identity markers).* Ví dụ, sử dụng danh hiệu, tước vị, họ khi mối quan hệ gần hay sử dụng biệt danh khi mối quan hệ xa.

- *Sử dụng ngôn ngữ mơ hồ, khó hiểu hay ngôn ngữ bí mật trong nhóm. (Use obscure or secretive language)*. Ví dụ, làm ra vẻ bí ẩn với biệt ngữ, sử dụng mã riêng chỉ những người trong nhóm biết.

- *Tìm kiếm sự bất đồng (Seek disagreement)*: chọn những đề tài nhạy cảm

- *Khiến người khác cảm thấy không thoải mái (Make the other feel uncomfortable)*. Ví dụ: im lặng, nói đùa, hay nói thầm

- *Sử dụng từ ngữ cấm kị (Use taboo words).* Chửi rủa hay dùng các ngôn ngữ xúc phạm, tục tĩu.

- *Gọi tên khác (Call the other names).* Dùng lời giới thiệu mang tính miệt thị.

- v..v

Các chiến lược bất lịch sự âm tính

- *Khiến người khác sợ hãi (Frighten).* Khiến người khác tin rằng sẽ có sự việc không hay xảy ra với họ (doạ người khác).

- *Ra vẻ, khinh bỉ hay nhạo báng (Condescend, scorn or ridicule):* Nhấn mạnh quyền lực; không đối xử tử tế; coi thường người khác (ví dụ: dùng các từ ngữ giảm nghĩa (diminutives).

- *Chiếm không gian của người khác (Invade the other's space).* Cụm từ này được hiểu theo đúng nghĩa đen (tự đặt vị trí gần với người khác hơn mối quan hệ cho phép) hay nghĩa bóng, nghĩa ẩn dụ (ví dụ, hỏi hay nói về thông tin quá riêng tư so với mối quan hệ).

- *Gắn người nghe với khía cạnh tiêu cực một cách lộ liễu (Explicitly associate the other with a negative aspect).* Cá nhân hoá, dùng các đại từ như: *I*, *you*.

- *Nói thẳng sự mắc nợ của người khác (Put the other's indebtedness on record)*

- V.v…

Bên cạnh những chiến lược trên, cấu trúc hội thoại cũng là một trong những phương thức thể hiện lịch sự (bất lịch sự). Brown và Levinson đã chỉ ra rằng: "sự vi phạm lượt lời (ngắt lời, phớt lờ lời người nói, không trả lời câu hỏi của lượt trước) đều là FTAs" [92; tr 233].

Ngoài ra, Culpeper cũng chỉ ra rằng có nhiều hành vi phi ngôn từ và hành vi kèm ngôn ngữ (paralinguistic) có thể là hành vi bất lịch sự, đe doạ thể diện. Ông cũng nói rằng lý thuyết của Brown và Levinson cũng chưa chú ý đến khía cạnh này của bất lịch sự. Theo Culpeper, hét to hay tránh giao tiếp bằng mắt cũng có thể là hành vi bất lịch sự.

Tìm hiểu lý thuyết lịch sự theo hướng mở rộng sang các cuộc giao tiếp mang tính tương phản hay đối đầu không phải là hướng nghiên cứu mới. "Nhiều tác giả đã mở rộng phạm vi nghiên cứu theo hướng này như: Craig (1986), Lui (1986), Lakoff (1989), Tracy (1990) và Penman (1990),..." [94; tr 366]. Tuy nhiên, chưa có một nghiên cứu nào tập trung toàn diện vào vấn đề bất lịch sự, cố gắng phân tích cụ thể cách thức hoạt động và cơ sở lý thuyết của nó. Culpeper đã có những đóng góp đáng ghi nhận trong việc nghiên cứu bất lịch sự - một vấn đề mà theo ông là còn bị "lãng quên".

1.2.2.2. Lịch sự theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học phương Đông

Những nhà nghiên cứu đến từ nền văn hoá phương Đông không thống nhất với Lakoff, Leech, Brown và Levinson ở quan điểm: coi lịch sự chỉ đơn thuần là chiến lược giao tiếp cá nhân. Họ cho rằng sự nhấn mạnh vào chủ nghĩa cá nhân luận của Brown và Levinson là sự phản ánh văn hóa Anglo – Saxon, và do vậy, quan điểm về lịch sự đó không mang đặc điểm phổ quát. Đại diện tiêu biểu cho trường phái này là Ide (1989), Hill Etal (1986), Matsumoto (1988), Gu (1990),…

Văn hoá phương Đông vốn là nền văn hoá trọng tĩnh, chủ trương duy trì sự ổn định, ít xáo trộn. Sự ổn định ấy được bảo đảm bằng hệ thống tôn ti, thứ bậc chặt chẽ từ cao xuống thấp. Con người ngay từ khi sinh ra đời đã bị ràng buộc bởi vị thế, bổn phận hơn là sống tự do theo cái tôi cá nhân. Cái tôi trong xã hội phương Đông là cái tôi hoà hợp với cộng đồng. Chính vì trọng cộng đồng nên người phương Đông rất đề cao thể diện của con người. Trong quan niệm người Trung Hoa, "khái niệm thể diện hàm chỉ mối quan tâm của con người ta về thanh danh và uy tín của mình trong xã hội, tức hình ảnh xã hội của mình". [Dt 34; tr 8]. Với người Nhật, thể diện cũng gắn liền với sự tôn trọng thứ bậc và vị thế xã hội của đối tác hơn là ý thức về quyền hay cá nhân.

Quan niệm về mối quan hệ cá nhân – cộng đồng như vậy nên cách hiểu về lịch sự của một số nước như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam có sự khác biệt so với phương Tây. Theo Matsumoto (1988), trong ngôn ngữ – văn hoá Nhật, "… mối quan tâm chính với người Nhật không phải là lãnh địa cá nhân mà là vị trí của anh ta trong mối quan hệ với người khác, được người khác chấp nhận như thế nào trong nhóm. Một người Nhật bình thường phải hiểu anh ta/cô ta đứng ở đâu trong mối quan hệ với người khác trong nhóm, trong xã hội và mặt khác cũng phải ý thức được sự độc lập của anh ta/cô ta. Sự duy trì và nhận thức vị trí tương đối với người khác quan trọng hơn là bảo vệ lãnh địa cá nhân, điều này chi phối mọi tương tác xã hội". [120; tr 405]

Ide (1989, 1993) thì cho rằng với một số nền văn hóa, lịch sự không giản đơn là sự lựa chọn chiến lược mang tính cá nhân trong việc đền bù hành vi FTAs mà là vấn đề điều chỉnh vị trí của bạn như thế nào trong nhóm, đồng thời phù hợp với chuẩn mực xã hội.

Ở Trung Quốc, từ gần như tương đương với "politeness" trong tiếng Anh là "lễ mạo" (limao). Lịch sự bắt nguồn từ khái niệm "Lễ" – quy định và chế ước đặt ra để duy trì trật tự, thứ bậc trong xã hội do Khổng Tử (551 B.C. 479 B.C) đặt ra. Chệch khỏi cách dùng này, dưới cái nhìn của Khổng Tử, trật tự xã hội sẽ bị phá vỡ, do đó sẽ tạo nên sự hỗn loạn trong xã hội. Mãi đến hai, ba trăm năm sau khi Khổng Tử đặt ra Lễ, lịch sự dường như mới được thiết lập tốt. Theo Guo[105], cách dùng này được tìm thấy trong cuốn *Về Lễ* (Li Ji), (được cho là) biên soạn bởi Đại Thanh trong thời đại Tây Hán. Cuốn sách mở đầu bằng câu: "Sự kính trọng không thể không được thể hiện", "Nói về lễ (cũng như lịch sự), đó là tự nhún nhường và thể hiện sự kính trọng với người khác" [105; tr 238]. Hạ mình và kính trọng người khác cũng là hạt nhân chính trong khái niệm "lễ mạo" hiện đại.

Như vậy, người Trung Quốc và người Nhật Bản đều coi lịch sự là hành vi ứng xử phù hợp với chuẩn mực xã hội. Những hành động trái với chuẩn mực không chỉ bị coi là bất lịch sự mà còn bị đánh giá thấp về mặt đạo đức xã hội như vô lễ, hỗn láo, vô học. Lịch sự chuẩn mực hướng tới thể hiện sự tôn trọng các giá trị xã hội của đối tác giao tiếp như: địa vị, quyền lực, thứ bậc, tuổi tác, giới tính, chức vụ,… Tôn trọng người đối thoại cũng chính là giữ thể diện cho chính mình. Trong hệ thống ngôn ngữ ở các nước này đều tồn tại những nghi thức lời nói mang tính bền vững thể hiện phép lịch sự như: xưng hô, chào hỏi, xin lỗi, cảm ơn… Thậm chí, có những dân tộc đặt ra yêu cầu nghi lễ cao như chắp tay, cúi chào, cúi lạy… kèm theo lời nói.

Như vậy, lịch sự theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học phương Tây (hay lịch sự chiến lược) thiên về cách giao tiếp khéo léo, tế nhị, còn lịch sự theo quan điểm của các nhà ngôn ngữ học phương Đông (hay lịch sự chuẩn mực) nghiêng về cách ứng xử lễ độ, chuẩn mực. Thực chất, lịch sự chiến lược và lịch sự chuẩn mực có quan hệ mật thiết với nhau và đều phát huy tác dụng trong các cuộc giao tiếp. Trong nhiều trường hợp, nếu lịch sự chuẩn mực không đảm bảo thì lịch sự chiến lược cũng không thể thực hiện được. Chẳng hạn, một lời đề nghị của một thanh niên với người già dù có sử dụng cấu trúc rào đón hay cấu trúc gián tiếp ước lệ nhưng xưng hô trống không thì lời đề nghị ấy cũng khó được chấp nhận. Như vậy, lịch sự có thể vừa là chuẩn mực trong ứng xử xã hội vừa là chiến lược giao tiếp cá nhân. Điều này đã nảy sinh hướng thứ ba trong nghiên cứu về lịch sự: dung hoà các quan niệm chiến lược và chuẩn mực xã hội. (Nội dung này sẽ trình bày trong phần 1.2.2.3)

1.2.2.3. Vài nét về lịch sự theo quan niệm của người Việt

Trên đây là những nét cơ bản trong quan niệm lịch sự của các nhà ngôn ngữ học trên thế giới. Tuy nhiên, trong mỗi cộng đồng ngôn ngữ – văn hoá khác nhau thì quan niệm này lại có nét khác biệt. Lấy quan niệm trên làm cơ

sở đối chiếu, các nhà nghiên cứu đưa ra tiêu chuẩn về phép lịch sự của người Việt Nam.

Muốn tìm hiểu lịch sự theo quan điểm của người Việt trước tiên phải làm rõ quan niệm của người Việt về thể diện. Người Việt coi trọng thể diện đến mức trong từ vựng có nhiều từ ngữ và cụm từ cố định liên quan đến thể diện (mặt) như : *mất mặt, mát mặt, mặt dày,...* Quan niệm về thể diện của người Việt có nhiều điểm tương đồng với quan niệm về thể diện của người Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc. Với người Việt, thể diện không chỉ là hình ảnh cá nhân như theo quan điểm của Brown và Levinson mà còn là "sự tự hào của cá nhân về những giá trị mà cá nhân có được,... Theo cách hiểu này, họ sẽ cảm thấy thể diện của mình bị tổn thương nếu trong quá trình giao tiếp không được cư xử theo những quy ước ứng xử phù hợp với vai vế, địa vị, tuổi tác và tiếng tăm của mình trong xã hội" [49; tr 256]. Như vậy, thể diện theo quan điểm của người Việt là sự thống nhất giữa hai mặt cá nhân và xã hội. Thể diện cá nhân bao gồm cả những đặc tính tốt đẹp của tập thể mà cá nhân đó gắn bó.

Là một nước nông nghiệp có tính cộng đồng cao, người Việt Nam rất coi trọng giao tiếp và đánh giá cao vai trò của giao tiếp vì giao tiếp tạo nên sự hài hoà trong các mối quan hệ. Giao tiếp quan trọng đến mức ngay từ xa xưa, cha ông ta đã lấy đó làm tiêu chuẩn đánh giá con người. Về cách thức giao tiếp, người Việt Nam vừa ưa sự tế nhị, ý tứ vừa trọng tình cảm, trọng sự hoà thuận. Ưa tế nhị, ý tứ nên không thích đi thẳng vào vấn đề mà nói "vòng vo Tam quốc", "có đầu có đuôi", hay dùng lối nói gián tiếp, có rào đón. Lối giao tiếp trọng tình cảm thể hiện trong phương châm "dĩ hoà vi quý", tránh to tiếng xô xát. Xu hướng kéo gần khoảng cách thể hiện rõ nhất ở hệ thống từ xưng hô bằng danh từ thân tộc. Xưng hô vừa có tính chất thân mật hóa, vừa thể hiện tính tôn ti chặt chẽ. Trong xưng hô, người Việt có xu hướng "xưng khiêm hô tôn", đó là một cách thể hiện sự khiêm nhường trong giao tiếp.

Tất cả những đặc điểm giao tiếp trên đây giúp chúng ta hình thành bước đầu quan niệm về lịch sự của người Việt. Dựa trên các câu tục ngữ ca dao dạy về cách giao tiếp của người xưa, kết hợp với các khảo sát thống kê thực tế, các nhà nghiên cứu đều thống nhất: khái niệm lịch sự trong quan điểm của người Việt bao hàm cả lịch sự chiến lược và lịch sự chuẩn mực. Tác giả Vũ Thị Thanh Hương khi phỏng vấn 46 cộng tác viên đủ mọi thành phần lứa tuổi, giới tính, trình độ, học vấn thuộc ba thế hệ của tám gia đình người Việt ở Hà Nội, đã đưa ra quan niệm về lịch sự của người Việt Nam: "Đa số cộng tác viên cho rằng lịch sự bao gồm hai bình diện cơ bản là lễ độ hay tối thiểu (có nội dung chính là lễ phép, đúng mực) và chiến lược hay xã giao (khéo léo, tế nhị). Các yếu tố nội dung của lịch sự có mối quan hệ bao trùm nhau nhưng không đồng nhất và mức độ bao hàm (đan xen) phụ thuộc vào từng phát ngôn và từng tình huống" [38; tr 148].

Như vậy, lịch sự theo quan niệm của người Việt dung hòa cả hai quan niệm lịch sự của phương Tây và phương Đông. Tuy vậy, là một nước thuộc văn hoá phương Đông lại chịu ảnh hưởng sâu sắc của Trung Quốc nên người Việt đề cao sự chuẩn mực hơn. Lễ phép, đúng mực được coi là biểu hiện của nhân cách, đạo đức, nếu vi phạm sẽ bị cả xã hội lên án. Khéo léo, linh hoạt được xem là khả năng riêng của mỗi người, phụ thuộc vào kinh nghiệm sống, vốn văn hoá, khả năng nắm bắt của mỗi cá nhân. Lịch sự chiến lược, nếu vụng về cũng chỉ bị đánh giá về kinh nghiệm nói năng và sẽ dễ dàng được thông cảm chứ không bị đánh giá tiêu cực như lịch sự chuẩn mực.

1.2.2.4. Quan niệm của luận án về lịch sự và bất lịch sự trong phỏng vấn

Lấy cơ sở là lý thuyết lịch sự của Brown và Levinson, quan điểm bất lịch sự của Culpepper và dựa trên sự đối sánh với quan điểm lịch sự của người Việt, chúng tôi đưa ra quan niệm về lịch sự trong phỏng vấn báo chí. Lịch sự trong phỏng vấn không chỉ mang những đặc điểm chung phổ quát theo quan niệm lịch sự nói chung mà còn có những nét khu biệt. Sự khác nhau này do

đặc trưng của phỏng vấn, đặc điểm các nhân vật tham gia phỏng vấn và mục đích phỏng vấn quy định.

Trước hết, hầu hết các sách, giáo trình viết về phỏng vấn đều khẳng định lịch sự là một trong những yêu cầu quan trọng trong đạo đức nghề nghiệp của nhà báo. Bởi nhà báo khi tiến hành phỏng vấn một đối tượng nào đó tức là anh ta đã gây mất thời gian, làm phiền đối tượng ấy. Vì vậy, trong quan hệ của nhà báo với người được phỏng vấn, nhà báo không được có thái độ trịch thượng cũng không quá rụt rè, khúm núm. Tốt nhất nhà báo nên "giữ thái độ lịch sự, tế nhị, tức là có cách ứng xử khéo léo, đúng đắn, biết cách đến với mọi người, chú ý đến quan niệm truyền thống và kiểu mẫu phẩm hạnh của họ, đồng thời giữ được ưu điểm của mình, không từ bỏ các nguyên tắc của mình" [64; tr 234]

Ở góc độ hội thoại, có thể thấy rằng lịch sự trong phỏng vấn mang nhiều nét đặc thù vì giao tiếp trong phỏng vấn có nhiều đặc điểm khác với giao tiếp hằng ngày. Trong cuộc nói chuyện thông thường, người nói và người nghe luân phiên nhau, vị trí SP1 và SP2 hoán đổi liên tục trong cuộc giao tiếp. Ngược lại, phỏng vấn là cuộc trao đổi được xây dựng theo những nguyên tắc nhất định của giao tiếp nghề nghiệp nghề báo. Sự phân chia lượt lời trong phỏng vấn khá nghiêm ngặt. Người hỏi luôn là nhà báo và người trả lời là nhân vật tham gia phỏng vấn. Quan hệ trao đáp trong hội thoại phỏng vấn luôn mang tính một chiều, không có sự luân phiên đổi vai như trong các hoạt động giao tiếp thông thường. Hơn nữa, cuộc nói chuyện giữa hai nhân vật này không mang tính riêng tư mà được ghi lại bằng phương tiện thông tin đại chúng và được công bố trước công chúng. Do vậy, người được phỏng vấn và nhà báo khi tham gia giao tiếp không chỉ giữ thể diện cho riêng mình trước đối tác mà quan trọng hơn là trước công chúng.

Giao tiếp trong phỏng vấn mang tính quy thức nên các nhân vật tham gia phải tuân thủ những quy tắc chuẩn mực trong việc sử dụng ngôn ngữ. Xưng hô phải đảm bảo đúng mực, trung hòa về sắc thái biểu cảm. Riêng phỏng vấn đối tượng văn nghệ sĩ, nhà báo được phép linh hoạt hơn trong xưng hô nhưng cũng không được quá suồng sã. Không chỉ xưng hô, các nghi thức xã giao tối thiểu như chào, cảm ơn, xin lỗi, chúc cũng là yêu cầu bắt buộc trong phỏng vấn. Tuy nhiên, tư liệu khảo sát chủ yếu là báo in và báo điện tử nên khi biên tập lại, một số nhà báo đã lược bớt.

Do mục đích khai thác thông tin và do tính đối kháng trong phỏng vấn, một mặt, nhà báo luôn cố gắng tuân thủ nguyên tắc lịch sự để giữ quan hệ liên nhân thân thiện, hài hoà nhưng mặt khác, trong nhiều trường hợp không tránh khỏi sự vi phạm. Trong nhiều cuộc phỏng vấn, nhà báo đã đưa ra những câu hỏi khiêu khích hoặc những câu hỏi mang tính chất cá nhân mà người được phỏng vấn cảm thấy bị đe doạ mạnh đến thể diện. Điều này thậm chí được đề cập không ít lần trong các sách hướng dẫn về kĩ năng phỏng vấn: "Nhà báo có quyền thực hiện bổn phận của họ đối với xã hội. Vì thế, họ được phép hỏi bất cứ điều gì, tất nhiên là nhà báo phải chịu trách nhiệm với toà soạn và đối với công chúng nếu thông tin được công bố vi phạm pháp luật hoặc nguyên tắc đạo đức" [59; tr 129].

Trong sách *Công nghệ phỏng vấn*, tác giả Maria Lukina viết: "Các nhà báo sử dụng thủ pháp khiêu khích tin rằng nó rất hiệu quả trong việc khám phá con người, tạo lối thoát cho cảm xúc anh ta" [42; tr 163]. Tuy vậy, những câu hỏi khiêu khích có khả năng đe doạ thể diện cao nên không thể coi là một biện pháp hay trong phỏng vấn. Chỉ nên khiêu khích ở một mức độ nào đó để đạt mức độ tốt nhất. Một nhà báo giỏi không nên "ép" bằng ra thông tin mà khéo léo dẫn người đối thoại đến những câu trả lời mà độc giả quan tâm. Nói cách khác, vi phạm chỉ là bất đắc dĩ và lịch sự vẫn là nguyên tắc được đánh giá cao.

Có nên coi những phát ngôn vi phạm nguyên tắc lịch sự trong phỏng vấn là bất lịch sự?

Theo quan điểm của Culpeper và một số nhà nghiên cứu khác, một hành vi được coi là bất lịch sự khi người nói cố ý tấn công thể diện của người nghe. Goffman phác thảo "ba mức trách nhiệm mà một người có khi đe doạ thể diện của người khác": ngẫu nhiên (không chủ ý, do lơ đễnh), có chủ ý (ác ý, cố tình chọc tức) và bất ngờ (không nằm trong kế hoạch, không lường trước được) [103; tr 14]. Culpeper lưu ý rằng: "nghiên cứu trong ngành tâm lý xã hội đã không ngừng chỉ ra rằng những hành vi chống đối hay xúc phạm có thể được xem xét gay gắt hơn hoặc nhận trách nhiệm lớn hơn nếu chúng bị coi là có chủ ý" [96; tr 32]. Tuy nhiên, vì nhiều lý do rất khó xác định một hành vi đe doạ là có chủ ý hay ngẫu nhiên tình cờ. Việc xác định tính chất có chủ ý hay không đôi khi vượt ra khỏi các thao tác nghiên cứu của ngành ngôn ngữ học. Mặt khác, mục đích của phỏng vấn là khai thác thông tin, điều tra sự thật hoặc khắc họa chân dung. Như vậy, do tính đối kháng tự nhiên của ngữ cảnh, trong phỏng vấn tiềm tàng nhiều hành vi đe doạ thể diện nhưng đe doạ thể diện không phải là mục đích chính. Do đó, trong luận án, với những phát ngôn đe dọa thể diện cao chúng tôi không sử dụng thuật ngữ "bất lịch sự" mà gọi đó là những phát ngôn không thỏa mãn, giảm nhẹ tính lịch sự (hay những phát ngôn −LS). Tất nhiên, đâu đó trong nhóm phỏng vấn văn nghệ sĩ vẫn có nhiều trường hợp vì mục đích "câu khách", chạy theo sự tò mò của bộ phận độc giả hiếu kì mà nhà báo đã xâm phạm một cách thô bạo vào đời tư của khách mời và gây cho họ cảm giác khó chịu.

Cuối cùng, mục đích của luận án không phải là xác định hành vi nào là bất lịch sự như định nghĩa trên mà đi xem xét cách người phỏng vấn sử dụng các HĐNT và các yếu tố từ ngữ như thế nào để vừa làm tròn nhiệm vụ nghề nghiệp nhà báo vừa vẫn tôn trọng các nguyên tắc ứng xử lịch sự.

1.2.2.5. Khái quát các phương tiện ngôn ngữ biểu thị lịch sự

a. Lịch sự thể hiện qua phương tiện từ ngữ xưng hô

Xưng hô là bước đầu tiên trong giai đoạn tạo lập cuộc giao tiếp. Với một dân tộc có hệ thống xưng hô phong phú, phức tạp và "uyển chuyển" như Việt Nam, việc lựa chọn từ xưng hô cho phù hợp là bước quan trọng, ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả của cuộc giao tiếp. Trong giao tiếp của người Việt hiện nay, xưng hô chịu áp lực mạnh của định ước xã hội. Vì xưng hô có quan hệ mật thiết với phép lịch sự nên hầu như công trình nghiên cứu nào về lịch sự cũng không thể bỏ qua phương tiện xưng hô.

Phương tiện xưng hô trong tiếng Việt rất đa dạng, nhưng tựu trung có ba loại chính sau:

+ Đại từ nhân xưng: *tôi, tao, chúng tôi, mày, bọn mày, hắn, nó, họ,…*

+ Từ chỉ quan hệ thân tộc, danh từ chỉ người trong gia đình, gia tộc: *cụ, ông, bà, bố mẹ, cô, bác, dì, chú, cậu, mợ, anh, chị,…*

+ Từ chỉ chức danh, nghề nghiệp: *Bộ trưởng, Thứ trưởng, giáo sư, bác sĩ, bác tài,…*

Việc lựa chọn phương tiện nào để xưng hô phụ thuộc vào mối quan hệ của đối tượng giao tiếp, chủ thể giao tiếp và tình huống giao tiếp. Người ta hay nhắc đến hai loại quan hệ tác động đến chiến lược sử dụng từ ngữ xưng hô, đó là quan hệ thân hữu (thân – sơ) và quan hệ quyền lực (trên quyền – dưới quyền). Nếu quan hệ giữa các đối tác là trên quyền – thân hữu thì họ sẽ có cách sử dụng từ xưng hô khác với trong trường hợp trên quyền – khoảng cách hoặc dưới quyền – khoảng cách.

Mặt khác, việc chọn hình thức từ xưng hô nào còn phụ thuộc vào bối cảnh giao tiếp (không gian, thời gian), mục đích giao tiếp, tính chất cuộc giao tiếp (quy thức hay phi quy thức). Trong tình huống quy thức, chủ thể giao tiếp

phải căn cứ vào thứ bậc, tước vị, chức vụ để lựa chọn từ xưng hô cho phù hợp. Ngược lại, trong những tình huống xã giao phi quy thức, các yếu tố như chức vụ, tước vị,… trở thành thứ yếu, đóng vai trò quyết định trong việc sử dụng từ xưng hô là tuổi tác, gia đình, bạn bè, giới tính,…

Như vậy, hành động xưng hô có liên quan chặt chẽ với phép lịch sự. Qua xưng hô có thể đánh giá được phần nào mức độ lịch sự. Với người Việt, vi phạm chuẩn mực xưng hô thường bị đánh giá tiêu cực. Xưng hô là một trong các chiến lược lịch sự âm tính và lịch sự dương tính của người Việt.

b. Lịch sự thể hiện qua phương tiện từ ngữ tình thái

Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học phân biệt phần tính thái (modus) – phần thể hiện thái độ của người nói với phần thành phần ngôn liệu (dictum) – tập hợp vị từ logic và các tham tố của nó trong cấu trúc nghĩa của câu. Nói một cách chung nhất, tình thái trong ngôn ngữ là "thái độ của người nói đối với nội dung mệnh đề mà câu biểu thị hay tình trạng mà mệnh đề đó miêu tả, là thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói đối với điều được nói ra" [22; tr 502]. Tình thái là một phạm trù phức tạp. Khó có thể có một cách phân loại rõ ràng, bao quát tất cả các ý nghĩa thuộc phạm trù tình thái vì trong thực tế giao tiếp, biểu hiện của tình thái là rất đa dạng. Tình thái là phạm trù thuộc về ngữ nghĩa nhưng trong thực tế, tình thái có thể biểu hiện ở nhiều góc độ, từ ngữ điệu cho đến các phương tiện ngôn ngữ thuộc các cấp độ. Tình thái liên quan đến thái độ chủ quan của người nói nên nó cũng có quan hệ mật thiết đến tính lịch sự của phát ngôn. Luận án khảo sát các phương tiện tình thái cơ bản trên bình diện từ vựng - ngữ pháp, đó là tiểu từ tình thái và các nhóm từ ngữ giàu màu sắc biểu cảm thể hiện rõ thái độ, đánh giá của người nói.

c. Lịch sự thể hiện qua phương tiện hành động ngôn từ

c1. Khái quát về hành động ngôn từ

Hành động ngôn từ hay hành động ngôn ngữ là cách dịch từ thuật ngữ "speech act" do nhà triết học Austin khởi xướng. Theo Austin, trong cuộc sống chúng ta thực hiện nhiều hành động khác nhau và HĐNT là loại hành động đặc biệt chúng ta thực hiện bằng ngôn ngữ. Theo ông, có ba loại HĐNT là: hành động tạo lời, hành động mượn lời và hành động ở lời. Tuy nhiên, trong ngữ dụng học, thuật ngữ HĐNT được hiểu theo nghĩa hẹp là hành động ở lời.

Trong thực tế giao tiếp, các HĐNT vô cùng phong phú. Việc phân loại các HĐNT này gặp nhiều khó khăn. Có nhiều cách phân loại HĐNT. Luận án này kế thừa cách phân loại của J. Searle. Searle đã nêu ra 12 tiêu chí, trong đó có 4 tiêu chí quan trọng là: đích ở lời, hướng khớp ghép lời – hiện thực, trạng thái tâm lý, nội dung mệnh đề. Theo đó, Searle phân loại các HĐNT thành 5 nhóm:

Nhóm trình bày (representatives): Các HĐNT thuộc nhóm trình bày có các đặc điểm sau: Đích ở lời là người phát thông qua phát ngôn của mình xác nhận sự có mặt hoặc vắng mặt một sự việc nào đó; hướng khớp ghép là lời phải phù hợp với hiện thực; trạng thái tâm lý là tin vào điều mình trình bày; nội dung mệnh đề là một mệnh đề đánh giá được theo tiêu chuẩn đúng/sai. Một số HĐNT tiêu biểu thuộc nhóm này là: miêu tả, kể, xác nhận, khẳng định, thông báo,…

Nhóm điều khiển (directives): Các HĐNT thuộc nhóm điều khiển có các đặc điểm sau: Đích ở lời là người phát thông qua phát ngôn của mình đặt người nhận vào trách nhiệm thực hiện một hành động tương lai; hướng khớp ghép là hiện thực phù hợp với lời; trạng thái tâm lý là sự mong muốn của người phát; nội dung mệnh đề là hành động tương lai của người nhận. Nhóm điều khiển bao gồm một số HĐNT tiêu biểu như: yêu cầu, đề nghị, mời, khuyên,…

Nhóm cam kết (commissives): Các HĐNT thuộc nhóm cam kết có các đặc điểm sau: Đích ở lời là người phát thông qua phát ngôn của mình để tự đặt mình vào trách nhiệm phải thực hiện một hành động trong tương lai; hướng khớp ghép là hiện thực phù hợp với lời; trạng thái tâm lý là ý định của người phát; nội dung mệnh đề là hành động tương lai của người phát. Một số HĐNT tiêu biểu thuộc nhóm này là: hứa, đe dọa,…

Nhóm biểu cảm (expressives): Các HĐNT thuộc nhóm biểu cảm có các đặc điểm sau: Đích ở lời là người phát thông qua phát ngôn của mình để bày tỏ trạng thái tâm lý; trạng thái tâm lý thay đổi theo từng loại hành vi; nội dung mệnh đề là hành động hoặc tính chất nào đó có tư cách là nguồn gây ra cảm xúc ở người phát. Các HĐNT ở nhóm biểu cảm không có hướng khớp ghép. Một số HĐNT tiêu biểu thuộc nhóm này là: khen, phê bình, chê, xin lỗi, cảm ơn,…

Nhóm tuyên bố (declarations): Các HĐNT thuộc nhóm tuyên bố có các đặc điểm sau: Đích ở lời là người phát thông qua phát ngôn của mình làm cho nội dung mệnh đề trở nên có hiệu lực; hướng khớp ghép vừa là lời phù hợp với hiện thực vừa là hiện thực phù hợp với lời; nội dung mệnh đề là một mệnh đề. Một số HĐNT tiêu biểu thuộc nhóm này là: tuyên bố, tuyên án, buộc tội,…

c2. Hành động ngôn từ và lịch sự

Hội thoại là hình thức thực hiện các hành động ở lời mà các hành động này đều tiềm ẩn khả năng đe dọa thể diện nên lịch sự trong giao tiếp chủ yếu là sự điều phối các thể diện bằng HĐNT. Do vậy, tìm hiểu lịch sự không thể không quan tâm đến các HĐNT.

Lấy thể diện là cơ sở khi nghiên cứu lịch sự, Brown và Levison đã đưa ra bốn loại HĐNT có thể làm tổn hại đến thể diện của các nhân vật tham gia giao tiếp và gọi đó là các hành động FTA:

(1) Các HĐNT có chiều hướng làm thương tổn thể diện hoặc tự do của người nghe như khuyến lệnh, bắt ép, răn dạy, dọa nạt.

(2) Các HĐNT có chiều hướng làm thương tổn thể diện hoặc tự do của người nói như cảm ơn, miễn cưỡng hứa hẹn, chấp nhận yêu cầu.

(3) Các HĐNT có chiều hướng làm thương tổn đến uy tín, lòng tự trọng của người nghe như: phàn nàn, phê phán, phản đối.

(4) Các HĐNT có chiều hướng làm thương tổn đến uy tín, lòng tự trọng của người nói như: xin lỗi, tiếp nhận lời khen, thú tội.

Brown và Levinson cũng lưu ý một hành động đe dọa thể diện không chỉ đe dọa một thể diện mà có thể đồng thời đe dọa cả thể diện của người nói và người nghe.

1.3. TIỂU KẾT

- Lý thuyết lịch sự của Brown và Levinson được coi là lý thuyết nền tảng nhất và có ảnh hưởng nhất khi nghiên cứu về lịch sự. Culpepper lấy lý thuyết của Brown và Levinson làm cơ sở để xây dựng mô hình bất lịch sự. Luận án chọn hai lý thuyết này làm cơ sở để tìm hiểu lịch sự trong phỏng vấn.

- Phỏng vấn là một thể loại thông dụng trong số các loại báo chí truyền thông. Ở góc độ dụng học, phỏng vấn là một cuộc thoại có những đặc thù về nhân vật giao tiếp, vị thế giao tiếp, mục đích và hoàn cảnh giao tiếp,… Những đặc điểm này phần nào tạo nên những khác biệt trong sự biểu hiện của lịch sự trong phỏng vấn.

- Có nhiều phương tiện và cách thức thể hiện lịch sự trong giao tiếp, tuy nhiên trong phạm vi nghiên cứu, luận án tập trung khảo sát và phân tích các

phương tiện ngôn ngữ biểu thị lịch sự trong phỏng vấn. Các phương tiện này bao gồm từ ngữ xưng hô, từ ngữ tình thái và các hành động ngôn từ. Thông qua kết quả khảo sát, luận án làm rõ đặc trưng riêng của các phương tiện này trong việc thể hiện lịch sự trong môi trường giao tiếp mang tính đặc thù là phỏng vấn báo.

- Lịch sự trong phỏng vấn có nhiều điểm đặc biệt. Nó không chỉ chịu sự chi phối của chiến lược giao tiếp cá nhân hay quy ước xã hội mà còn chịu ảnh hưởng bởi mục đích khai thác và kiến giải thông tin một cách sâu sắc của nhà báo. Trong phỏng vấn, nhà báo phải khéo léo linh hoạt để xây dựng mối quan hệ liên cá nhân tốt đẹp, nhưng đôi lúc cũng phải vi phạm nguyên tắc lịch sự để đào sâu mọi ngóc ngách của vấn đề. Những cơ sở nhận định bước đầu này sẽ giúp chúng tôi tìm hiểu cụ thể hơn các biểu hiện của lịch sự (cả ở góc độ tuân thủ và góc độ vi phạm). Chương hai tìm hiểu một số hành động ngôn từ trong cặp trao đáp và chương ba khảo sát hệ thống từ ngữ trong mối quan hệ với lịch sự.

Chương 2:
LỊCH SỰ THỂ HIỆN QUA CÁC HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ TRONG CẶP TRAO ĐÁP TRONG PHỎNG VẤN BÁO CHÍ

2.1. ĐẶC ĐIỂM CẤU TRÚC CẶP TRAO ĐÁP VÀ QUAN HỆ TRAO ĐÁP TRONG CUỘC THOẠI PHỎNG VẤN

2.1.1. Cấu trúc cặp trao đáp trong cuộc thoại phỏng vấn

Cấu trúc tổng quát của mỗi cuộc thoại phỏng vấn thường có ba phần: đoạn mở thoại, đoạn thân thoại và đoạn kết thoại. Đoạn mở thoại và đoạn kết thoại phần lớn được nghi thức hóa. Mục đích của đoạn mở thoại là giới thiệu cho người nghe về đối tượng được phỏng vấn và chủ đề cuộc phỏng vấn, phá vỡ "tảng băng" giữa các nhân vật. Cuộc thoại phỏng vấn thường bắt đầu bằng hành động chào và một số hành động khác như chúc mừng, trần thuật,… Đoạn kết thoại có chức năng khép lại cuộc thoại, thường là hành động cảm ơn, chúc. Đoạn thân thoại tập trung triển khai theo đề tài mà nhà báo đã định trước. Các đoạn thoại thường bao gồm các cặp thoại (cặp trao đáp).

Trong mỗi cuộc thoại, cặp thoại là đơn vị cơ sở, thể hiện tập trung nhất sự tương tác của các nhân vật giao tiếp. Cặp thoại bao gồm các tham thoại (move) hợp lại thành từng đôi có sự hợp nhất về nội dung và hình thức. Mỗi cặp thoại bao gồm TTDN và TTHĐ. Một cặp thoại có thể có một hay nhiều tham thoại. Do đặc trưng phỏng vấn là cuộc thoại hỏi – đáp nên cấu trúc cặp thoại phỏng vấn khá ổn định, bao gồm TTDN (hỏi) của nhà báo và TTHĐ (trả lời) của ĐTPV.

Các tham thoại trong cặp trao đáp đều bao gồm: hành động chủ hướng (head) và hành động phụ thuộc (pre-head, post-head). Tham khảo mô hình

cấu trúc tham thoại của Đỗ Hữu Châu [6; tr 317], có thể mô hình hóa cấu trúc cặp trao đáp như sau:

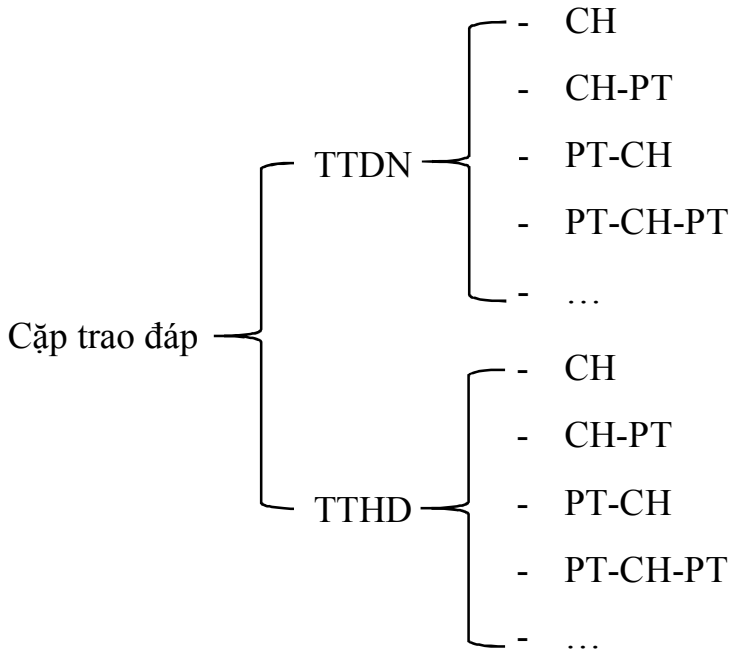

Hình 2.1: Cấu trúc cặp trao đáp

Trong cuộc thoại phỏng vấn, quyền chủ động đặt câu hỏi bao giờ cũng thuộc về nhà báo nên trong TTDN, hành động chủ hướng chủ yếu là HĐNT hỏi, hành động phụ thuộc chủ yếu là HĐNT trần thuật, khen, chê. Trong TTHĐ, hành động trần thuật thường là hành động chủ hướng.

2.1.2. Quan hệ trao đáp trong cặp thoại phỏng vấn

Quan hệ trao đáp trong cuộc thoại phỏng vấn thực chất là quan hệ giữa TTDN của nhà báo và TTHĐ của đối tượng được phỏng vấn. Căn cứ vào nội dung của TTHĐ và sự tương thích của các HĐNT trong các tham thoại, có thể thấy có hai loại quan hệ trao đáp: trao đáp tích cực và trao đáp tiêu cực.

Với trao đáp tích cực, đối tượng được phỏng vấn thỏa mãn đích của HĐNT mà nhà báo nêu ra ở TTDN. TTDN yêu cầu cung cấp thông tin và TTHĐ cung cấp lượng tin theo đúng các phương châm cộng tác. Ví dụ:

(1) *Q: "Anh nhận xét thế nào về 4 giám khảo của "Giọng hát Việt"?"*

A: "Theo quan điểm của tôi, họ đều là những người cá tính, theo đuổi dòng nhạc riêng. Thành công của họ trong dòng nhạc đó là không thể phủ nhận. Họ không chỉ là những "người thợ" hay mà còn là những người thầy giỏi để tìm kiếm và đào tạo ra giọng hát Việt được công chúng yêu mến."

(Vnexpress 19/06/2012)

Quan hệ trao đáp được coi là tiêu cực khi TTHĐ đi ngược với đích của TTDN. Trong phỏng vấn, có thể vì nhiều lý do mà ĐTPV từ chối cung cấp thông tin hoặc đánh lạc hướng sang nội dung khác. Ví dụ, khi hỏi nguyên nhân không tham gia làm giám khảo cuộc thi Thử thách cùng bước nhảy, Khánh Thi đã thể hiện thái độ không hợp tác trong việc cung cấp thông tin.

(2) *Q: "Nhắc đến khiêu vũ thể thao, chợt nhớ ra trong các cuộc thi nhảy đang "hot" hiện nay như Thử thách cùng bước nhảy – sân chơi đầu tiên hội tụ những tên tuổi hàng đầu về bộ môn nhảy nhưng trên ghế nóng lại vắng bóng chị?"*

A: "*Tôi không muốn nhắc đến cuộc thi này nữa…*"

(Dân trí 06/10/2012)

Có nhiều nguyên nhân khiến cặp trao đáp mang tính chất tiêu cực. Một trong những lý do dễ thấy nhất là các tham thoại trong lượt hỏi đe dọa thể diện khiến người nghe cảm thấy không thoải mái và không muốn công bố thông tin trước công chúng.

2.2. KHÁI QUÁT CÁC NHÓM HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ TRONG CẶP TRAO ĐÁP TRONG QUAN HỆ VỚI LỊCH SỰ

2.2.1. Nhận diện các nhóm hành động ngôn từ phổ biến trong tham thoại dẫn nhập trong cuộc thoại phỏng vấn

Dựa trên cách phân loại trên của Searle, chúng tôi thống kê số lượng các HĐNT trong tổng số 6281 lượt lời của nhà báo. Ở đây, luận án chỉ thống kê số lượng các hành động chủ hướng và hành động phụ thuộc mà không quan tâm đến thành phần mở rộng trong lượt hỏi của nhà báo. Số lượng và tỷ lệ phân bố của các HĐNT trong ba nhóm tư liệu được trình bày trong bảng sau.

STT	**HĐNT**	**F1**	**F2**	**F3**	**F1+F2+ F3**
I. Tái hiện					
1	Trần thuật	1126	630	166	1922
2	Miêu tả	20	5	3	28
	Tổng I	**1146**	**635**	**169**	**1950**
II. Điều khiển					
3	Hỏi	3445	1676	569	5690
4	Yêu cầu	72	21	21	114
	Tổng II	**3517**	**1697**	**590**	**5804**
III. Biểu cảm					
5	Khen	93	1	5	99
6	Chê	546	73	58	677
7	Chúc	5	1	0	6
8	Xin lỗi	2	0	0	2
9	Cảm ơn	73	100	32	205
	Tổng III	**719**	**175**	**95**	**989**
IV. Cam kết		0	0	0	0
V. Tuyên bố		0	0	0	0

Bảng 2.1: Số lượng các HĐNT theo nhóm tư liệu

Bảng thống kê cho thấy số lượng không đồng đều giữa các nhóm HĐNT. Sự chênh lệch giữa các nhóm HĐNT được thể hiện trong bảng sau:

STT	Nhóm HĐNT	Số lượng	Tỷ lệ % của nhóm/tổng HĐNT
1	Tái hiện	1950	22.31
2	Điều khiển	5804	66.38
3	Biểu cảm	989	11.31
4	Cam kết	0	0
5	Tuyên bố	0	0
Tổng		**8743**	**100**

Bảng 2.2: Số lượng và tỷ lệ các nhóm HĐNT trong phỏng vấn

Nhóm điều khiển có số lượng lớn nhất, chiếm 66.38%, trong đó chủ đạo là hành động hỏi. Trong phỏng vấn, hỏi là hành động chủ hướng, là "linh hồn" của các cuộc phỏng vấn. Hướng khớp ghép của phạm trù HĐNT điều khiển là hiện thực diễn ra phù hợp với từ ngữ, trạng thái tâm lý là người nói đặt người nghe vào trách nhiệm phải thực hiện một hành động trong tương lai. Do đặc trưng của giao tiếp phỏng vấn, nhà báo có vị thế giao tiếp mạnh hơn người được phỏng vấn. Các đối tượng tham gia phỏng vấn cho dù là nhân vật nổi tiếng, người dân thường hay những người có quyền lực xã hội cao hơn nhà báo thì khi tham gia vào cuộc phỏng vấn, họ phải chịu sự điều khiển của nhà báo. Trong giao tiếp hàng ngày, người được hỏi có thể từ chối trả lời nếu không thoải mái nhưng trong phỏng vấn, tính áp đặt của hành động hỏi cao hơn. Người được phỏng vấn đôi khi có thể từ chối nhưng không thể im lặng mà phải có lời giải thích hoặc từ chối khéo. Vị thế giao tiếp chủ động của nhà báo cho phép họ được sử dụng ngôn từ để điều khiển nội dung cuộc phỏng vấn. Tính áp đặt cao của hành động hỏi cho thấy đây là nhóm có quan hệ chặt chẽ với tính lịch sự.

Ngoài ra, trong nhóm điều khiển còn có hành động yêu cầu nhưng chiếm số lượng nhỏ (114/5804). Hành động yêu cầu trong phỏng vấn thường là gián tiếp, thực hiện qua cấu trúc ước lệ *có thể...được không*. Nội dung mệnh đề của hành vi yêu cầu chủ yếu là hành động chia sẻ thông tin của người được phỏng vấn. Thực chất, hiệu lực ở lời của chúng tương đương với hành động hỏi. Vì thế, luận án không phân tích riêng HĐNT này mà gộp chung vào nhóm điều khiển.

Tái hiện là nhóm HĐNT phổ biến thứ hai sau nhóm điều khiển, chiếm 22.31%, bao gồm hành động trần thuật, miêu tả. Hướng khớp ghép giữa từ ngữ với thực tại của phạm trù tái hiện là làm từ ngữ khớp với thực tại. Trong hội thoại phỏng vấn, trần thuật và miêu tả đóng vai trò là hành động phụ thuộc, xuất hiện trước hành động hỏi. Nhà báo thường miêu tả một hiện trạng, một tình hình hoặc thuật lại một ý kiến đánh giá về một vấn đề đang đề cập và hỏi nhân vật có liên quan. Các hành động thuộc nhóm tái hiện có thể có ảnh hưởng nhất định đến mức độ lịch sự, tùy thuộc vào nội dung mệnh đề của phát ngôn.

Các hành động ngôn ngữ thuộc nhóm biểu cảm xuất hiện với số lượng ít nhất, chỉ chiếm 11.31%, chủ yếu là khen, chê và một số hành động mang tính nghi thức như cảm ơn, xin lỗi, chúc mừng, bày tỏ,… Đặc trưng của nhóm bày tỏ là bộc lộ cảm xúc, trạng thái tâm lý nên cũng có quan hệ chặt chẽ đến mức độ lịch sự của phát ngôn. Trong nhóm biểu cảm, cảm ơn xin lỗi là những nghi thức lời nói, mang tính khuôn mẫu bắt buộc, thể hiện lịch sự tối thiểu trong giao tiếp hàng ngày cũng như trong phỏng vấn. Tuy nhiên, khi được biên tập lại, các nghi thức này có thể bị lược bỏ nên có thể thấy chúng xuất hiện với số lượng khá khiêm tốn trong bảng thống kê. Khen, chê cũng đóng vai trò là hành động phụ thuộc, thường xuất hiện trước hành động hỏi. Theo

sự phân loại của Brown và Levinson, chê thuộc nhóm FTAs và khen thuộc nhóm FFAs.

Có hai nhóm không xuất hiện trong ngữ liệu khảo sát là nhóm cam kết và nhóm tuyên bố. Có lẽ, đặc thù của giao tiếp phỏng vấn là chủ yếu là hỏi và đáp, có thể hỏi để lấy thông tin hoặc hỏi để điều tra, để khắc họa chân dung nghệ sĩ nên các hành động thuộc hai nhóm này không xuất hiện.

2.2.2. Tiêu chí đánh giá mức độ lịch sự của các hành động ngôn từ trong cuộc thoại phỏng vấn

Từ xưa đến nay, việc xác định mức độ lịch sự của một phát ngôn vẫn là một vấn đề phức tạp, gây nhiều tranh cãi bởi những chuẩn mực và quy ước thế nào là lịch sự không giống nhau trong các cộng đồng văn hóa. Brown và Levinson đã đưa một công thức khá cụ thể để tính toán (như đã đề cập ở chương 1):

$$W_X = P_{(H, S)} + D_{(S, H)} + R_X$$

Theo hai tác giả, mức độ đe doạ thể diện của hành động nói của S được xác định dựa trên mức độ quyền lực của H (người nghe) so với S (người nói), khoảng cách giữa S và H, mức độ áp đặt của hành động nói (X) trong nền văn hoá của S và H. Công thức này cũng được Culpepper sử dụng khi đánh giá mức độ bất lịch sự của một phát ngôn. Trong công thức này, quyền lực và khoảng cách xã hội của S so với H là những đại lượng tương đối dễ xác định. Trong giao tiếp hằng ngày, S và H có thể có quan hệ trên quyền, ngang quyền hoặc dưới quyền. Quan hệ khoảng cách giữa S và H có thể thân hoặc sơ. Trong giao tiếp phỏng vấn, các nhân vật tham gia vào vai nhà báo và khách mời. Quan hệ về quyền lực giữa nhà báo và khách mời tương đối bình đẳng, thậm chí nhà báo còn có vị thế giao tiếp mạnh hơn khách mời. Khi đã đồng ý tham gia phỏng vấn, khách mời chịu sự điều khiển của nhà báo, trả lời các câu hỏi do nhà báo đưa ra. Hội thoại trong phỏng vấn mang tính quy thức nên khoảng cách xã hội giữa nhà báo và khách mời là khá xa. Tuy nhiên, trong từng nhóm

tư liệu, tùy đối tượng là quan chức, nghệ sĩ hay dân thường mà khoảng cách này có thể có sự thay đổi đôi chút. Với đối tượng là văn nghệ sĩ và dân thường, bằng chiến lược sử dụng từ xưng hô và hệ thống từ ngữ linh hoạt, giàu màu sắc biểu cảm, nhà báo có thể kéo gần khoảng cách với khách mời.

Trong công thức trên, mức độ áp đặt của hành động nói X trong nền văn hóa của S và H là một đại lượng khá trừu tượng. Trong mỗi cộng đồng văn hoá, mức độ R_x của một hành động nói không giống nhau. Mức độ đe doạ thể diện của một phát ngôn không chỉ phụ thuộc vào những yếu tố mà Brown và Levinson đã đề cập trên đây mà còn được đánh giá khác nhau tuỳ theo quan niệm từng người và trạng thái tâm lý của họ lúc đón nhận phát ngôn. Vì những khó khăn trên, việc đánh giá mức độ lịch sự của phát ngôn thường bị ảnh hưởng bởi cái nhìn mang tính chất chủ quan của người nghiên cứu. Nói đến trạng thái tâm lí của các đối tác tham gia giao tiếp là đề cập đến một lĩnh vực vô cùng tinh tế nhạy cảm và dường như các thao tác, kĩ năng nghiên cứu vấn đề này vượt ra ngoài phạm vi của ngôn ngữ học. Để khắc phục phần nào hạn chế trên, thiết nghĩ, khi đánh giá mức độ lịch sự của một hành động nói không chỉ xem xét bản thân hành động ấy mà nên nhìn nhận nó trong mối quan hệ với môi trường giao tiếp, nghĩa là quan tâm đến đối tượng giao tiếp, các tham thoại hồi đáp…

Tham thoại phản hồi đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định mức độ lịch sự. Trong định nghĩa về bất lịch sự, Culpepper đã đưa ra tiêu chí để xác định một hành vi có được xem là bất lịch sự hay không: "Các hành vi đó được xem là tiêu cực – bất lịch sự khi chúng mâu thuẫn với điều người ta kì vọng, mong muốn và nghĩ chúng nên thế nào. Những hành vi như vậy luôn có (hay được giả định là có) gây ra một tác động về mặt cảm xúc với ít nhất một người tham gia, chúng gây ra (hay được giả định là gây ra) sự xúc phạm". [98; tr 23]. Để xác định phát ngôn hỏi có gây ra cảm xúc tiêu cực đến người tham gia hay không, luận án căn cứ vào TTHĐ. Nếu quan hệ trao đáp là tiêu cực, cụ thể người tham gia phỏng vấn né tránh, trả lời không trúng đích

thì hành động hỏi dễ bị đánh giá là vi phạm nguyên tắc lịch sự. Trong trường hợp người tham gia trả lời trúng đích nhưng thái độ của họ không hưởng ứng, thậm chí khó chịu thì phát ngôn hỏi cũng bị đáng giá tiêu cực về tính lịch sự.

Căn cứ vào TTHĐ kết hợp với việc xác định mức độ áp đặt của phát ngôn theo quan điểm người Việt, chúng tôi phân loại các HĐNT thường gặp trong phỏng vấn được phân loại theo mức độ lịch sự. Theo đó, các HĐNT sẽ được xếp thành hai nhóm. Nhóm HĐNT (+LS) là những hành động mà khi thực hiện có thể gia tăng sự tôn trọng thể diện của cả người nói và người tiếp nhận như khen và những HĐNT mang tính nghi thức, chuẩn mực như chào, cảm ơn, chúc. HĐNT (−LS) là những hành động có khả năng đe doạ thể diện của các nhân vật tham gia giao tiếp như hỏi, chê. Có thể tổng hợp mức độ lịch sự của các HĐNT phổ biến trong phỏng vấn bằng biểu đồ sau:

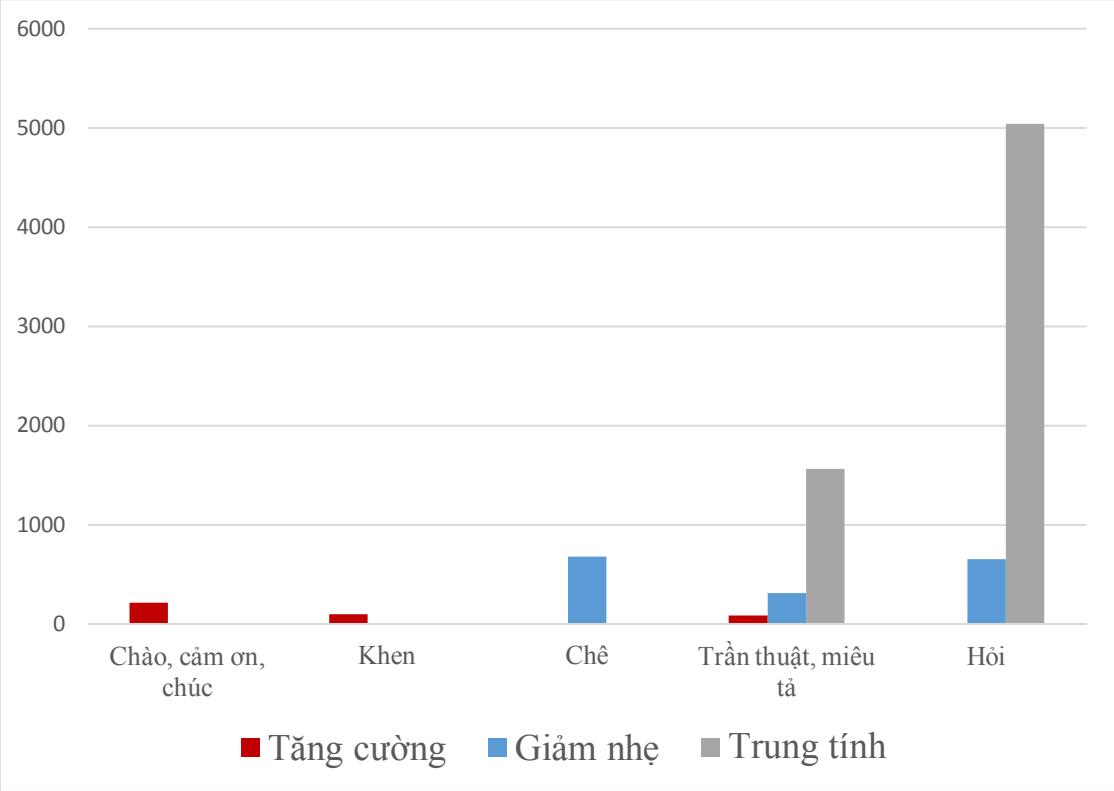

Hình 2.2: HĐNT trong mối liên hệ với mức độ lịch sự trong phỏng vấn

Ghi chú: Mức độ đe dọa thể diện: + (gia tăng sự tôn trọng thể diện); - (đe dọa thể diện); N (trung tính)

Nhóm chào, cảm ơn, chúc: Đây là nhóm HĐNT mang tính nghi thức. Trong ngữ liệu khảo sát, 100% các phát ngôn thuộc nhóm này đều không vi phạm nguyên tắc chuẩn mực trong giao tiếp.

Hành động khen: Theo phân loại của Brown và Levinson, khen thuộc nhóm hành động FFAs – tôn vinh thể diện. Qua khảo sát, 100% hành động khen trong phỏng vấn đều là khen đúng mực, chân thành, ít có hiện tượng mỉa mai, giễu cợt.

Hành động chê: Theo phân loại của Brown và Levinson, chê thuộc nhóm hành động FTAs – đe dọa thể diện.

Nhóm tái hiện: chủ yếu là hành động trần thuật và miêu tả. 80% số HĐNT thuộc nhóm này mang tính trung hòa. Nhóm này có 4.2% số HĐNT gia tăng mức độ lịch sự, hầu hết là các phát ngôn có nội dung mệnh đề tích cực. Số phát ngôn có nội dung mệnh đề tiêu cực chiếm 15.8%. Nhóm này dù sắc thái biểu cảm không rõ ràng như nhóm chê nhưng nội dung mệnh đề tiêu cực cũng có tác động xấu đến thể diện của đối tác tham gia phỏng vấn.

Hành động hỏi: Bản chất hành động hỏi là hành động có tính áp đặt cao vì người hỏi đặt người nghe vào thế phải đưa ra thông tin theo yêu cầu của người hỏi. Tuy nhiên, do mục đích của nghề báo là khai thác thông tin nên các phát ngôn hỏi trong phỏng vấn đa phần không bị đánh giá nặng về mức độ lịch sự. Chúng tôi chỉ xếp vào nhóm các hành vi hỏi vi phạm nguyên tắc lịch sự khi nội dung của chúng tác động trực tiếp đến thể diện của khách mời, khiến họ có phản ứng khó chịu, không hợp tác. Theo quan điểm trên, đa phần các hành động hỏi trong phỏng vấn là trung hòa về tính lịch sự (chiếm 88.6%) còn lại chỉ có 11.4% thuộc nhóm các hành động không thỏa mãn tính lịch sự.

Dưới đây, một số HĐNT tiêu biểu trong cặp trao đáp sẽ được phân tích trong mối quan hệ với tính lịch sự. Trong số này, có những HĐNT chiếm số

lượng không lớn nhưng sự có mặt của chúng là cần thiết trong việc xem xét sự biểu hiện của lịch sự trong phỏng vấn.

2.3. CÁC HÀNH ĐỘNG NGÔN TỪ TRONG CẶP TRAO ĐÁP TRONG QUAN HỆ VỚI LỊCH SỰ

2.3.1. Các hành động ngôn từ trong cặp thoại mở đầu trong quan hệ với lịch sự

Cặp thoại mở đầu trong cuộc thoại phỏng vấn thường là cặp thoại hẫng, nghĩa là chỉ có TTDN của nhà báo mà không có TTHĐ của đối tượng được phỏng vấn. TTDN thường bao gồm HĐNT chào và HĐNT thuộc nhóm tái hiện (trần thuật, khẳng định,…) nhằm giới thiệu đề tài nội dung, mục đích cuộc phỏng vấn hay giới thiệu khách mời. Trong số những HĐNT thuộc cặp thoại mở đầu, HĐNT chào không thực hiện chức năng phản ánh thông tin mà chủ yếu tăng cường mối quan hệ liên cá nhân, thể hiện thái độ lịch sự với đối tượng giao tiếp.

Trong hầu hết các cuộc thoại, chào hỏi là đoạn thoại mở đầu có tác dụng phá vỡ "tảng băng" giữa các nhân vật tham gia giao tiếp. Vì thế, chúng được xem là nghi thức không thể thiếu trong bất cứ cuộc giao tiếp nào, trong đó có phỏng vấn. Maria Lukina trong cuốn *Công nghệ phỏng vấn* đã khẳng định: "Chiến thuật và kết quả cuối cùng của cuộc đối thoại phụ thuộc vào việc nó bắt đầu như thế nào, chính thức hay không chính thức" [42; tr 73].

Nếu xem (nghe) phỏng vấn trên báo hình và báo nói, chúng ta dễ dàng chứng kiến các màn chào hỏi trên. Tuy nhiên, trong báo in và báo điện tử, có thể do hạn chế về dung lượng, nhà báo thường cắt những lời chào hỏi ban đầu và trích ngay nội dung chính của phần phỏng vấn. Vì thế, số lượng phát ngôn chào rất ít: Trong tổng số 850 bài phỏng vấn, phát ngôn chào chỉ xuất hiện trong 03 bài. Các phát ngôn chào trong phạm vi tư liệu khảo sát đều là các phát ngôn tường minh (hành động chào trực tiếp). Cốt lõi của phát ngôn này

là động từ ngữ vi *chào*. Trong phỏng vấn không xuất hiện hình thức chào gián tiếp (ví dụ cách chào – hỏi, vốn được coi là rất thông dụng của người Việt).

Cấu trúc phổ biến của phát ngôn chào là: **chào (xin chào) + ĐTPV**. Trong phạm vi tư liệu khảo sát, sau *chào* là tên riêng hoặc từ chỉ chức danh nghề nghiệp, chức vụ. Ví dụ: *Chào nhạc sĩ Đức Trí* hay *Xin chào Bộ trưởng.*

Cách thức chào bằng tên riêng hoặc biệt danh như trên tạo không khí thân mật, cởi mở, rút ngắn khoảng cách. Cách chào bằng từ chỉ chức danh thể hiện sự tôn trọng với vị thế của người được phỏng vấn. Đồng thời, qua cách chào bằng chức danh, nhà báo cũng xác lập vị thế của khách mời khi tham gia phỏng vấn .

2.3.2. Các hành động ngôn từ trong cặp thoại triển khai trong quan hệ với lịch sự

Cặp thoại triển khai trong cuộc thoại phỏng vấn có sự tham gia của các HĐNT thuộc các nhóm như đã thống kê ở phần 2.2. Trong số này, HĐNT hỏi là hành vi nòng cốt trong TTDN của nhà báo nên chúng được tập trung khảo sát. Ngoài ra, HĐNT khen và HĐNT chê cũng cần được quan tâm vì chúng có ảnh hưởng lớn đến mức độ đe dọa thể diện của phát ngôn.

2.3.2.1. Hành động chủ hướng – hành động hỏi

Theo phân loại của Searle, hỏi thuộc nhóm hành động điều khiển. Cùng nhóm điều khiển có các hành động ra lệnh, yêu cầu, cho phép, đều là những hành động tiềm tàng khả năng đe doạ thể diện. Theo Searle, hành động hỏi thoả mãn các điều kiện sau: "Điều kiện nội dung mệnh đề là tất cả các mệnh đề hay hàm mệnh đề. Điều kiện chuẩn bị là S không biết lời giải đáp. Cả S và H đều không chắc rằng bất kể thế nào H cũng cung cấp thông tin ngay lúc trò chuyện nếu S không hỏi. Điều kiện chân thành là S mong muốn có được thông tin đó. Điều kiện căn bản là S cố gắng nhận được thông tin từ đó" [6; tr 119]. Hành động hỏi trong phỏng vấn có khi là hỏi trực tiếp nhằm thu thập thông tin nhưng

cũng có khi hỏi chỉ là hình thức của những hành động ngôn ngữ khác như hỏi để phản bác, để khẳng định, chê hay mỉa mai, chế giễu,… Dưới đây là sự cụ thể hóa mối quan hệ giữa chức năng ngữ dụng của HĐNT hỏi, đề tài hỏi và cách thức triển khai đề tài hỏi với lịch sự, cụ thể là sự ảnh hưởng của các vấn đề này đến mức độ áp đặt thể diện của các nhân vật giao tiếp.

a. HĐNT hỏi theo chức năng ngữ dụng và mức độ đe dọa thể diện

Trong mỗi nhóm HĐNT hỏi khác nhau, mức độ áp đặt của hành động hỏi đến đối tượng được phỏng vấn cũng khác nhau. Điều này tùy thuộc vào mục đích ngữ dụng của HĐNT hỏi. Nhiều tác giả đã khẳng định chức năng cung cấp thông tin, chức năng xác nhận, kiểm chứng thông tin và một số chức năng khác của HĐNT hỏi ([16], [26], [31], [66]). Kế thừa kết quả của các tác giả đã nghiên cứu và dựa trên thực tế khảo sát ngữ liệu, để làm rõ mức độ áp đặt của HĐNT hỏi đến ĐTPV, chúng tôi phân loại các nhóm HĐNT hỏi thành các nhóm sau:

(i) Nhóm 1: Hỏi để yêu cầu cung cấp thông tin

(ii) Nhóm 2: Hỏi để xác nhận, kiểm tra thông tin

(iii) Nhóm 3: Hỏi để thực hiện các chức năng khác như: hỏi để phản biện, hỏi để khiêu khích, hỏi để chê,…

Các HĐNT hỏi được hiện thức hóa bằng các phát ngôn có chứa cấu trúc nghi vấn. Theo tác giả Diệp Quang Ban, cấu trúc nghi vấn có thể được tạo nên bởi các phương tiện sau: "đại từ nghi vấn, kết từ *hay/hoặc*, các phụ từ nghi vấn, các tiểu từ chuyên dụng và dùng ngữ điệu thuần túy" [2; tr 226]. Theo đó, có sự tương ứng giữa chức năng ngữ dụng của hành động hỏi với cấu trúc cú pháp của phát ngôn thực hiện HĐNT tương ứng đó như sau:

(i) Nhóm 1: Hỏi để cung cấp thông tin: Các phát ngôn thực hiện chức năng này thường dùng các cấu trúc chứa đại từ nghi vấn (*ai, lúc nào, ở đâu, để làm gì, tại sao, bao nhiêu, như thế nào, bằng cách nào,…*)

(3) "*Ông bình luận gì khi vừa rồi một số ông bầu rút ra khỏi cuộc chơi bóng đá?*"

(Tiền phong 17/09/2011)

(ii) Nhóm 2: Hỏi để xác nhận thông tin: Các phát ngôn thực hiện chức năng này thường dùng: quan hệ từ *hay/hoặc*; phụ từ nghi vấn (*có (phải)...không, đã…chưa, ...xong chưa, liệu…không,…*); các tiểu từ chuyên dụng (*à, ư, hả, hử,…*).

(4) "*Làm việc vất vả thế có phải vì ông quá đam mê kiếm tiền?*"

(Tiền phong 17/09/2011)

(iii) Nhóm 3: Hỏi để thực hiện các chức năng của HVNT khác. Các HĐNT hỏi thuộc nhóm này có thể sử dụng tất cả các cấu trúc thuộc nhóm 1 và nhóm 2. Ví dụ sau đây là phát ngôn dùng hình thức hỏi nhưng thực hiện chức năng phản biện.

(5) "*Ôi nhưng nếu không có tiền thì tiền đâu mà sưởi ấm?*"

(Dân trí 10/07/2012)

Số lượng các phát ngôn hỏi phân loại theo cấu trúc hỏi trong phạm vi tư liệu được trình bày trong bảng sau:

STT	**HĐNT hỏi phân loại theo chức năng ngữ dụng**	**Số lượng**	**Tỷ lệ (%)**
1	HĐNT hỏi - cung cấp thông tin	4172	73.32
2	HĐNT hỏi - xác nhận, kiểm tra thông tin	1186	20.84
3	HĐNT hỏi nhằm thực hiện chức năng ngữ dụng của HĐNT khác	332	5.84
Tổng		**5690**	**100**

Bảng 2.3: Số lượng và tỉ lệ HĐNT hỏi theo chức năng ngữ dụng trong phỏng vấn

a1. Nhóm HĐNT hỏi – cung cấp thông tin

Chiếm số lượng lớn nhất là HĐNT hỏi – cung cấp thông tin, chiếm 73.32% trong tổng HĐNT hỏi. Phương tiện cú pháp chủ yếu của loại HĐNT

này là các đại từ nghi vấn như: *ai, tại sao, gì, như thế nào*,… Người ta còn gọi loại cấu trúc này là cấu trúc mở. Khi sử dụng cấu trúc mở, nhà báo để ngỏ quyền lựa chọn thông tin trả lời cho người được phỏng vấn, khuyến khích ĐTPV trình bày, lý giải, phân tích nhằm đưa ra các thông tin có lợi nhất cho mình. Nếu nội dung phát ngôn hỏi đề cập đến những vấn đề nhạy cảm "làm khó" người được phỏng vấn thì họ có khoảng trống để "quanh co", "lảng tránh" hay có cơ hội để bảo vệ thể diện của mình trước công chúng. Ví dụ, khi được hỏi cảm giác của Mỹ Linh khi có ý kiến tiêu cực về giọng hát của cô, cô đã đưa ra quan điểm của mình, qua đó gián tiếp phủ định nhận xét đưa ra ở câu hỏi:

(6) Q: "*Chị nghĩ sao trước nhận định cho rằng, giọng hát của Mỹ Linh đã đạt tới trình độ tuyệt hảo về kỹ thuật nhưng lại đang dần mất đi cảm xúc?*"

A: "*Sau nhiều năm đi hát tôi nhận thấy rằng cảm xúc và kỹ thuật hát khó có thể tách rời hay nói cách khác tôi luôn cần phải biến nó thành một. Này nhé, nếu như bạn là người hát có cảm xúc nhưng trình độ của bạn quá non thì việc mang được những xúc cảm ấy đến với khán giả là điều không thể đặc biệt là lúc thu âm. Thế nên muốn biết ai đó có thực sự có tài hay không thì xin hãy nghe đĩa của họ. Vì đĩa nhạc là nơi mà xúc cảm của người ca sĩ thể hiện rõ ràng nhất.*"

(Dân trí 05/10/2011)

a2. Nhóm HĐNT hỏi – xác nhận, kiểm tra thông tin

Nhóm HĐNT hỏi – xác nhận, kiểm tra thông tin chiếm số lượng lớn thứ hai, chiếm 20.84% trong tổng HĐNT hỏi. Loại HĐNT này chủ yếu dùng quan hệ từ *hay/hoặc* (quan hệ từ lựa chọn), các phụ từ nghi vấn như: *đã…chưa, có …không, liệu…không…* ; các tiểu từ tình thái chuyên thực hiện chức năng hỏi như: *sao, à, ư*,... Người ta gọi cấu trúc hỏi kiểu này là cấu trúc

khép hay đóng. Thay vì đi tìm một thông tin chưa biết, trong HĐNT hỏi – xác nhận thông tin, nhà báo đã biết trước thông tin, họ hỏi ĐTPV để mong xác nhận tính đúng/sai của thông tin hay muốn tìm kiếm một câu trả lời chính thức cho công chúng. Người nghe bị giới hạn thông tin trả lời, buộc phải lựa chọn một trong số các thông tin mà nhà báo đưa ra. Việc áp đặt thông tin trong một cái khung như vậy gây ra áp lực với ĐTPV. Họ phải chịu trách nhiệm về tính đúng/sai, khẳng định/phủ định với nội dung thông tin mà nhà báo đưa ra. Nhất là khi nội dung cuộc phỏng vấn được công bố trên phương tiện truyền thông thì áp lực này lại càng lớn. Sự lựa chọn thông tin nào để hồi đáp tiềm tàng khả năng đe dọa thể diện của ĐTPV. Vì vậy, để tránh bất lợi cho mình, người phỏng vấn thường trả lời một cách gián tiếp qua một phát ngôn nêu quan điểm, nhận định riêng của cá nhân hoặc lảng tránh.

Với dạng phát ngôn hỏi dùng quan hệ từ *hay/hoặc*, phạm vi thông tin còn bị thu hẹp hơn. Trong một số phát ngôn, thông tin đưa ra còn mang tính chất trái chiều, một tích cực và một tiêu cực. Người nghe lâm vào tình thế "tiến thoái lưỡng nan", nếu câu trả lời nghiêng về phía tích cực thì dễ bị đánh giá là không trung thực, nếu nghiêng về phía tiêu cực thì họ lại dễ bị mất mặt. Vì thế, trong nhiều phát ngôn hỏi kiểu này, người được phỏng vấn đã cố tình "tảng lờ", không trả lời đúng trọng tâm câu hỏi hoặc cũng không dùng hình thức trả lời thông thường cho kiểu câu hỏi này.

Ví dụ, khi phỏng vấn ca sĩ Mỹ Linh, nhà báo đã đưa ra một phát ngôn có tính áp đặt cao bằng câu hỏi lựa chọn. Câu hỏi lựa chọn đưa ra hai thông tin, một tích cực (*tình yêu quá lớn*), một tiêu cực (*trót mang bầu*) và nhà báo còn nói cụ thể cả tên người đưa ra thông tin. Mỹ Linh bị "bị dồn vào chân tường", cô không trả lời trực tiếp vào nội dung câu hỏi, đồng thời bộc lộ rõ thái độ khó chịu.

(7) Q: "*Nguyên nhân đám cưới vì **tình yêu quá lớn** hay vì Mỹ Linh khi đó đã **trót mang bầu** - như họa sĩ Thành Chương vui miệng kể trong liveshow "Và em sẽ hát…" ở Hà Nội?*"

A: "*Tất nhiên, **tôi không muốn khán giả biết tới những chuyện này**. Lúc anh Thành Chương nói, **tôi có hơi xấu hổ** nhưng đó chỉ là thứ bên lề, kết quả cuộc sống của chúng tôi mới là câu trả lời cho các thắc mắc.*"

(Vnexpress 27/04/2012)

Như vậy, so với HĐNT hỏi – cung cấp thông tin thì HĐNT hỏi – xác nhận, kiểm tra thông tin có mức độ áp đặt thể diện cao hơn. Chúng đặt ĐTPV vào tình thế khó xử, đòi hỏi họ phải thật tỉnh táo, khéo léo khi hồi đáp để bảo vệ hình ảnh của họ trước công chúng.

a3. Hỏi nhằm thực hiện chức năng ngữ dụng của HĐNT khác

Trên đây là nhóm các HĐNT hỏi trực tiếp, chúng có các dấu hiệu hình thức và chức năng ngữ dụng điển hình cho hành động hỏi. Tuy nhiên, trong phỏng vấn còn có nhóm các HĐNT mà có dấu hiệu hình thức của hành động hỏi nhưng lại được sử dụng để nhằm hướng đến đích ở lời của HĐNT khác. Trong phạm vi tư liệu, nhóm HĐNT hỏi này thường nhằm thực hiện các chức năng ngữ dụng khác như: hỏi để phản biện, hỏi để khẳng định, hỏi để chê, thách thức, hỏi để yêu cầu,…

Trong số này, chiếm số lượng lớn nhất là các HĐNT hỏi – khẳng định. Phát ngôn hỏi đưa ra không nhằm mục đích tìm kiếm thông tin mà mong ĐTPV tán thành nhận định của nhà báo. Khi lấy dấu hiệu hình thức là hỏi, tính chủ quan trong lời khẳng định của nhà báo được giảm nhẹ. Mức độ áp đặt lên ĐTPV cũng không cao. Nhà báo để ngỏ sự lựa chọn cho người trả lời.

(8) "*Là chủ một website văn chương đắt khách; có vẻ như tình yêu và tâm huyết chị dồn vào nó khá lớn?*"

(Tiền phong 22/05/2011)

Ngoài các HĐNT hỏi – khẳng định, còn có một số hành động đe dọa thể diện cao như hỏi – phản biện, hỏi – thách thức, hỏi – chê. Ví dụ, khi phỏng vấn họa sĩ Thành Chương, nhà báo đã rất sỗ sàng khi hỏi họa sĩ "*có thấy vô trách nhiệm không*":

(9) Q: "*Xin lỗi,* ***anh có cảm thấy anh vô trách nhiệm không khi mà một con người hiểu biết như anh mà lại không lên tiếng trực tiếp****, bởi vì cái chuyện ấy không chỉ ảnh hưởng đến những danh họa đã quá cố mà còn ảnh hưởng đến chính bản thân anh vì tranh của anh cũng sẽ có nguy cơ bị làm giả sau này?*"

A: "*Không phải nguy cơ sau này mà bây giờ đã bị giả rồi.*"

(Dân trí 30/05/2013)

TTDN của nhà báo gồm ba hành động: xin lỗi (chức năng rào đón), hỏi và trần thuật. Hành động chủ hướng có hình thức cấu trúc của HĐNT hỏi ("*Anh có cảm thấy anh vô trách nhiệm không khi mà một con người hiểu biết như anh mà lại không lên tiếng trực tiếp*") nhưng hiệu lực ở lời là chê. Phát ngôn có tính đe dọa cao nên họa sĩ đã tránh không trả lời. Tham thoại hỏi – chê không được hồi đáp.

Phỏng vấn ngoài mục đích hỏi cung cấp thông tin là mục đích phân tích, lật đi lật lại vấn đề để công chúng hiểu rõ ngọn ngành sự kiện hay hiểu rõ hơn chân dung nhân vật. Có một số HĐNT hỏi thực hiện chức năng phản biện. Phản biện là chỉ ra những điểm nhà báo thấy mâu thuẫn, sơ hở hay chưa hợp lý. Hành động phản biện dễ khiến ĐTPV mất mặt và thể diện của nhà báo cũng có nguy cơ bị đe dọa. Do vậy, trong TTDN, nhà báo thường dùng hình thức rào đón giảm nhẹ độ tin cậy của thông tin (*có ý kiến cho rằng, nghe đồn, nghe nói,...*). Ví dụ sau là đoạn trong bài phỏng vấn ông Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Nguyễn Văn Pha:

(10) *Q1:* "*Ông đánh giá như thế nào về danh sách các ứng viên đại biểu QH?*"

A1: "*Tôi đã nghiên cứu kỹ danh sách 827 ứng viên đại biểu Quốc hội (ĐBQH) do Hội đồng Bầu cử T.Ư công bố và nhận thấy, về bằng cấp chuyên môn, trình độ văn hóa, kinh nghiệm hoạt động thực tiễn của ứng viên có chất lượng cao hơn hẳn khóa XII.*"

Q2: "***Nhưng cũng có ý kiến cho rằng, bằng cấp nhiều, cao không quan trọng bằng trí tuệ, bản lĩnh, khả năng hoạt động nghị trường ở mỗi ĐBQH***?"

A2: "*Tôi chỉ nói là nhìn vào bằng cấp thôi, đây là một tiêu chí để cử tri đánh giá trình độ của ứng viên. Điều quan trọng nhất vẫn là năng lực thực hiện nhiệm vụ của người đại biểu; bản lĩnh trước QH. Với mỗi chức năng của QH cả về lập pháp, quyết định những vấn đề quan trọng của đất nước, giám sát tối cao, đều đòi hỏi năng lực, bản lĩnh của người đại biểu. Không phải qua một hai kỳ họp là ĐBQH làm tốt được đâu.*"

(Tiền phong 18/05/2011)

Khi được hỏi đánh giá về các ứng cử viên đại biểu quốc hội, ông Pha đã trả lời rằng: *bằng cấp chuyên môn có chất lượng cao hơn hẳn*. Nhà báo đã phản biện lại, thể hiện lời đánh giá dựa trên bằng cấp không có sức thuyết phục khiến ĐTPV phải giải thích rõ hơn trong lượt lời A2.

Như vậy, tùy theo chức năng ngữ dụng của HĐNT hỏi mà mức độ áp đặt lên thể diện của ĐTPV không giống nhau. Nhóm HĐNT hỏi – cung cấp thông tin với cấu trúc hỏi mở tạo điều kiện cho người trả lời tự do hơn trong cách chọn thông tin hồi đáp. Trong nhóm HĐNT hỏi – xác nhận, kiểm tra thông tin, thông tin đưa ra mang tính chất đóng khung, dẫn dắt người đọc theo hướng câu hỏi. Mức độ áp đặt với ĐTPV của nhóm này cao hơn nhóm hỏi – cung cấp thông tin. Trong nhóm HĐNT hỏi thực hiện chức năng ngữ dụng của HĐNT khác, tùy vào hiệu lực ở lời của HĐNT hỏi biểu đạt mà sự ảnh hưởng lên thể diện của các nhân vật tham gia có thể khác nhau.

b. Một số đề tài hỏi đe doạ thể diện

Không chỉ cấu trúc hỏi mà đề tài hỏi cũng có ảnh hưởng đến mức độ đe doạ thể diện của phát ngôn. Căn cứ vào quan điểm lịch sự của Brown và Levinson, những chuẩn mực trong văn hoá giao tiếp của người Việt và thái độ, phản ứng của người trả lời trong TTHĐ, chúng tôi đưa ra các loại đề tài mà theo chúng tôi, có sự áp đặt nhất định tới thể diện của các đối tác giao tiếp. Trong nhóm này có thể chia ra: nhóm đề tài đe doạ thể diện âm tính của người được phỏng vấn và nhóm đề tài đe doạ thể diện dương tính của người được phỏng vấn. Sự phân chia như trên chỉ mang tính tương đối vì có những đề tài có thể đe dọa cả thể diện âm tính và thể diện dương tính.

Phạm vi tư liệu khảo sát chủ yếu xoay quanh ba loại phỏng vấn: phỏng vấn chân dung, phỏng vấn điều tra và phỏng vấn thông tin. Trong phỏng vấn chân dung, nhà báo thường đưa ra các phát ngôn hỏi liên quan đến tất cả các khía cạnh của nhân vật để làm sao khắc hoạ rõ nét nhất con người của họ. Trong phỏng vấn điều tra, nhà báo đóng vai trò như một điều tra viên, một cảnh sát thăm dò tới mọi ngõ ngách của vấn đề, kể cả những vấn đề riêng tư, những vấn đề mà đối tác không hề thích thú như lỗi lầm, sai trái, vi phạm pháp luật… mặc dù đối tác là người đứng đầu một tổ chức nào đó. Đây là hai loại phỏng vấn có thể sẽ xuất hiện nhiều phát ngôn đe doạ thể diện nhất. Đề tài hỏi trong phỏng vấn thông tin hay phỏng vấn linh hoạt chủ yếu mang tính chất trung hoà. Sau đây là bảng thống kê số lượng và tỷ lệ các phát ngôn hỏi không thỏa mãn nguyên tắc lịch sự trong ba nhóm tư liệu.

	F1	**F2**	**F3**
Số lượng	571	70	26
Tổng HĐNT	5382	2507	854
Tỷ lệ (%)	10.6	2.79	3.04

Bảng 2.4: Số lượng và tỷ lệ các HĐNT hỏi −LS trên tổng số HĐNT

Bảng khảo sát cho thấy các phát ngôn hỏi vi phạm tính lịch sự xuất hiện nhiều nhất trong nhóm phỏng vấn văn nghệ sĩ (chủ yếu là phỏng vấn chân dung) 10.6%, xuất hiện với tỷ lệ tương đương nhau trong hai nhóm còn lại (nhóm phỏng vấn quan chức là 2.79% và phỏng vấn các đối tượng khác là 3.04%). Điều này hoàn toàn phù hợp với nhận định đã nêu trên. Phỏng vấn văn nghệ sĩ chủ yếu là phỏng vấn chân dung, khoảng cách giữa các nhân vật tham gia cũng gần hơn, do đó, nhà báo cởi mở hơn trong việc đưa ra những phát ngôn đe dọa thể diện. Sau đây là một số đề tài xuất hiện phổ biến trong phạm vi tư liệu.

b1. Nhóm đề tài đe dọa thể diện âm tính của người được phỏng vấn

Thể diện âm tính thể hiện mong muốn của chủ thể được tự do hành động, không bị người khác áp đặt. Những phát ngôn hỏi "chạm" tới lãnh địa của cái tôi cá nhân mang tính tế nhị, riêng tư (như tình yêu, hôn nhân, cuộc sống gia đình, thu nhập, giới tính, tật xấu, …) được xếp vào nhóm đe dọa thể diện âm tính. Trong đó, tình yêu và gia đình là hai đề tài được đề cập nhiều nhất trong phỏng vấn chân dung. Đối tượng hướng tới của các bài phỏng vấn này thường là văn nghệ sĩ. Ngoài những đề tài liên quan đến tác phẩm, phong cách nghệ thuật, chuyện đời tư của văn nghệ sĩ là đề tài được giới báo chí và công chúng quan tâm nhất. Mục đích của phỏng vấn chân dung là khám phá, khắc hoạ "gương mặt" của nghệ sĩ cả trong nghệ thuật và trong cuộc sống đời thường. Động cơ ấy mang tính tích cực, lành mạnh. Tuy nhiên, có thể vì nhiều lý do mà nhiều bài phỏng vấn đã biến báo chí thành "cái chợ rao tin đồn". Nhà báo xoáy quá sâu vào chuyện riêng tư của văn nghệ sĩ chỉ để phục vụ nhu cầu của một bộ phận độc giả hiếu kì. Nhìn ở góc độ lịch sự, những câu hỏi như vậy đe doạ rất lớn đến thể diện của người được phỏng vấn và cũng có nguy cơ đe doạ thể diện của nhà báo. Sau đây là một số đề tài thường gặp:

- Đề tài tình yêu

Phần lớn các đối tượng được hỏi đều tỏ ra khó chịu khi nhà báo đề cập đến chuyện tình yêu. Thuộc nhóm đề tài này là những câu hỏi về: bạn trai (bạn gái) hiện tại, bạn trai (bạn gái) cũ, nguyên nhân chia tay, động cơ của mối quan hệ giữa đối tượng với một nhân vật nổi tiếng hoặc "đại gia" nào đó, những chuyện trục trặc, uẩn khúc,… Trong số các đề tài vi phạm nguyên tắc lịch sự, đây có lẽ là đề tài được giới báo chí và công chúng quan tâm nhiều nhất và cũng là đề tài mang tính chất riêng tư, cá nhân nhất. Nhiều nhà báo hiện nay tỏ ra thích thú với những đề tài như thế này. Ví dụ, khi phỏng vấn ca sĩ Tuấn Hưng, nhà báo đã hỏi sâu về chuyện người yêu cũ của anh.

(11) Q1: "*Từng bị nghi ngờ cặp kè nhiều người đẹp trong showbiz nhưng anh chỉ thừa nhận duy nhất chuyện tình cảm với Vũ Thu Phương. Mới đây nàng siêu mẫu đi lấy chồng, cảm giác của anh khi tình cũ đã có người đàn ông khác?*"

A1*: "Tôi thấy mừng vì cô ấy đã tìm được một bến đỗ hạnh phúc.* ***Nhưng nói thật, tôi không thích và không hề cảm thấy thoải mái khi cứ phải nhắc đến những chuyện đã cũ vì sợ khán giả sẽ lại hiểu sai về mình***."

Q2: "*Sau khi chia tay Vũ Thu Phương, anh dính vào tin đồn tình cảm với một chân dài tuổi teen. Thậm chí có người còn khẳng định, hit "Tìm lại bầu trời" là anh đặt hàng Khắc Việt để tặng người đẹp trước khi chuyện tình cảm của hai người chấm dứt. Thực hư ra sao?*"

A2: "*Tôi muốn nói lời cảm ơn đến Khắc Việt. Một bài hát đầy cảm xúc mà Việt tặng cho tôi đã thêm một lần đưa giọng hát của tôi gần hơn với khán giả. Khi hát bài này đúng là tôi đang gặp chuyện không vui trong tình yêu. Và lời bài hát đã nói lên tất cả: "Vậy thôi anh cho em đi về nơi em chưa bắt đầu".* ***Còn chuyện tình cảm ấy với ai tôi xin phép không tiết lộ***."

(Vnexpress 29/02/2012)

Mặc dù trong câu trả lời, Tuấn Hưng đã nói thẳng rằng: "*tôi không thích và không hề cảm thấy thoải mái khi cứ phải nhắc đến những chuyện đã cũ*" nhưng nhà báo vẫn tiếp tục khai thác thêm chuyện "*tin đồn tình cảm với chân dài tuổi teen*" và một lần nữa, khách mời từ chối đưa ra thông tin.

- Hôn nhân, gia đình

Người Việt Nam có thói quen hỏi thăm chuyện kết hôn, thậm chí ngay trong lần gặp mặt đầu tiên. Những câu hỏi chung chung về gia đình, con cái như: dự định lập gia đình, nghề nghiệp vợ (chồng), sở thích các thành viên trong gia đình, dự định sinh con, giới tính của con,… thực chất đều là vấn đề riêng tư nhưng theo quan niệm của người Việt Nam, chúng không gây ảnh hưởng xấu đến danh dự của những người tham gia phỏng vấn, không bị đánh giá là xúc phạm thể diện nặng như người phương Tây. Ngược lại, một số người coi đó là thể hiện sự quan tâm tới đối tác giao tiếp. Tuy nhiên, nhiều phóng viên khai thác quá sâu chuyện riêng tư trong hôn nhân như: nguyên nhân kết hôn, chuyện trục trặc trong quan hệ gia đình,... Ví dụ, khi phỏng vấn người mẫu Phi Thanh Vân, nhà báo liên tục khai thác chuyện rạn nứt trong chuyện hôn nhân giữa cô và ông chồng ngoại quốc, những mâu thuẫn mang tính riêng tư trong gia đình mặc dù cô đã trả lời rằng "*không kể và sẽ mãi mãi không kể*".

(12) Q1: "*Có tin đồn hôn nhân của chị rạn nứt từ 6 tháng trước, nhưng chị vẫn chưa lần nào khẳng định hay phủ nhận. Vì sao vậy?*"

A1: "*Có những mâu thuẫn giữa hai vợ chồng mà tôi không thể kể ra. Mọi thứ dây dưa rất khó để người ngoài cuộc hiểu được. Kể ra chỉ khiến khán giả mệt và cũng mệt luôn bản thân, gia đình mình nên* ***tôi sẽ không kể và mãi mãi không bao giờ kể***."

Q2: "*Sự đổ vỡ này chủ yếu là lỗi của ai?*"

A2: "*Chẳng phải lỗi của riêng ai đâu. Tôi xin nhắc lại là nó chỉ đơn giản hết duyên hết nợ. Vậy thôi!*"

Q3: "*Nhưng giờ trông chị tiêu điều quá. Việc không còn được người đàn ông mình yêu nhìn ngắm mỗi ngày khiến chị không còn muốn chăm chút bản thân?*"

(Vnexpress 10/06/2012)

Thậm chí cả chuyện lấy vợ quá trẻ cũng được khai thác để đưa lên báo.

(13) "*Xin lỗi anh, khi hỏi thật chuyện này. Vợ anh hiện tại còn thua tuổi cậu con trai đầu của anh. Làm thế nào để lấp đầy khoảng cách tuổi tác của hai người ở quá xa nhau?*"

(Dân trí 20/02/2014)

Ý thức được đây là đề tài khá tế nhị, nhạy cảm nên nhà báo đưa ra phát ngôn xin lỗi trước khi hỏi.

- Tiền bạc, thu nhập

Tiền bạc, thu nhập là những vấn đề không an toàn trong các cuộc giao tiếp của người phương Tây. Ở Việt Nam, vấn đề này có vẻ được nhìn nhận cởi mở hơn nhưng với những người có khoảng cách không gần gũi, đó vẫn là vấn đề nhạy cảm. Không phải ai cũng thích công bố tiền bạc, thu nhập của mình lên báo chí, đặc biệt là những người nổi tiếng - những người được coi là tâm điểm chú ý của công chúng. Ý thức được điều này nhưng trong nhiều trường hợp, nhà báo vẫn vi phạm. Chuyện doanh thu hay cát xê mỗi buổi diễn vẫn được quan tâm khi phỏng vấn văn nghệ sĩ. Trong bài phỏng vấn nhạc sĩ Quốc Trung về vấn đề liên quan đến việc thu phí bản quyền âm nhạc của Trung tâm bảo hộ quyền tác giả (VCPMC), nhà báo đã hỏi một câu hơi riêng tư, đó là *doanh thu mỗi quý, mỗi năm từ việc uỷ quyền cho VCPMC* của cá nhân nhạc sĩ. Ông đã trả lời rất dài nhưng không hề có thông tin cụ thể mà nhà báo đề cập đến trong câu hỏi.

(14) Q: "*Có nhạc sĩ cho rằng việc trả tiền tác quyền của VCPMC chưa minh bạch, rõ ràng. Thực hư việc này ra sao? Với cá nhân anh, doanh thu mỗi quý, mỗi năm từ việc uỷ quyền cho VCPMC?*"

A: "*Họ hiểu được tâm lý của đa số tác giả là thu được đồng nào là tốt rồi, thắc mắc làm gì nữa. Nhưng việc của họ là phải báo cáo và nó cũng không mất nhiều công sức thời gian để đến khi hỏi thì mới đưa ra. Tôi là người đóng tiền và được nhận tiền nên tôi biết. Nếu họ thu của tôi 1, 8triệu/bài thì họ cũng cần phải nộp đủ cho tôi từng đó. Tôi cứ đếm số lần ca sĩ hát mà đòi họ thôi. Họ có làm được vậy không hay lại kêu khổ, kêu khó? Xin thưa là anh đi làm dịch vụ kiếm tiền thì không nên kêu ca, lĩnh vực này cũng có rất nhiều người muốn nhảy vào đó. Nếu làm việc theo kiểu tuỳ tiện được chăng hay chớ thì sẽ gặp phải những đối tượng tương xứng thôi. Nếu cư xử theo kiểu chợ búa thì sẽ gặp những 'bà nội trợ'.*"

(Tiền Phong 14/08/2014)

- Giới tính

Với người phương Tây, vấn đề giới tính được nhìn nhận khá cởi mở. Ở Việt Nam, có thể do ảnh hưởng bởi văn hóa Á Đông nên mọi người còn dè dặt khi đề cập đến vấn đề này. Chuyện bất thường về giới tính vẫn bị đánh giá tiêu cực, khó nhận được ánh mắt đồng cảm từ phía cộng đồng. Những câu hỏi có liên quan đến giới tính như quan niệm về les, gay hay tình yêu đồng tính,… có tính đe doạ thể diện cao. Là người nổi tiếng, văn nghệ sĩ thường chịu hậu quả xấu từ những tin đồn không hay về giới tính. Dẫu thực hư như thế nào thì những câu hỏi trực tiếp về giới tính đều bị đánh giá nặng về sự vi phạm nguyên tắc lịch sự. Vì thế, khi được hỏi, người tham gia phỏng vấn thường né tránh hoặc phản ứng rất bực bội. Ví dụ, người mẫu Thúy Vinh, người vốn mang tiếng "có vấn đề về giới tính", ngay cả sau khi lấy chồng, cô

vẫn bị nghi ngờ kết hôn với một người gay để dập tắt tin đồn. Nhà báo khai thác cả chuyện này để thỏa mãn sự tò mò của độc giả:

(15) Q: "*Ngay sau khi ảnh cưới của chị rò rỉ trên mạng, không ít cư dân mạng cho rằng đám cưới của chị chỉ là một "vở kịch" để chị che chắn giới tính thật của mình. Chị nghĩ sao về điều này?*"

A: "*Tôi là người sống trong giới showbiz nên tôi hiểu và không ngại dư luận. Tôi luôn quan niệm mình sống cho mình và hạnh phúc của mình chứ không phải sống cho ai khác.* ***Nên tôi không quá quan tâm đến những tin đồn. Tôi không có thời gian để đi nghe ngóng xem người ta nói gì về mình***."

(Vnexpress 02/08/2012)

Chuyện mối quan hệ đồng tính của ca sĩ Phương Uyên cũng nhiều lần trở thành đề tài trong các cuộc phỏng vấn mặc dù cô không bao giờ trả lời cụ thể.

(16) Q: "*Vì sao có tin đồn về mối quan hệ đồng tính của chị với thí sinh Thiều Bảo Trang?*"

A: "*Tôi thì mọi người có nghĩ thế nào cũng không sao.* ***Có hỏi giới tính tôi giờ cũng bằng thừa****!*"

(Vnexpress 13/09/2012)

(17) Q: "*Chị có biết là lúc này chị bị báo chí "săn lùng" không còn vì câu chuyện "The Voice" mà là vì lời hứa "đã sẵn sàng công khai giới tính" không?*"

A: "*Và ai mà chẳng biết Phương Uyên như vậy rồi, có gì đâu mà phải nghiêng ngó nữa! Vậy tốt nhất cứ để mọi người nghĩ sao thì nghĩ đi,* ***chứ bắt tôi phải nói ra lúc này, coi sao được***."

(Vnexpress 11/10/2012)

Nhà báo đã dùng cấu trúc câu hỏi *có…không* có tính áp đặt cao để "ép" ĐTPV phải công bố trước công chúng thông tin thật về giới tính.

- Sức khỏe

Trong giao tiếp, hỏi thăm về sức khỏe là hình thức xã giao phổ biến trong mọi nền văn hóa. Tuy nhiên, đó thường chỉ là những câu hỏi thăm chung chung về sức khỏe. Những thông tin xấu về sức khỏe không phải ai cũng muốn thông báo cho tất cả mọi người, nhất là khi người ta là tâm điểm của công chúng. Những câu hỏi sâu về bệnh tật trong một cuộc phỏng vấn về vấn đề chuyên môn được coi là bình thường nhưng sẽ là bất thường khi đặt vấn đề này khi phỏng vấn chân dung. Ví dụ, khi trò chuyện với Phi Thanh Vân về dự định công việc và cuộc sống gia đình trong năm mới, nhà báo có hỏi kế hoạch sinh con và nhắc đến chuyện cô này liên tiếp bị sảy thai - một chuyện rất tế nhị và đau lòng với khách mời. Tệ hại hơn, nhà báo còn tiếp tục khai thác nguyên nhân sảy thai bằng việc đưa ra một câu hỏi lựa chọn với giả thuyết xúc phạm nghiêm trọng đến thể diện của khách mời.

(18) Q1: "*Chị từng nói muốn có con năm Rồng, sau nhiều lần sảy thai, kế hoạch sinh con của chị thế nào?*"

……..

Q2: "*Sảy thai là do chị không biết cách chăm sóc bản thân hay có nguyên do nào?*"

A2: "***Chuyện qua rồi, tôi không muốn nhắc đến nữa***. *Nó là cái xui nên tốt nhất là mình đuổi ra khỏi cuộc sống thôi.*"

(Vnexpress 21/01/2012)

Vì thế, cô từ chối trả lời nhà báo ("*Chuyện qua rồi, tôi không muốn nhắc đến nữa*").

- Ngoại hình

Những lời bình phẩm tiêu cực, những câu hỏi liên quan đến ngoại hình, trong đó có phẫu thuật thẩm mỹ đặc biệt nhạy cảm với văn nghệ sĩ. Tùy quan niệm mỗi người mà vấn đề phẫu thuật thẩm mỹ có thể được coi là đề tài dễ

dàng được công bố hay không. Hiện nay, phẫu thuật thẩm mỹ đã trở nên phổ biến hơn ở Việt Nam nhưng đó vẫn là vấn đề thuộc về lĩnh vực riêng tư. Đưa ra những nhận định chưa có căn cứ về chuyện phẫu thuật thẩm mỹ có lẽ là một sự xúc phạm với phụ nữ, nhất là khi đó là người của công chúng. Vì thế, nhà báo phải dùng hình thức phiếm chỉ (*có người đồn*) để bảo vệ thể diện.

(19) Q: "*Nhìn những hình ảnh mới nhất, đặc biệt là chiếc cằm thon gọn của chị, có người đồn chị ít xuất hiện trong thời gian qua là để tu sửa nhan sắc. Chị nói gì?*"

A: "***Tôi không muốn đào sâu về chuyện này**, vì nếu bảo không có chưa chắc mọi người đã tin. Thôi thì nếu ai không tin có thể đến gặp Hương Tràm để nhéo mũi, nựng má, kiểm tra xem Tràm có giải phẫu thẩm mỹ chưa nhé.*"

(Vnexpress 22/04/2013)

Trên đây là một số đề tài tấn công vào thể diện âm tính của người được phỏng vấn. Đối sánh với những chiến lược bất lịch sự âm tính mà Culpepper đề cập, có thể thấy, các đề tài trên chủ yếu thuộc chiến lược "Chiếm không gian của người khác" và "Gắn người nghe với các khía cạnh tiêu cực một cách lộ liễu". Nhóm đề tài trên chủ yếu xuất hiện trong nhóm phỏng vấn văn nghệ sĩ và nhóm đối tượng khác, không xuất hiện trong nhóm phỏng vấn quan chức. Khi phỏng vấn nhóm đối tượng này, nội dung chủ yếu là khắc họa chân dung nên đề tài hỏi có thể rộng mở hơn, linh hoạt hơn, nhiều vấn đề thuộc lĩnh vực riêng tư được đề cập đến một cách thoải mái hơn. Những phát ngôn này nếu được thể hiện một cách khéo léo và có tinh thần hợp tác thì sẽ tạo nên bầu không khí thân mật, kéo gần khoảng cách giữa các đối tác giao tiếp. Tuy nhiên, đôi khi sự thoải mái đi quá giới hạn. Đa phần thái độ phản ứng của khách mời là khó chịu và không sẵn lòng cho việc tiết lộ thông tin. Những

phát ngôn "quá đà" như trên đã vi phạm nguyên tắc lịch sự, thể hiện ứng xử không phù hợp trong giao tiếp phỏng vấn.

b2. Những đề tài đe doạ thể diện dương tính của người được phỏng vấn

Theo G. Yule, "thể diện dương tính của một người là nhu cầu được chấp nhận, thậm chí được yêu thích bởi người khác, được đối xử như là thành viên của cùng một nhóm xã hội với người khác,.." [Dt 6; tr 264]. Như vậy, thể diện dương tính gắn với nhu cầu được khẳng định, tôn trọng thậm chí tán thưởng, đánh giá cao. Với người nổi tiếng, nhu cầu này càng lớn. Những thông tin, lời bình luận tiêu cực liên quan tới danh tiếng, tài năng hay trách nhiệm đều làm tổn hại đến thể diện dương tính của họ. Sau đây là một số đề tài tiêu biểu mà khi được hỏi dễ làm tổn thương thể diện dương tính của người được phỏng vấn.

- Khả năng

Trong nhóm phỏng vấn văn nghệ sĩ, những phát ngôn hỏi liên quan đến khả năng diễn xuất kém, giọng hát không nổi bật, phong cách chưa độc đáo, ... đều gây ảnh hưởng xấu tới sự nghiệp, danh tiếng của họ. Đi kèm với những phát ngôn chê hay trần thuật là các phát ngôn hỏi về phản ứng, tâm trạng khi nhận sự đánh giá tiêu cực từ công chúng.

(20) "*Giọng hát của một ca sĩ là điều quan trọng nhất, thế mà chị luôn bị khán giả nhận xét hát live không tốt. Điều này ảnh hưởng thế nào đến chị?*"

(Vnexpress 27/04/2013)

(21) "*Ngoài sân khấu, anh đã có hằng trăm vai diễn lớn, nhỏ với phim truyền hình. Tuy nhiên có ý kiến cho rằng, Trung Anh bị đóng khung trong một kiểu mẫu nhân vật, lúc nào cũng hiền lành, khắc khổ… Anh có cho rằng, việc bị đóng khung trong một kiểu nhân vật sẽ mang đến sự nhàm chán cho khán giả?*"

(Dân trí 02/06/2012)

Không chỉ văn nghệ sĩ, quan chức cũng là đối tượng bị nhà báo đặt ra những câu hỏi thách thức về khả năng. Khi phỏng vấn Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường mới nhậm chức, nhà báo đã không e ngại khi đưa ra câu hỏi thăm dò khả năng giải quyết các vấn đề của ông trong nhiệm kỳ mới:

(22) "*Đất đai, môi trường và khoáng sản là ba lĩnh vực quản lý đang rất "nóng". Bộ trưởng có nghĩ trong nhiệm kỳ của mình sẽ giải quyết được các vấn đề không?*"

(Tiền phong 10/08/2011)

Hoặc khi phỏng vấn Phó giám đốc Trung tâm nghiên cứu khoa học nghiệp vụ và tư liệu Ban Tuyên giáo trung ương, nhà báo đã đưa ra một giả định nghi ngờ về khả năng hoạt động thực tiễn và hỏi phản ứng của khách mời. Dù là giả định thì khách mời cũng cảm thấy tổn thương vì phát ngôn hỏi thể hiện sự đánh giá thấp của chủ thể phát ngôn với khách mời.

(23) "*Là một tiến sĩ Kinh tế chính trị, nhiều năm nghiên cứu nhưng ông sẽ nói gì nếu có ý kiến lo ngại về khả năng hoạt động thực tiễn của ông?*"

(Vnexpress ngày 11/01/2011)

- Các vụ scandal

Các vụ scandal, bê bối hoặc các "danh hiệu" có ảnh hưởng xấu đến danh tiếng, tài năng, uy tín của văn nghệ sĩ thường là các đề tài nhạy cảm, nên tránh trong giao tiếp. Tuy nhiên, công chúng lại thường rất tò mò về đề tài này. Vì thế, đây cũng là vấn đề được quan tâm trong các cuộc phỏng vấn. Ví dụ, trường hợp ca sĩ Thu Minh liêp tiếp bị cơ quan chức năng *tuýt còi vì ăn mặc phản cảm trên sân khấu* và sau đó lại *tiếp tục bị lên án vì ăn mặc hở hang*. Ở lượt hồi đáp, thay vì trả lời nguyên nhân vì sao ăn mặc phản cảm, ca sĩ bộc lộ sự bực bội và "đáo để" khi bị báo chí và công chúng "soi" chuyện ăn mặc:

(24) Q: "*Thu Minh từng bị cơ quan chức năng tuýt còi vì ăn mặc phản cảm trên sân khấu. Ở Giọng hát Việt, chị vẫn tiếp tục bị lên án vì ăn mặc hở hang, Vì sao vậy?*"

A: "*Tôi đang ngồi ghế HLV và đã có nhiều vấn đề mệt mỏi xảy ra cho chương trình. Nên về phía mình, tôi không muốn có thêm chuyện soi mói nào gây ảnh hưởng đến công sức chung của một tập thể. Tôi sẽ "triệt" đường soi của những người thích soi.*"

(Vnexpress 06/10/2012)

Trường hợp ca sĩ Thanh Lam bị "ném trả" khi "vạ miệng" chê "đàn em" trên sân khấu:

(25) Q: "*Hỏi thật, chị có hối hận vì phát ngôn hồn nhiên, thẳng thắn của mình, nhất là khi để mất sự thần tượng của đàn em và bị hàng nghìn fan cuồng của người đó ném đá?*"

A: "*Tôi đã đủ trưởng thành để chịu trách nhiệm về những lời nói của mình và cũng không phải không suy nghĩ khi phát biểu trước truyền thông. Tôi không có gì phải ân hận về trách nhiệm và tình cảm với đồng nghiệp, nhất là với lớp ca sĩ trẻ.*"

(Vnexpress 22/08/2012)

Tất nhiên, những câu hỏi trên đây đều thuộc thẩm quyền nhà báo. Nhưng hỏi theo kiểu "bới móc" và cứ đay đi đay lại lỗi lầm, sai trái của người tham gia phỏng vấn là vi phạm nguyên tắc lịch sự.

- Những sự việc liên quan đến trách nhiệm của người được phỏng vấn

Những câu hỏi về đề tài này xuất hiện nhiều nhất trong phỏng vấn điều tra. Qua phỏng vấn, nhà báo phơi bày chân tướng của sự việc. Anh ta không ngần ngại đối mặt với những nhân vật có địa vị cao trong xã hội cho dù câu hỏi có thể làm tổn hại, thậm chí hạ bệ danh tiếng uy tín của họ. Chẳng hạn, khi phỏng vấn ông Doãn Minh Tâm - Viện trưởng Viện Khoa học và Công

nghệ giao thông về việc cầu Thăng Long xuất hiện những vết nứt vỡ chỉ sau 2 tháng thông xe, nhà báo đã buộc ông này nhận trách nhiệm trước công chúng với tư cách là người đứng đầu cơ quan giám sát:

(26) Q: "*Sau vụ việc xảy ra, là người đứng đầu cơ quan tư vấn, giám sát của dự án, ông nhận trách nhiệm như thế nào?*"

A: "*Chúng tôi xin Bộ Giao thông vận tải được kiểm điểm tập thể và cá nhân xin rút kinh nghiệm. Sự cố này chưa gây thiệt hại thất thoát gì, vẫn trong quá trình bảo hành nên nhà thầu sẽ sửa chữa. Tất nhiên là các vết vá sẽ không thể tạo được bề mặt đường như cũ.*"

(Vnexpress 24/03/2010)

Sau khi miêu tả sự xuống cấp quá nhanh của công trình "Con đường gốm sứ", phóng viên đã khiến chủ nhiệm dự án bối rối khi yêu cầu giải thích và yêu cầu cam kết về chất lượng công trình:

(27) "*Gần đây, nhiều đoạn trên "Con đường Gốm sứ" bắt đầu xuất hiện các vết nứt ngang ở điểm nối giữa đoạn tường cũ và tường mới. Là chủ nhiệm dự án, chị giải thích sao về hiện tượng này?*"

(28) "*Là người đưa ra ý tưởng và trực tiếp triển khai ý tưởng đó, chị cam kết thế nào về độ bền của công trình?*"

(Vnexpress 22/09/2010)

Cấu trúc chung của các tham thoại này thường là miêu tả hoặc trần thuật hiện trạng sau đó quy kết trách nhiệm của khách mời với tư cách là người đứng đầu hoặc người chịu trách nhiệm chính.

Đôi khi nhà báo còn thẳng thắn nói khách mời là *vô trách nhiệm*:

(29) "*Cũng có người nói, viết báo như Nguyễn Đình Tú thì chỉ cần giắt lưng chút vốn kiến thức luật và ngồi dựng chuyện là xong, không cần phải có trách nhiệm với những thông tin mình đưa ra. Ý kiến của anh thế nào?*"

(Vnexpress 05/07/2012)

Trong những cuộc phỏng vấn như thế này, thể diện dương tính của người đối thoại bị tổn hại sâu sắc. Tuy nhiên, chúng không bị đánh giá tiêu cực như các trường hợp trên vì đó là nghĩa vụ, trách nhiệm của nhà báo trong hành trình đi tìm sự thật.

Tóm lại, sự phân chia đề tài hỏi như trên chỉ là tương đối và không tránh khỏi cái nhìn chủ quan của người nghiên cứu. Có những đề tài cùng lúc đe dọa cả thể diện âm tính và thể diện dương tính của khách mời và do đó thể diện của nhà báo cũng bị ảnh hưởng. Điều đó tạo nên tính đối kháng cần thiết, vốn là một đặc điểm riêng của phỏng vấn báo chí. Tuy nhiên trong nhóm trên, có những phát ngôn đề cập quá sâu vào chuyện riêng tư và mang tính khiêu khích, "chọc tức" người được phỏng vấn. Chúng trở thành những phát ngôn bất lịch sự. Chúng thỏa mãn sự hiếu kì của một bộ phận độc giả nhưng vô tình biến báo chí thành cái chợ rao tin đồn. Đây là điều nên hạn chế trong văn hóa giao tiếp trên phương tiện truyền thông.

c. Cách thức duy trì, phát triển đề tài hỏi và sự đe dọa thể diện

Lịch sự trong hội thoại phỏng vấn không chỉ thể hiện ở đề tài hỏi có đe dọa thể diện của ĐTPV hay không mà còn thể hiện ở cách nhà báo điều hành vận động trao đáp, cách điều khiển dẫn dắt cuộc thoại khi gặp phản hồi tiêu cực của ĐTPV (từ chối cung cấp thông tin hoặc trả lời không trúng đích).

Khi gặp phản hồi tích cực, cuộc phỏng vấn sẽ diễn ra theo kịch bản của nhà báo. Tuy nhiên, không phải lúc nào việc này cũng diễn ra suôn sẻ. Với một số phát ngôn hỏi đề cập đến những vấn đề quá riêng tư, ĐTPV không sẵn sàng cung cấp thông tin. Trong những trường hợp như vậy, nhà báo có chiến lược như thế nào để đạt được mục đích. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi nhận thấy nhà báo có các cách duy trì, phát triển cuộc thoại phỏng vấn như sau:

(i) Dừng và chuyển hướng đề tài

(ii) Vẫn tiếp tục duy trì và phát triển đề tài theo cách liên tục hay gián đoạn

Ở trường hợp thứ nhất, khi đề cập đến vấn đề riêng tư không thuộc chủ đề chung của bài phỏng vấn, nếu ĐTPV không hào hứng với việc cấp tin, nhà báo tôn trọng quyết định của ĐTPV và chuyển hướng sang đề tài khác. Ví dụ, khi phỏng vấn diễn viên Tiến Lộc, sau khi hỏi về chuyện làm phim, nhà báo đã đề cập đến vấn đề hơi nhạy cảm - cát xê vai diễn. ĐTPV từ chối cung cấp thông tin. Nhà báo tôn trọng quyết định của ĐTPV và cuộc thoại tiếp tục với việc hỏi về việc xin vai diễn.

(30) Q1*: "Anh thấy mình làm vua có hợp?*"

A1*: "Ở vai nào tôi cũng làm hết mình, từ một kẻ đánh giày, một người ăn xin đến một ông vua.*"

Q2*: "Và anh không quan tâm tới cát xê? Nghe nói cát xê của anh trong bộ phim gây tranh cãi Lý Công Uẩn - Đường tới thành Thăng Long khá lắm?*"

A2*: "**Thực ra điều đó tôi không muốn nói đến**. Với một diễn viên cơ hội cọ xát trong nghề không cân đo được bằng tiền.*"

Q3*: "Một số nghệ sỹ có thói quen đi xin vai diễn. Anh còn trẻ mà có cơ hội xuất hiện khá nhiều, liệu Tiến Lộc có đi xin vai?*"

A3*: "Kể cả khi tôi được mời làm phim, tôi vẫn đề nghị: Mở buổi casting, tôi sẽ đến thử vai. Nếu thấy hợp vai diễn, nắm bắt được vai diễn thì tôi mới làm, chứ không phải do quen biết hay qua giới thiệu.*"

(Tiền phong 29/05/2011)

Khi phỏng vấn nữ hoàng khiêu vũ Khánh Thi, nhà báo đã đề cập đến một việc tế nhị là sự vắng mặt của Khánh Thi ở ghế nóng trong cuộc thi Bước nhảy hoàn vũ. Khánh Thi từ chối trả lời và cuộc thoại phải chuyển sang đề tài về album đầu tay của cô:

(31) Q1*: "Nhắc đến khiêu vũ thể thao, chợt nhớ ra trong các cuộc thi nhảy đang "hot" hiện nay như Thử thách cùng bước nhảy – sân chơi đầu tiên*

hội tụ những tên tuổi hàng đầu về bộ môn nhảy nhưng trên ghế nóng lại vắng bóng chị?"

A1: "***Tôi không muốn nhắc đến cuộc thi này nữa…***"

Q2*:* "*Chị chia sẻ sau album đầu tay* "*Trai xinh gái đẹp*" *chị sẽ bắt tay vào dự án âm nhạc của riêng mình. Sẽ là hình ảnh của một Khánh Thi thế nào nhỉ?*"

A2: "*Sắp tới sẽ là Khánh Thi rất là khác. Hiện tôi vẫn đang tập trung quay MV những sáng tác của Nguyễn Hải Phong. Đó sẽ là hình ảnh đúng Khánh Thi nhất…*"

(Dân trí 06/10/2012)

Sự chuyển hướng đề tài thể hiện tính linh hoạt, uyển chuyển của nhà báo trong việc duy trì cuộc thoại, tránh cuộc thoại đi vào ngõ cụt. Mặt khác, nó cũng thể hiện sự tôn trọng của nhà báo với việc quyết định công bố thông tin của ĐTPV.

Tuy nhiên, cuộc thoại phỏng vấn không phải lúc nào cũng diễn ra giản đơn như vậy. Cuộc thoại phỏng vấn không giống như cuộc thoại thông thường. Trong giao tiếp bình thường, mục đích giữ gìn thể diện của các đối tác tham gia giao tiếp có thể là mục đích cao nhất. Nhưng trong thực tế, có những cuộc thoại mà mục đích này không phải mục đích đầu tiên và duy nhất, ví dụ như cuộc thoại trong tòa án, cuộc thoại trong lớp học,... Phỏng vấn trên báo chí cũng là một cuộc thoại đặc biệt như vậy. Trong phỏng vấn, đặc biệt phỏng vấn điều tra, mục đích truy tìm sự thật được đặt lên hàng đầu, mục đích tôn trọng thể diện của đối tác giao tiếp đôi khi chỉ giữ thứ yếu. Do đó, có xu hướng khác trong cách thức phát triển cuộc thoại, đó là tiếp tục duy trì đề tài cũ, theo cách liên tục hay gián đoạn.

Trong bài phỏng vấn ca sĩ Hiền Thục dưới đây, nhà báo rất khéo léo trong việc mở đầu đoạn phỏng vấn bằng một phát ngôn khen và hỏi bí quyết

giữ nhan sắc (Q1), một cách mở đầu rất thông dụng nhằm tạo trạng thái tâm lý thoải mái, vui vẻ cho ĐTPV là nữ. Tuy nhiên, đây chỉ là cách đưa đẩy để khai thác *người bí mật* của Hiền Thục 8 năm nay. Ở cặp thoại thứ hai, cuộc thoại rơi vào bế tắc khi ĐTPV từ chối vì *điều đó thuộc về phạm trù riêng tư* và cô *không muốn nói nhiều đến chuyện này.* Để duy trì cuộc thoại, nhà báo tiếp tục bằng các phát ngôn đe dọa thể diện của ĐTPV khi hỏi về tình trạng hôn nhân ở các cặp trao đáp 3,4,5. Khi ĐTPV có vẻ cởi mở hơn trong việc thể hiện quan niệm về hôn nhân và việc làm mẹ đơn thân, nhà báo lại quay lại đề tài *người bí mật.* Lúc này, để bảo vệ thể diện của mình và thể diện sự quan tâm đến thể diện âm tính của ĐTPV, nhà báo mở đầu bằng biểu thức rào đón (*Dù không muốn kể rõ về chuyện riêng tư*). Ở đây, đề tài về *người tình bí mật* có sự gián đoạn tạm thời ở tham thoại Q3, Q4, Q5 và lại trở lại ở tham thoại Q6. Vì mục đích khai thác thông tin, nhà báo dường như bất chấp phản ứng không hợp tác của ĐTPV.

(32) Q1: "*Hiền Thục ngày càng trẻ đẹp, rạng rỡ. Chị có bí quyết gì trong việc gìn giữ nhan sắc?*"

A1: "*Có lẽ là do tôi đổi cách trang điểm, ăn mặc phù hợp cộng với tư tưởng thoải mái, hài lòng với cuộc sống hiện tại, kinh tế ổn định… Nói chung là tất cả mọi việc đều hài hòa, cuộc sống thực sự vui vẻ đã giúp tôi trẻ lâu.*"

Q2: "***Phải chăng còn nhờ một** "**người bí mật**" **suốt 8 năm mà chị quên chưa nhắc tới**?*"

A2: "***Có lẽ là vậy, nhưng điều đó thuộc phạm trù** "**riêng tư**" **rồi, tôi không muốn nói nhiều đến chuyện này. Hãy để anh ấy là của riêng tôi và chỉ tôi hiểu anh ấy. Thế là đủ!***"

Q3: "*Người phụ nữ khi có hạnh phúc, họ muốn hét toáng lên cho cả thiên hạ biết. Còn với chị, khi đang có tình yêu, chị "không muốn nói nhiều",*

chị sợ "nói trước bước không qua" hay "con chim sợ cành cây cong"?"

A3: "*Có lẽ là cả hai.*"

Q4: "*Yêu nhau 8 năm chưa cưới, không lẽ chị ủng hộ trào lưu làm mẹ đơn thân?*"

A4: "*Tôi không hô hào trào lưu làm mẹ đơn thân (single mom). Đó chỉ là bất đắc dĩ thôi, vì bản thân mình đã quá khổ sở về việc này rồi, nó không có gì tốt đẹp cả…*"

Q5: "*Vậy tại sao chị không sớm kết hôn để bé Gia Bảo được sự chăm sóc của cả ba lẫn mẹ?*"

A5: "*Theo tử vi – tướng số thì tôi không có duyên nợ với bất kỳ người đàn ông nào… Do vậy, cho đến thời điểm này, tôi không muốn thay đổi nếp sống, sinh hoạt hàng ngày mặc dù không biết tương lai sẽ thế nào.*"

A6: "***Dù không muốn kể rõ về chuyện riêng tư nhưng chị vẫn có thể bật mí một chút với độc giả về người mình yêu****?*"

Q6: "*Đó là một người đàn ông đáng để tôi tin tưởng – một người có thể mang lại cuộc sống thuận lợi cả về tinh thần và vật chất cho mẹ con tôi.*"

(VnExpress 05/08/2012)

Trong một số trường hợp, trước phản hồi không hợp tác của ĐTPV, đề tài đe dọa thể diện vẫn được duy trì liên tục, dồn dập, không cần bước chuyển hay gián đoạn nào. Trong bài phỏng vấn đạo diễn Lê Hoàng dưới đây, nhà báo đã hỏi liên tiếp về mối quan hệ giữa mục đích làm phim thương mại với vấn đề kiếm tiền. Nhà báo không những không thu được thông tin cụ thể mà còn bị vị đạo diễn đáp trả lại bằng phát ngôn đe dọa thể diện không kém: "*Tôi thấy bạn là người ám ảnh vì tiền còn hơn các đạo diễn. Câu hỏi nào của bạn cũng liên quan đến tiền. Lao động nào của người khác bạn cũng chuyển thành tiền*". Tảng lờ trước thái độ phản ứng không hợp tác của ĐTPV, nhà báo vẫn tiếp tục duy trì đề tài cũ. Để giảm nhẹ thái độ khó chịu của ĐTPV,

trong lượt trao Q3, nhà báo đã sử dụng phát ngôn rào đón "*Xin hỏi một câu cuối về…tiền.*"

(33) Q1: "*Anh đã từng có một bước ngoặt. Khi những Ai xuôi vạn lý, Chiếc chìa khóa vàng, Lưỡi dao… không bán được vé, anh quay sang làm Gái nhảy. Anh chuyển sang làm phim thương mại chỉ đơn giản vì… tiền?*"

A1: "*Không phải đồng tiền làm nên bước ngoặt mà khán giả đã khiến tôi có một bước ngoặt. Giữa các liên hoan phim quốc tế tổ chức ở bên Tây và những khán giả bình dân sống trong ngỏ hẻm. Tôi xin chọn khán giả bình dân.*"

Q2: "*Nhưng đã lâu lắm, không thấy bộ phim nào của Lê Hoàng. Bây giờ, khán giả gặp Lê Hoàng làm MC. Lê Hoàng làm giám khảo trong một cuộc thi ồn ào nào đó. Lê Hoàng viết bài về những người đẹp của giới giải trí. Anh đang mải mê kiếm tiền để nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống, hay, đang kiếm tiền để ấp ủ cho một dự án phim "bom tấn" trong tương lai?*"

A2: "***Tôi thấy bạn là người ám ảnh vì tiền còn hơn các đạo diễn**. **Câu hỏi nào của bạn cũng liên quan đến tiền. Lao động nào của người khác bạn cũng chuyển thành tiền. Tôi đề nghị bạn chuyển về công tác ở bộ tài chính. Bạn sẽ thành công rất nhanh.***"

Q3: "*(Cười) Cảm ơn anh, mặc dù tôi không nghĩ rằng, chỉ cần ám ảnh về tiền là có thể thành công ở Bộ Tài chính. Xin hỏi một câu cuối về… tiền. Những ngày thiếu thốn, anh đã có những bộ phim nghệ thuật được ngợi khen. Bây giờ, khi đã có thể kiếm được tiền bằng nhiều cách, anh lại không làm phim. Vì sao?*"

A3: "*Ai nói tôi không làm phim? Tôi chỉ không làm phim theo kiểu cũ nữa thôi.*"

(Dân trí 21/10/2011)

Như vậy, sự vi phạm nguyên tắc lịch sự không chỉ thể hiện ở việc chọn đề tài hỏi mà thể hiện ở cách nhà báo phát triển lượt lời trao đáp, cách ứng xử trước thái độ không hợp tác của ĐTPV. Sự đe dọa thể diện tăng cao khi biết ĐTPV không sẵn sàng cho việc cấp tin nhưng nhà báo vẫn tiếp tục phát triển đề tài đe dọa thể diện, dù là phát triển theo cách liên tục hay gián đoạn. Cách thức duy trì và phát triển đề tài như trên là đặc trưng riêng trong hội thoại phỏng vấn, thể hiện sự bất bình đẳng giữa các nhân vật giao tiếp trong việc điều khiển cuộc thoại. Khác với cuộc thoại hàng ngày, nhà báo chủ động dẫn dắt cuộc thoại theo kịch bản đã định trước. Cách điều khiển cuộc thoại bị chi phối bởi mục đích khai thác thông tin của nhà báo. Trong phỏng vấn điều tra, mục đích này là bắt buộc nhằm truy tìm sự thật. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, đặc biệt là trong các bài phỏng vấn văn nghệ sĩ, khi đề tài riêng tư bị khai thác quá sâu nhằm mục đích "câu khách" thì xu hướng này nên hạn chế.

2.3.2.2. Hành động phụ thuộc – hành động khen và hành động chê

Trong tham thoại, hành động phụ thuộc chỉ đóng vai trò hỗ trợ cho hành động chủ hướng. Hành động phụ thuộc là sự chuẩn bị về tâm lý, đưa đẩy để nhà báo hướng phát ngôn hỏi tới ĐTPV. Vì thế, các hành động phụ thuộc không đòi hỏi phải có TTHĐ. Trong TTDN của nhà báo, các hành động phụ thuộc thường là ba loại HĐNT: khen, chê và trần thuật. Trong đó, khen và chê thuộc nhóm hành động biểu cảm, nhóm này thể hiện rõ thái độ của người phát ngôn. Theo sự phân loại của Brown và Levinson, đây cũng là hai hành động có tiềm năng gây ảnh hưởng rõ rệt tới thể diện của người nghe. Do vậy, luận án tập trung khảo sát hai HĐNT này.

a. Hành động ngôn từ khen

Khen là một hành động tồn tại trong mọi nền văn hoá, thể hiện sự đánh giá tích cực của một cá nhân (hay cộng đồng) về một cá nhân (hay cộng đồng)

khác hay một sự việc nào đó. Người ta thực hiện hành động khen vì nhiều mục đích khác nhau: bắt chuyện, tranh thủ tình cảm, tỏ lòng ngưỡng mộ, thể hiện sự biết ơn hay mở đường cho đề nghị,… Ở góc độ lịch sự, khen có tác dụng gia tăng thể diện của cả người nói và người nghe (với điều kiện khen chân thành, đúng lúc, đúng nơi). Vì vậy, khen thường được xếp vào nhóm hành động tôn vinh thể diện FFAs.

Khen có vai trò đặc biệt quan trọng trong phỏng vấn. Bởi những lời khen chân thành có thể giúp nhà báo xoá bỏ rào cản và sự lo lắng ban đầu của người được phỏng vấn. Trong phỏng vấn, hành động khen không những giúp nhà báo tạo dựng mối quan hệ liên nhân hài hoà tốt đẹp mà còn đóng vai trò là hành động phụ thuộc mở đường cho các hành động có nguy cơ đe dọa thể diện sau đó. Ở đây lời khen giống như "yếu tố vuốt ve" (sweetener) làm "nuốt trôi những viên thuốc đắng". Trong các ví dụ sau, phát ngôn khen đặt trước phát ngôn chê để giảm mức độ đe dọa thể diện của phát ngôn chê:

(34) "***Cùng với thời gian, chị càng nổi tiếng, thành đạt thì kỹ thuật càng "tinh xảo"****, nhưng dường như lại mất đi sự hồn nhiên và cảm xúc nồng nàn vốn có trong giọng hát. Có khi nào chị suy nghĩ về điều đó?*"

(Vnexpress 13/03/2012)

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ hành động khen trên tổng số HĐNT không nhiều (99/8743, tương ứng với 1.13%) và ở ba nhóm tư liệu, tỷ lệ này có sự chênh lệch: ở nhóm phỏng vấn văn nghệ sĩ là 1.72%, ở nhóm phỏng vấn quan chức là 0.19% và ở nhóm phỏng vấn các đối tượng khác là 0.11%. Như vậy, hành động khen tập trung nhiều ở nhóm bài phỏng vấn văn nghệ sĩ. Hiện tượng này có thể do sự chi phối của hai yếu tố. Khi phỏng vấn văn nghệ sĩ, tính chất nghi thức không phải là một yêu cầu bắt buộc. Phỏng vấn văn nghệ sĩ giống như hội thoại hằng ngày mang tính chất trao – nhận hơn là các cấu trúc hỏi – đáp cứng nhắc. Norrick (2010) cho rằng, trong các cuộc phỏng vấn

người nổi tiếng, "mục tiêu là các vấn đề quan tâm của con người chứ không phải là chính trị" [123; tr 526]. Do đó, bầu không khí được thiếp lập thoải mái hơn và ít đối kháng hơn. Để đạt được điều này, các quy tắc không phải luôn luôn được tuân thủ và sự phân chia vai lỏng lẻo hơn. Đề tài phỏng vấn rộng mở nên phóng viên dường như "hào phóng" hơn với lời khen. Hơn nữa, tâm lý chung của giới nghệ sĩ là thích được tán tụng, thích nổi tiếng. Nắm bắt được điều này nên phóng viên thường dành nhiều lời khen cho đối tượng thuộc nhóm văn nghệ sĩ.

	F1	**F2**	**F3**
Số lượng	93	5	1
Tổng HĐNT	5382	2507	854
Tỷ lệ %	1.72	0.19	0.11

Bảng 2.5: Tỷ lệ hành động khen trên tổng HĐNT

Về đề tài khen, thường gặp nhất là khen ngoại hình, tài năng, sự nổi tiếng, tính cách, cuộc sống chung,… Trong đó, nội dung khen chủ yếu là ngoại hình, sau đó đến tài năng và mức độ nổi tiếng được yêu mến. Ngoại hình, tài năng, phong cách là những yếu tố làm nên dấu ấn riêng của mỗi nghệ sĩ nên được đặc biệt chú ý. Sau đây là một số đề tài khen chủ yếu trong nhóm ngữ liệu khảo sát.

- Khen ngoại hình gợi cảm, phong cách ăn mặc đẹp

(35) "***Tú Anh có vóc dáng thật đẹp, nước da trắng ngần, không tì vết***. *Bí quyết chăm sóc da mặt của bạn là gì?*"

(Vnexpress 29/08/2012)

Bên cạnh lời khen dành cho vẻ đẹp gương mặt, dáng vẻ,… là phong cách ăn mặc đẹp, tinh tế hoặc có gu. Bởi trang phục là một trong những yếu tố định hình phong cách riêng của người nghệ sĩ, ghi dấu quan điểm thẩm mỹ của họ.

(36) "***Góp phần tôn nhan sắc Hồng Nhung là gu ăn mặc chỉn chu và tinh tế***. *Chị nhờ tới sự tư vấn của chuyên gia hay tự mình tìm hiểu qua sách báo?*"

(Vnexpress 2/10/2012)

Lời khen về ngoại hình không chỉ dành cho nữ giới mà cho cả nam giới.

- Khen ca sĩ, diễn viên, nhà thơ, nhà văn, đạo diễn, MC… nhận được sự yêu mến của khán giả, tên tuổi nhiều người biết đến:

(37) "***Trở lại màn ảnh với những vai diễn mới sau 2 năm vắng bóng, Kiều Thanh vẫn lập tức gây chú ý***. *Tuy vậy, vẫn có người đặt dấu hỏi về sự biến mất của chị suốt thời gian qua…?*"

(Dân trí 09/06/2012)

- Khen tài năng

Nhà báo có thể trực tiếp khen tài năng của nghệ sĩ hay gián tiếp khen qua vai diễn, tác phẩm hoặc tiết mục biểu diễn,...

(38) "*Chị vừa cho ra mắt tập thơ thứ ba của mình mang tên "Mưa tượng hình".* ***Đây là một tập thơ dày dặn và được chị trau chuốt kỹ càng cả về nội dung lẫn hình thức***. *Chị có thể chia sẻ đôi chút về tập thơ mới này cũng như cảm hứng sáng tác của chị?*"

(Dân trí 05/02/2012)

- Khen phong cách nghệ sĩ

Lời khen về phong cách luôn được đánh giá cao bởi nghệ sĩ nào cũng muốn "là một là riêng là thứ nhất" (Xuân Diệu) và được công nhận cá tính nghệ sĩ riêng của mình

(39) "***Chị là một ca sỹ độc lập và cá tính***, *vậy "cá tính" trong âm nhạc chiếm bao nhiêu phần trăm thành công của nghề hát?*"

(Dân trí 27/07/2012)

- Khen tính cách

(40) "***Thu Minh được biết đến như một ca sĩ có tính cách mạnh mẽ***. *Tuy nhiên trên "ghế nóng", chị lại quá "mít ướt". Vì sao vậy?"*

(Vnexpress 06/10/2012)

Ngoài các đề tài phổ biến trên, phóng viên còn dành cho nghệ sĩ lời khen về một số chủ đề khác như khả năng sáng tạo, đổi mới, nỗ lực hay cuộc sống riêng:

(41) "***Trong mắt nhiều người Phú Quang là biểu tượng của sự thành đạt trong nghệ thuật và hạnh phúc trong đời sống.*** *Còn ông tự thấy thế nào?*"

(Dân trí 04/12/2013)

Trong số những đề tài trên, đề tài khen được ưa chuộng nhất là khen ngợi về hình thức bên ngoài và tên tuổi, danh tiếng của nghệ sĩ. Trong giao tiếp hằng ngày, khen về hình thức bên ngoài cũng là đề tài khen khá phổ biến. Với văn nghệ sĩ, ngoại hình đẹp, phong cách ăn mặc đẹp lại càng quan trọng. Với văn nghệ sĩ, tài năng, phong cách độc đáo là yếu tố quan trọng làm nên sự nghiệp của họ.

Có vài điều cần lưu ý ở đề tài thứ nhất: khen ngoại hình sexy và trang phục đẹp. Theo tác giả Nguyễn Quang, ăn mặc đẹp là đề tài rất an toàn và rất nên khen trong mọi nền văn hoá. Riêng khen ngoại hình gợi cảm có vẻ là trường hợp biệt lệ so với quan niệm chung trong nền văn hoá Việt Nam. Cũng theo Nguyễn Quang "nhìn chung, phụ nữ Việt Nam tỏ ra khắt khe hơn với lời khen có liên quan đến sex" [56, tr 26]. Đó là đề tài dễ đe doạ thể diện (có thể coi là hơi nhạy cảm trong hoàn cảnh giao tiếp bình thường) nhưng trong phỏng vấn văn nghệ sĩ, đó lại là đề tài an toàn. Với ca sĩ, diễn viên, người mẫu, vẻ đẹp ngoại hình là một trong những tiêu chuẩn mang tính bắt buộc và là một trong những yếu tố làm nên phong cách, dấu ấn riêng trong nghề nghiệp, vì vậy họ thích được khen và rất hãnh diện khi được khen như vậy trước công chúng.

Khen là một trong những chiến lược lịch sự dương tính. Bằng cách chú trọng thể diện dương tính của khách mời, nhà báo khi phỏng vấn người nổi tiếng có thể xây dựng mối quan hệ thân thiện, khiến người khách mời cảm

thấy thoải mái và do đó, sẽ trả lời cả những câu hỏi đe doạ thể diện. Nếu như hành động chào, cảm ơn, chúc chịu quy định nhiều hơn bởi quy ước chuẩn mực trong xã hội, còn hành động khen chịu ảnh hưởng nhiều hơn bởi chiến lược giao tiếp cá nhân. Khen chỉ có thể là hành động tôn vinh thể diện khi xuất hiện đúng lúc, đúng nơi, và đặc biệt phải xuất phát từ tình cảm chân thành của chủ thể phát ngôn.

b. Hành động ngôn từ chê

Trong phỏng vấn, bên cạnh những phát ngôn đánh giá tích cực còn có những đánh giá tiêu cực của cá nhân nhà báo hoặc của công chúng (mà nhà báo là đại diện) đặt ra cho ĐTPV để lật đi lật lại một vấn đề, khám phá một khía cạnh nào đó của chân dung con người. Chúng tôi xếp những phát ngôn đánh giá tiêu cực vào nhóm hành động chê. "Hành động chê được SP1 thực hiện khi SP1 nhận xét đánh giá về X. X có thể là vật, việc, đặc điểm thuộc SP1 (người nói) hoặc SP2 (người tiếp nhận) hoặc của ngôi thứ 3 nào đó đã tồn tại trước khi xảy ra hành động chê. Theo SP1 nghĩ thì X xấu hoặc chưa đạt tiêu chuẩn. SP1 tỏ thái độ không hài lòng về X và nói cho SP2 biết ý kiến của mình về X" [87; tr 25]. Hành động chê diễn tả thái độ tiêu cực của người nói đối với một số hoàn cảnh, tình thế nêu ra trong nội dung mệnh đề. Vì thế, xét ở phương diện hành động ngôn ngữ, Austin (1962) xếp hành động chê thuộc nhóm ứng xử, còn Searle (1975) lại xếp vào phạm trù Biểu cảm. Ở khía cạnh lịch sự, Brown và Levinson xếp hành động chê vào nhóm FTAs.

Trong phạm vi nghiên cứu, luận án chỉ khảo sát những HĐNT chê có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến thể diện của ĐTPV. Trong trường hợp này, chê thường đóng vai trò là hành động dẫn nhập cho hành động hỏi, nhằm khiêu khích ĐTPV. Tổng số hành động chê xuất hiện trong tư liệu khảo sát là 677 hành động. Tỷ lệ xuất hiện hành động chê trên ba khối tư liệu được trình bày trong bảng sau:

	F1	F2	F3
Số lượng	546	73	58
Tổng HĐNT	5382	2507	854
Tỷ lệ %	10.14	2.91	6.79

Bảng 2.6: Tỷ lệ hành động chê trên tổng HĐNT

Như vậy, tỷ lệ hành động chê trên tổng số HĐNT ở ba nhóm tư liệu không lớn: Ở nhóm 1 là 10.14%, nhóm 2 là 2.91%, nhóm 3 là 6.79%. Giống như hành động khen, tỷ lệ hành động chê ở nhóm 1 và nhóm 3 nhiều hơn so với nhóm còn lại. Riêng trong nhóm bài phỏng vấn đối tượng quan chức, số lượng hành động chê ít hơn hẳn hai nhóm còn lại. Trong giao tiếp phỏng vấn, vị thế giao tiếp của nhà báo mạnh hơn do họ là người chủ động đưa ra câu hỏi. Tuy nhiên, xét ở quan hệ vị thế xã hội, nhà báo lại có vị trí thấp hơn so với quan chức. Phải chăng sự chênh lệch trên trục quyền uy đó vẫn có ảnh hưởng khá đậm trong tâm lý của các nhà báo. Dường như họ dè dặt hơn khi đưa ra các phát ngôn chê. Nếu có thì các vị từ trong phát ngôn chê thường mang sắc thái trung hòa và không phong phú bằng nhóm F1. Sở dĩ có hiện tượng này vì hành động chê trong F2 chủ yếu là chê gián tiếp bằng cách nhận xét, miêu tả thực trạng của tình hình hoặc trần thuật lại ý kiến đánh giá của người khác. Khi phỏng vấn Phó Giám đốc Sở Xây dựng Hà Nội – người có chịu trách nhiệm trong công trình sửa sang khu vực xung quanh Hồ Gươm nhân dịp kỉ niệm lễ 1000 năm Thăng Long, nhà báo đã nêu nhận xét tiêu cực về hiện trạng phố cổ.

(42) Q1: "*Một số nhà kiến trúc cho rằng, phố cổ bị mất duyên sau khi được quét vôi mới tinh. Ý kiến ông thế nào?*"

A1: "*Chúng tôi không đập phá thay đổi các công trình, không làm ảnh hưởng tới kiến trúc nên không lấy ý kiến chuyên gia xây dựng, kiến trúc. Không ai định nghĩa được màu sắc cổ là như thế nào, việc chỉnh*

trang không hề tác động vào lõi nhà. Chỗ nào tróc lở thì được trát và phục hồi lại màu tươi mới. Trọng tâm của việc chỉnh trang là phá dỡ các bục bệ trái phép…"

(Vnexpress 26/04/2010)

Hầu hết các hành động chê trong phạm vi tư liệu khảo sát đều là biểu thức chê nguyên cấp vì: Thứ nhất, các biểu thức ở lời chê không sử dụng động từ ngữ vi chê. Thứ hai, chủ ngữ của phát ngôn này thường không phải là ngôi thứ nhất, số ít (*tôi*). Biểu thức ngữ vi chê nguyên cấp có dạng tổng quát X – V, trong đó X là danh từ hoặc cụm danh từ biểu thị cái bị chê, chủ ngữ của nội dung mệnh đề do SP1 nói ra và V là cụm từ biểu thị nội dung chê. Ví dụ trong phát ngôn sau X là *nhận xét của chị*, V là *chưa thật hay*.

(43) "*Khi là giám khảo của Sao mai Điểm hẹn 2010, nhận xét của chị chưa thật hay. Lần này thì sao?*"

(Vnexpress 01/06/2012)

X và V là hai yếu tố thể hiện rõ nhất mức độ đe doạ thể diện của hành động chê nên sẽ được phân tích kĩ hơn trong phần dưới đây.

Qua khảo sát, X có thể là người. Người bị chê là SP2 – đối tác tham gia vào cuộc phỏng vấn. Ví dụ, SP2 là ca sĩ, diễn viên:

(44) "***Vị trí của anh dường như đang bị lung lay trong lòng người hâm mộ**. Anh nghĩ sao?*"

(Vnexpress 28/12/2012)

SP2 là người đứng đầu một tổ chức, đoàn thể, ngành,… nào đó:

(45) "*Các lĩnh vực đất đai, khoáng sản, tài nguyên nước, trách nhiệm quản lý nhà nước đang được phân cấp cho nhiều bộ, ngành và các địa phương.* ***Tuy nhiên, vai trò điều phối, thống nhất quản lý của ngành TN&MT chưa rõ, đôi lúc còn mờ nhạt****. Ông nghĩ sao?*"

(Tiền phong 10/08/2011)

X có thể là vật, việc. Trong phạm vi tư liệu F1, vật bị chê thường là sản phẩm sáng tạo nghệ thuật của văn nghệ sĩ như: đĩa nhạc, bài hát, bộ phim hoặc vật sở hữu như: trang phục (đầu tóc, quần áo), xe cộ,… Có thể tạm xếp vào nhóm này các yếu tố khác như : giọng hát, phong cách biểu diễn,… Với văn nghệ sĩ, sản phẩm sáng tạo chính là thước đo tài năng, tên tuổi, phong cách riêng. Chê đĩa nhạc, bài hát, bộ phim, nhân vật,… chính là thể hiện sự đánh giá tiêu cực về trình độ, khả năng của ca sĩ, diễn viên hoặc đạo diễn đó.

(46) "***Năm nào phim anh làm dịp Tết đều bị gọi là hài "nhảm" và thảm họa***. *Cảm giác của anh ra sao khi nghe những nhận xét này?*"

(Vnexpress 4/1/2013)

Trong phạm vi tư liệu F2 và F3, X chủ yếu là việc. Sự việc bị chê thường do người được phỏng vấn chịu trách nhiệm hoặc trực tiếp chỉ đạo mà kết quả không tốt, không đạt được yêu cầu đề ra theo đánh giá của công chúng.

(47) "***Phải chăng công tác quản lý xây dựng thủy điện chưa theo kịp thực tế***, *thưa ông?*"

(Tiền phong 11/11/2011)

Thực ra, dù chê vật hay việc thì cuối cùng cũng là chê người liên quan đến chúng. Những phát ngôn chê này đe doạ thể diện dương tính của người đối thoại bởi nó đề cập nhiều đến danh tiếng, tài năng, trách nhiệm,… của họ. Mức độ đe doạ của hành động chê càng tăng lên khi đối tượng này chủ yếu là văn nghệ sĩ và quan chức – những người của công chúng, những người mà sự việc và uy tín của họ rất dễ bị ảnh hưởng bởi báo chí.

Cụm từ trong công thức của biểu thức chê nguyên cấp thường mang ý nghĩa tiêu cực. Trong phỏng vấn, thành phần này thường là:

– Phó từ chỉ sự phủ định (*không, chưa, chẳng*,…) + động từ, tính từ

(48) "*Minh Hằng là nghệ sỹ cùng lứa với "dàn nghệ sỹ sân khấu danh tiếng" như NSND Lê Khanh, NSND Lan Hương, Chí Trung… Nhưng, trong khi*

các bạn đã có vị thế, có tiếng tăm với sân khấu, Minh Hằng lại ***chưa để lại được dấu ấn*** *cá nhân với vai diễn nặng ký nào trên sân khấu kịch. Điều này có khiến chị đau đáu?*"

(Dân trí 05/08/2013)

– Phó từ chỉ mức độ (*rất, quá, hơi, khá,…*) + Tính từ, động từ mang sắc thái tiêu cực

Sắc thái tiêu cực của những từ này được đánh giá theo tiêu chí của cộng đồng, theo chuẩn mực được cộng đồng công nhận vào thời điểm hiện tại. Những vị từ này có thể miêu tả đặc điểm ngoại hình, tính cách của con người hoặc tính chất sự việc như: *háo danh, ngạo mạn, tiêu điều, già dặn, khó gần, thất thường, trần trụi, thô tục,…* ; vị từ miêu tả quan hệ với công việc hoặc người khác như: *thiếu dân chủ, nhiêu khê, coi nhẹ* (tính mạng), *nhiều kẽ hở,…*

(49) "*Nhưng giờ trông chị* ***tiêu điều quá****. Việc không còn được người đàn ông mình yêu nhìn ngắm mỗi ngày khiến chị không còn muốn chăm chút bản thân?*"

(Vnexpress 10/09/2012)

(Nội dung phần này sẽ được trình bày cụ thể hơn trong chương ba, phần 3.2.3.2)

Trong giao tiếp, hành động chê nhằm nhiều mục đích khác nhau: chê để kết tội, chê để hạ thấp giá trị của người khác, chê để khuyên dạy, nhờ vả, từ chối, giải toả bức xúc…Trong phỏng vấn, hành động chê không vì mục đích cá nhân mà chủ yếu để thăm dò thái độ, phản ứng hoặc yêu cầu giải thích qua đó làm rõ chân dung người nghệ sĩ hoặc một vấn đề đang gây xôn xao dư luận. Dù là mục đích công việc thì nội dung hành động chê vẫn có tính đe doạ thể diện người đối thoại và cũng tiềm ẩn khả năng đe doạ thể diện của nhà báo. Vì thế, khi đưa ra hành động chê, nhà báo thường mượn số đông (quần chúng) làm chủ thể – người đưa ra phát ngôn chê hoặc dùng hình thức trừu

tượng hóa chủ thể hành động chê hoặc dùng cấu trúc bị động. Để giảm nhẹ mức độ đe dọa thể diện của hành động chê, nhà báo thường kết hợp các từ ngữ rào đón giảm bớt mức độ tin cậy của thông tin đưa ra như: *phải chăng, dường như, có vẻ, hơi,…*

2.3.3. Các hành động ngôn từ trong cặp thoại kết thúc trong quan hệ với lịch sự

Cũng giống như cặp thoại mở đầu, cặp thoại kết thúc thường mang tính nghi thức và là cặp thoại hẫng, chỉ có TTDN của nhà báo mà không có TTHĐ của đối tượng được phỏng vấn. Trong cặp thoại kết thúc, ngoài các từ ngữ báo hiệu kết thúc, các HĐNT thường dùng là cảm ơn và chúc. Hành động cảm ơn thường đi kèm với hành động chúc nên chúng được xếp chung thành một loại: hành động cảm ơn – chúc.

So với phát ngôn chào thì cảm ơn – chúc xuất hiện với tần số lớn hơn rất nhiều:

Hành động ngôn từ	**Số lượng**	**Tỷ lệ %**
Chào	3	1.41
Cảm ơn – chúc	211	98.59
Tổng	214	100

Bảng 2.7: Số lượng và tỷ lệ hành động chào, cảm ơn – chúc trong phỏng vấn

Nhóm hành động cảm ơn – chúc trong phỏng vấn có những đặc điểm sau:

- Cấu trúc của phát ngôn cảm ơn – chúc thường là các dạng:
  - Xin cảm ơn + ĐTPV (vì)….
  - Xin chân thành cảm ơn + ĐTPV (vì)….
  - Xin chân thành cảm ơn và chúc ĐTPV….
  - Cảm ơn ĐTPV

- Cảm ơn ĐTPV (rất nhiều) về (vì) …
- Chân thành cảm ơn ĐTPV (vì) …
- Cảm ơn ĐTPV và chúc …
- Chúc ĐTPV …

- Tất cả các phát ngôn cảm ơn – chúc trong phỏng vấn đều là phát ngôn tường minh có chứa động từ ngữ vi (*cảm ơn*, *cám ơn*, *chúc)* và ĐTPV. Hầu hết các phát ngôn đều vắng mặt chủ thể hành động – nhà báo. Nội dung mệnh đề có thể đầy đủ, có thể bị lược. Tuy nhiên, sự vắng mặt của chủ thể hành động và nội dung mệnh đề không ảnh hưởng đến mức độ lịch sự của phát ngôn. Mức độ lịch sự chỉ bị ảnh hưởng khi phát ngôn trống ĐTPV. (Hãy so sánh hai phát ngôn: *Cảm ơn!* và *Cảm ơn bà*! Phát ngôn sau được đánh giá lịch sự hơn do sự xuất hiện của từ *bà*). Ngoài những thành phần chính trên, sự xuất hiện của kính ngữ *xin* và từ chỉ mức độ (*chân thành*, *rất nhiều*…) gia tăng tính trang trọng của phát ngôn và thể hiện thái độ chân thành của chủ thể giao tiếp. Ví dụ:

(50) "*Xin cảm ơn Kim Phượng*!" (Dân trí 06/11/2011)

(51) "*Xin chân thành cảm ơn anh*!" (Dân trí 14/01/2014)

- Phát ngôn cảm ơn – chúc xuất hiện trong mọi hoàn cảnh phỏng vấn, quy thức hay phi quy thức, đối tượng thuộc mọi thành phần xã hội (văn nghệ sĩ, quan chức, thành phần khác).

- Đi kèm với hành động cảm ơn là hành động chúc. Nội dung lời chúc tập trung thường mang tính công thức như: chúc thành công, vui vẻ, hạnh phúc; chúc sức khoẻ; chúc may mắn, chúc bình yên; chúc đạt được ước mơ,…

(52) "*Xin cảm ơn anh, chúc anh luôn thành công trong công việc và hạnh phúc trong cuộc sống*."

(Dân trí 03/02/2012)

(53) "*Xin cảm ơn những chia sẻ chân thành của anh, và chúc anh những ngày bình yên*!"

(Dân trí 26/01/2013)

Các nội dung trên đều rất an toàn với thể diện của đối tác giao tiếp, phù hợp với tính nghi thức trong giao tiếp phỏng vấn.

Giống như chào, cảm ơn - chúc là những nghi thức lời nói mang tính chuẩn mực trong phỏng vấn. Chúng không chủ yếu thực hiện chức năng nhận thức mà thực hiện chức năng giao tiếp, thiết lập và tăng cường sự tiếp xúc theo hướng dễ chịu tốt đẹp. Vì thế, trong phỏng vấn, nội dung mệnh đề của nhóm phát ngôn này thường mang tính khuôn mẫu, không sinh động, phong phú như trong giao tiếp hằng ngày. So với các hành động ngôn ngữ khác trong phỏng vấn, chào, cảm ơn, chúc là những hành động có độ an toàn cao nhất với thể diện của người tham gia.

2.4. TIỂU KẾT

- Chương hai tập trung phân tích các HĐNT trong quan hệ với tính lịch sự theo tiến trình của một cuộc thoại phỏng vấn. Trong đoạn mở thoại và kết thoại, các hành động chủ yếu trong TTDN của nhà báo là: chào hỏi, trần thuật, cảm ơn, chúc. Trong đó, chào và cảm ơn được quan tâm vì đó là những nghi thức tối thiểu thể hiện lịch sự trong các cuộc giao tiếp. Trong đoạn thân thoại, các nhóm hành động chủ yếu trong TTDN là: tái hiện, điều khiển, biểu cảm. Trong đó, các hành động thuộc nhóm điều khiển chiếm số lượng lớn nhất, thường đóng vai trò là hành động chủ hướng, đi kèm theo nó là một loạt các hành động phụ thuộc và thành phần mở rộng có tác dụng tăng cường hay giảm thiểu mức độ đe doạ thể diện của hành động hỏi.

- Do đặc trưng của cuộc thoại phỏng vấn, hỏi là hành động chủ hướng trong các TTDN của nhà báo. Mục đích ngữ dụng của HĐNT hỏi và đề tài hỏi, cách thức phát triển đề tài hỏi có quan hệ nhất định đến mức độ đe dọa thể diện của phát ngôn. Thường các phát ngôn hỏi – xác nhận, kiểm tra thông

tin và hỏi nhằm thực hiện chức năng ngữ dụng của HĐNT khác có mức độ áp đặt cao hơn so với các phát ngôn hỏi – cung cấp thông tin. Căn cứ vào đề tài hỏi và thái độ khách mời ở lượt lời hồi đáp, chúng tôi đưa ra nhóm đề tài đe dọa thể diện âm tính và nhóm đề tài đe dọa thể diện dương tính của người được phỏng vấn. Nhóm đề tài này bao gồm những vấn đề liên quan đến tình yêu, gia đình, thu nhập, tiền bạc, khả năng, trách nhiệm, uy tín,… của người được phỏng vấn. Trong nhóm này, sự vi phạm nguyên tắc lịch sự là cần thiết nhằm mục đích khai thác thông tin. Tuy nhiên, có một bộ phận nhà báo vì chạy theo thị hiếu của một bộ phận độc giả nên đã đưa ra những phát ngôn bất lịch sự, khiến người tham gia cảm thấy bị xúc phạm. Sự đe dọa thể diện tăng cao khi ĐTPV đã tỏ thái độ không sẵn lòng cho việc cung cấp thông tin nhưng nhà báo vẫn tiếp tục duy trì và phát triển nhóm đề tài này.

- Các HĐNT phụ thuộc đi kèm hành động hỏi có tác dụng tăng cường hay giảm nhẹ mức độ lịch sự là khen và chê. Khen trong phỏng vấn là hành động tôn vinh thể diện dương tính của người tiếp nhận, đồng thời là "yếu tố vuốt ve" đi kèm hành động hỏi, làm giảm mức độ áp đặt cho hành động hỏi. Hành động khen xuất hiện nhiều hơn trong nhóm phỏng vấn chân dung, đối tượng là văn nghệ sĩ. Nội dung khen chủ yếu là ngoại hình, sau đó đến tài năng và mức độ nổi tiếng, được khán giả yêu mến. Các phát ngôn khen đều phù hợp với đối tượng văn nghệ sĩ.

Trong nhóm biểu cảm, chê cũng là hành động được quan tâm vì thuộc nhóm đe dọa thể diện cao. Trong phỏng vấn, chê không phải mục đích chính trong chiến lược hỏi của nhà báo mà chủ yếu là biện pháp phụ trợ cho hành động hỏi. Chê nhằm "khiêu khích" ĐTPV để họ đưa ra những thông tin có giá trị, lật đi lật lại vấn đề đang truy vấn. Tương tự khen, chê xuất hiện nhiều trong nhóm phỏng vấn đối tượng văn nghệ sĩ.

Chương 3:
LỊCH SỰ THỂ HIỆN QUA TỪ NGỮ XƯNG HÔ VÀ TỪ NGỮ TÌNH THÁI TRONG PHỎNG VẤN BÁO CHÍ

Lịch sự không chỉ thể hiện ở chỗ chúng ta nói cái gì mà ở cách chúng ta nói như thế nào. Trong các phương tiện từ ngữ biểu thị lịch sự thì từ xưng hô và từ ngữ tình thái là những yếu tố thể hiện rõ tính lịch sự của phát ngôn. Do đó, chương ba tập trung thống kê, phân tích các yếu tố này trong việc thể hiện lịch sự.

3.1. TỪ NGỮ XƯNG HÔ BIỂU THỊ LỊCH SỰ TRONG PHỎNG VẤN BÁO CHÍ

3.1.1. Khái quát về từ ngữ xưng hô trong phỏng vấn báo chí

Xưng hô đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định mức độ thành công của bất cứ cuộc giao tiếp nào trong đó có phỏng vấn. Maria Lukina cho rằng: "Chính trong việc lựa chọn hình thức xưng hô cần thiết đã ẩn chứa những "tảng đá ngầm" [42; tr 73]. Việc lựa chọn hình thức xưng hô thế nào có thể ảnh hưởng đến thái độ, cảm xúc của ĐTPV, do đó tác động gián tiếp đến chất lượng cuộc phỏng vấn.

Giao tiếp trong phỏng vấn báo không giống các cuộc giao tiếp thông thường. Các cuộc giao tiếp này phải tuân theo các quy tắc nhất định của nghề báo. Nếu như trong giao tiếp thông thường, các yếu tố như tuổi tác, quyền lực, khoảng cách thân - sơ,… đóng vai trò quyết định trong chiến lược xưng hô thì trong phỏng vấn, các yếu tố này lại trở thành thứ yếu. Vào vai người được phỏng vấn, những nhân vật này chịu sự điều khiển của phóng viên. Nói cách khác, trong giao tiếp phỏng vấn, nhà báo có vị thế giao tiếp mạnh. Nhà báo quyết định việc dùng phương tiện xưng hô. Tất nhiên, việc dùng hình thức xưng hô nào cũng không thể tuỳ tiện, chủ quan mà phải tuân theo những chuẩn mực chung của giao tiếp nghề báo.

Trong ba nhóm ĐTPV, mỗi nhóm có những chuẩn mực về xưng hô mà những người tham gia không thể tuỳ tiện thay đổi. Trong phạm vi nghiên cứu, luận án chỉ khảo sát các phương tiện xưng hô ngôi thứ nhất (nhà báo) và ngôi thứ hai (người được phỏng vấn). Nhìn một cách tổng quát, có thể thấy tính nghi thức của giao tiếp nghề báo đã hạn chế sự đa dạng của nhóm từ xưng hô và số lượng từ xưng hô trong mỗi nhóm. Các phương tiện từ xưng hô phổ biến trong phỏng vấn được cụ thể hoá trong bảng sau:

STT	**Nhóm phương tiện từ ngữ xưng hô**	**Các loại phương tiện từ ngữ xưng hô**
1	Đại từ nhân xưng	*Tôi, chúng tôi*
2	Danh từ thân tộc	*Ông, bà, anh, chị, cô*
3	Từ chỉ nghề nghiệp	*Bác sĩ, nhà văn, kĩ sư, ...*
4	Từ chỉ chức danh	*Bộ trưởng, Thứ trưởng, Giáo sư, ...*
5	Tên riêng, biệt danh	*X*
6	Kết hợp: Từ chỉ nghề nghiệp + Tên	*Đạo diễn X, nhạc sĩ X, ...*
7	Kết hợp: Đại từ nhân xưng + Tên	*Chị X*
8	Kết hợp: Danh hiệu + Tên	*Hoa hậu X*

Bảng 3.1: Các phương tiện xưng hô sử dụng trong phỏng vấn

Phóng viên chủ yếu xưng *tôi* và gọi người được phỏng vấn bằng từ xưng hô bằng danh từ thân tộc, từ chỉ chức danh, nghề nghiệp. Các phương tiện xưng hô cũng không phong phú. Ở nhóm danh từ thân tộc, chủ yếu là từ chỉ quan hệ thân tộc ở ngành trên và mang tính trung hoà, lịch sự (*ông*, *bà*, *anh*, *chị*). Ở nhóm từ chức danh nghề nghiệp, chủ yếu là từ chỉ chức danh cao như: *Bộ trưởng, Thứ trưởng, Giám đốc*,... và các từ chỉ nghề nghiệp của giới văn nghệ sĩ *(nhạc sĩ, nhà văn, ca sĩ,…)*. Đây là các phương tiện xưng hô thoả mãn nguyên tắc lịch sự trong giao tiếp trước công chúng. Theo kết quả khảo sát bước đầu, có thể thấy mặc dù chịu sự ràng buộc bởi các quy tắc trong giao tiếp nghề báo nhưng cách thức xưng hô trong phỏng vấn cũng có sự linh hoạt nhất định, nhất là trong các bài phỏng vấn đối tượng văn nghệ sĩ. Sự linh hoạt thể hiện ở chỗ, khi phỏng vấn văn nghệ sĩ, nhà báo thoải mái hơn trong việc xưng

hô bằng tên và đôi khi là cả biệt danh. Trường hợp xưng hô vi phạm nguyên tắc lịch sự (xưng hô trống không) vẫn xuất hiện tuy không nhiều. Cụ thể số lượng các phương tiện xưng hô trong từng nhóm đối tượng xét trong mối quan hệ với phép lịch sự sẽ được trình bày chi tiết hơn trong phần sau.

3.1.2. Xưng hô với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí

Đối với phạm vi tư liệu này, luận án chỉ khảo sát phương tiện xưng hô ở ngôi hai vì trong hầu hết các trường hợp, nhà báo (ngôi một) thường xưng là *tôi* hoặc ẩn từ xưng hô. Trong 6281 lượt phát ngôn hỏi của nhà báo, đại từ nhân xưng *tôi* chỉ xuất hiện 120 lần. Nhà báo tự xưng *tôi* là cách thể hiện quan hệ bình đẳng ngang quyền trong giao tiếp phỏng vấn. Tách khỏi ngữ cảnh phỏng vấn, xét về tương quan quyền lực, quan chức thuộc đối tượng trên quyền so với nhà báo. Nhưng khi tham gia vào cuộc phỏng vấn, nhà báo có vị thế giao tiếp mạnh hơn vì anh ta là người chủ động đưa ra câu hỏi, lái nội dung cuộc thoại theo mục đích của mình. Tuy nhiên, những phát ngôn có chủ thể là *tôi* không nhiều. Phần lớn, chủ thể trong phát ngôn là công chúng hoặc phiếm chỉ. Với tư cách đại diện cho công chúng, phóng viên rất hạn chế dùng phương tiện chỉ ngôi thứ nhất để khách quan hoá phát ngôn của mình.Ví dụ:

(54) "*Khán giả đã quá quen thuộc với sự kết hợp của anh và Đỗ Bảo. Nhiều năm, người ta vẫn gọi anh là ca sĩ của những bức thư tình, như một diễn viên bị "chết vai". Anh nghĩ thế nào về khả năng gây ra sự nhàm chán?*"

(Vnexpress 08/02/2012)

Tình hình sử dụng từ ngữ xưng hô ngôi thứ 2 trong ba nhóm đối tượng được thể hiện như sau:

* Nhóm 1:

STT	Phương tiện xưng hô (ngôi thứ 2)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Anh/chị	259	70
2	Kết hợp: Anh/chị +Tên riêng	33	8.9
3	Ông/bà	28	7.6
4	Tên riêng	21	5.7
5	Kết hợp: Từ chỉ nghề nghiệp+ Tên riêng	18	4.9
6	Danh hiệu	6	1.6
7	Kết hợp: Tên+ Biệt danh	3	0.8
8	Bạn	2	0.5
9	Từ chỉ chức danh	0	0
Tổng		**370**	**100**

Bảng 3.2: Tỷ lệ các phương tiện xưng hô sử dụng trong nhóm 1

Như vậy, khi phỏng vấn văn nghệ sĩ, hình thức xưng hô ngôi hai dùng phổ biến nhất là *anh/chị* (70%) và kết hợp *anh/chị và tên riêng* (8.9%). Các hình thức khác như *ông, bà*, tên riêng,… không đáng kể. Lối xưng hô *tôi – anh/chị* vừa thể hiện thái độ tôn trọng vừa thể hiện tình cảm thân mật. Đây là nhóm từ xưng hô tương đối an toàn, đúng mực trong giao tiếp, không chỉ trong phỏng vấn mà cả trong giao tiếp hằng ngày khi các đối tượng xa về khoảng cách xã hội. Sở dĩ phương tiện xưng hô *anh/chị/tên riêng* được sử dụng nhiều nhất vì ĐTPV trong nhóm này chủ yếu là ca sĩ, diễn viên, người mẫu,… ở độ tuổi khá trẻ. Mặt khác, trong xã hội, họ được đánh giá là nhóm người có phong cách độc đáo và tâm hồn phóng khoáng, cởi mở. Có những người mặc dù tuổi đời không còn trẻ nhưng vẫn được gọi là *chị* một cách thân mật, gần gũi như ca sĩ - Nghệ sĩ Nhân dân Thanh Hoa trong bào phỏng vấn sau:

(55) "*Thị trường ca nhạc Hà Nội có phần trầm lắng so với TPHCM, đồng nghĩa với việc không có nhiều chương trình và tụ điểm ca nhạc - đầu ra*

cho ca sĩ. ***Chị*** *có sợ do đó mà sẽ không có nhiều người đến trường của* ***chị*** *để học?*"

(Tiền phong 05/08/2011)

Thậm chí, khi phỏng vấn giới văn nghệ sĩ, người ta có thể dùng cả biệt danh để gọi mà không sợ làm tổn hại đến thể diện của họ. Trong nhiều trường hợp, việc dùng biệt danh còn gia tăng lịch sự dương tính, làm ĐTPV cảm thấy thích thú, vì với họ, biệt danh là một trong những yếu tố đánh dấu cái tôi cá nhân, một thứ dấu ấn cá nhân độc đáo mà nghệ sĩ nào cũng muốn ghi trong ấn tượng của công chúng. Tuy nhiên, lối xưng hô bằng biệt danh không nên lạm dụng, nhất là biệt danh có ý nghĩa không mấy tích cực. Chỉ nên dùng biệt danh trong những hoàn cảnh giao tiếp gần gũi, thân mật và người nghệ sĩ có thái độ thoải mái. Khảo sát trong nhóm ngữ liệu, có thể thấy việc dùng biệt danh để xưng hô cũng không phổ biến: 3 lần. Ví dụ, phỏng vấn diễn viên Lê Hồng Giang – biệt danh Giang còi:

(56) "*Có phải những hạt sạn đó là lí do khiến* ***Giang còi*** *"sợ" tham gia phim hài Tết?*"

(Dân trí 14/01/2014)

Phỏng vấn ca sĩ Tùng Dương – người được coi là *chàng quái* trong giới ca sĩ:

(57) "*Sau giải Cống Hiến, sau vai trò thành viên hội đồng nghệ thuật ở Sao Mai điểm hẹn, kế hoạch tiếp theo của "****chàng quái****" là gì?*"

(Dân trí 21/08/2012)

Ngoài nhóm *anh*, *chị*, nhà báo còn dùng *ông*, *bà* trong những trường hợp người được phỏng vấn là nghệ sĩ lớn tuổi để tỏ thái độ kính trọng:

(58) "*Rất nhiều người Việt xa quê thường giữ gốc bằng cách dạy tiếng Việt cho con, tại sao* ***bà*** *không làm giống họ mà lại "dạy con thành người Ba Lan"?*"

(Vnexpress 29/04/2013)

* Nhóm 2 và nhóm 3

Số lượng các phương tiện xưng hô trong nhóm 2 và nhóm 3 được cụ thể hoá trong bảng sau:

Stt	**Phương tiện xưng hô (ngôi thứ 2)**	**F 2**	**Tỷ lệ %**	**F 3**	**Tỷ lệ %**
1	Ông/bà	275	81.6	81	74
2	Chức danh	43	12.6	16	14.7
3	Tên cơ quan	10	3	0	0
4	Anh/chị	8	2.4	6	5.5
5	Từ chỉ nghề nghiệp	1	0.3	1	1
6	Bạn	0	0	3	2.8
7	Tên riêng	0	0	2	1.8
Tổng		**337**	**100**	**109**	**100**

Bảng 3.3: Tỷ lệ các phương tiện xưng hô trong nhóm 2 và 3

Trong nhóm hai và nhóm ba, hình thức xưng hô phổ biến nhất là *tôi – ông/bà* (81.6%) sau đó là cách xưng hô *tôi – chức danh.* Nhóm từ xưng hô phổ biến trong nhóm 1 là *anh/chị* hầu như xuất hiện rất ít trong nhóm 2 và nhóm 3 (2.4% và 5.5%). Riêng xưng hô bằng tên riêng không xuất hiện trong nhóm 2, rất ít trong nhóm 3 (1.8%). Trong nhóm này, nếu có gọi ĐTPV bằng tên thì nhà báo phải thêm chức danh hoặc từ chỉ nghề nghiệp để đảm bảo sự kính trọng và thường nêu đầy đủ họ tên (ví dụ, *Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng*).

Cách xưng hô *tôi – ông/bà* thể hiện thái độ tôn trọng của nhà báo với ĐTPV. ĐTPV của nhóm này phần lớn là quan chức. Hình thức xưng hô thứ hai phổ biến trong hai nhóm này là *tôi – chức danh.* Từ chỉ chức danh hay dùng nhất để xưng hô là: *Bộ trưởng, Thứ trưởng, Đại sứ, Giáo sư, Tiến sĩ,…* Đó là chức danh của những người đứng đầu đất nước, một Bộ, ngành, một đơn vị hành chính, một cơ quan hay của những người có trình độ chuyên sâu về một lĩnh vực. Cách gọi ĐTPV bằng chức danh khiến ĐTPV ý thức rõ hơn

vai xã hội của họ khi tham gia cuộc phỏng vấn. Họ sẽ cẩn trọng hơn với các phát ngôn họ đưa ra và có trách nhiệm hơn với thông tin mà họ công bố.

Cách xưng hô trong nhóm 2 và nhóm 3 thể hiện sự đề cao địa vị, học thức của người đối thoại – một trong những chiến lược tôn vinh thể diện dương tính theo kiểu phương Tây. Điều này cũng phản ánh một đặc điểm nổi bật trong văn hoá dân tộc ta nói riêng và văn hoá phương Đông nói chung là trân trọng người có địa vị, có học thức cao - một trong những biểu hiện của lịch sự chuẩn mực kiểu phương Đông.

Nhìn một cách tổng quát, xưng hô trong phỏng vấn đã đảm bảo được tính chất lịch sự, đúng mực. Hình thức xưng hô chủ yếu trong phỏng vấn là *anh/chị/tên riêng* hoặc *ông/bà/chức danh*. Lối xưng hô thứ nhất thể hiện tình cảm thân mật gần gũi, lối xưng hô thứ hai thể hiện sự đề cao, trân trọng. Tuy nhiên, trong phỏng vấn ta vẫn gặp hiện tượng xưng hô mang tính tiêu cực, đó là xưng hô trống không. Mặc dù xuất hiện không nhiều nhưng lối xưng hô như vậy ảnh hưởng khá lớn đến mức độ lịch sự của phát ngôn.

Trong giao tiếp, xưng hô chịu quy định rất lớn bởi tôn ti, chuẩn mực trong xã hội. Với một đất nước đề cao tính thứ bậc như Việt Nam thì xưng hô càng không được phép tuỳ tiện. Xưng hô có ảnh hưởng khá lớn đến mức độ lịch sự của phát ngôn. Một phát ngôn dù sử dụng nhiều chiến lược từ ngữ thể hiện lịch sự nhưng xưng hô không phù hợp thì vẫn bị đánh giá thấp về lịch sự. Đặc biệt, trong giao tiếp giữa người có vị thế thấp với người có vị thế cao mà xưng hô trống không thì sẽ bị coi là vô lễ. Nói trống không chính là một trong những biểu hiện của xưng hô vi phạm lịch sự trong giao tiếp. Trong quá trình khảo sát, chúng tôi cũng thu được nhiều phát ngôn có hình thức xưng hô trống không. Trước hết, cần phân biệt hiện tượng nói trống không với các dạng khác có hình thức tương tự.

Hiện tượng nói trống không (Address form avoidance) có hình thức biểu hiện giống với hiện tượng trống từ xưng hô (Address form absence) (Thuật ngữ dùng của Nguyễn Quang (1999) [56]). Nói trống không là một dạng không sử dụng từ xưng hô nhưng không phải lúc nào trống từ xưng hô cũng là nói trống không. Theo tác giả Nguyễn Quang (1999), hình thức trống từ xưng hô bao gồm:

- Nói trống không
- Phát ngôn hướng tới vật thể (Ví dụ: "*Nội dung đĩa nhạc mới nhất của anh là gì*?")
- Im lặng

[Dt 56; tr 51]

Ở đây, luận án chỉ khảo sát các trường hợp nhà báo nói trống không vì theo quan niệm của người Việt Nam, xưng hô trống không thường bị đánh giá rất thấp về mức độ lịch sự, nhất là trong trường hợp các nhân vật giao tiếp có sự chênh lệch về tuổi tác và địa vị.

Qua khảo sát, chúng tôi thấy có 71 phát ngôn trong 850 bài phỏng vấn xuất hiện hình thức nói trống không. Số liệu cụ thể trong ba nhóm tư liệu được trình bày cụ thể trong bảng sau:

Nhóm	**Số lượng phát ngôn xưng hô trống không**	**Số bài phỏng vấn**	**Tỷ lệ (%)**
F1	58	387	14.98
F2	9	345	2.61
F3	4	118	3.38

Bảng 3.4: Tỷ lệ các phát ngôn xưng hô trống không trong phỏng vấn

Bảng trên cho thấy xưng hô trống không xuất hiện nhiều nhất trong nhóm 1 (14.98%), xuất hiện rất ít trong nhóm 2 và nhóm 3 (2.61% và 3.38%). Dù là rất ít nhưng sự tồn tại của những phát ngôn này cho thấy nhà báo còn thiếu sự

cẩn trọng trong lúc đặt câu hỏi, nhất là khi đối tượng hỏi là giới quan chức. Trong nhóm 1, ĐTPV là văn nghệ sĩ. Đối tượng này phần lớn ở độ tuổi trẻ, phong cách phóng túng, thoải mái, tính chất nghi thức của ngữ cảnh cũng không quá bắt buộc nên nhà báo cũng linh hoạt hơn trong cách xưng hô và cách đặt câu hỏi. Do đó, tỷ lệ phát ngôn có xưng hô trống không cũng lớn hơn hẳn hai nhóm còn lại. Ví dụ, phỏng vấn ca sĩ Ngọc Anh về chuyện gia đình:

(59) "*Trông chị thế này, gái một con, đàn ông họ sẽ dùng từ nõn nường đấy nhé! Thế mà không yêu thì phí nhỉ*?"

(60) "*Cơm ngon, có chưa, thật không?*"

(61) "*Và đang cố lý giải tại sao cơm khê?*"

(Tiền phong 08/07/2012)

Khi phỏng vấn diễn viên hài Quang Thắng, không khí nói chuyện khá thân mật, thoải mái, vì thế phóng viên đưa ra nhiều phát ngôn trống không:

(62) "*Lúc nào cũng mắng Vân Dung đếm tiền phồng cả lưỡi cơ mà, nghĩa là phải có tiền để mà đếm chứ?*"

(63) "*Chơi thân thiết vậy mà không học được tí nghề nào của chị Vân Dung sao?*"

(Dân trí 17/03/2013)

Thậm chí, phỏng vấn Trưởng phòng luật sư Vạn Lý, phóng viên cũng sơ ý khi hỏi trống không:

(64) "*Thay mặt các hộ dân đi khiếu nại đất mà lấy đến 676 triệu đồng, có quá nhiều?*"

(Tiền phong 27/05/2011)

Tuy nhiên, dù là đối tượng nào thì xưng hô trống không vẫn không nên lạm dụng. Nó khiến cuộc đối thoại trở nên suồng sã, bỗ bã, trái với phép lịch sự đúng mực, tế nhị của người Việt, cũng ngược với quy tắc nghề nghiệp của

nhà báo. Trong những trường hợp trống từ xưng hô như trên, để không ảnh hưởng đến mức độ lịch sự của phát ngôn, người ta thường thêm biểu thức hô gọi như *thưa ông*, *thưa bà*.

3.2. TỪ NGỮ TÌNH THÁI BIỂU THỊ LỊCH SỰ TRONG PHỎNG VẤN BÁO CHÍ

3.2.1. Tiểu từ tình thái cuối câu với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí

3.2.1.1. Các tiểu từ tình thái cuối câu thường dùng trong phỏng vấn báo chí

Tiểu từ tình thái (modal particle) chỉ là yếu tố phụ của câu nhưng nó có vai trò quan trọng trong việc biểu thị thái độ của người nói với người nghe hoặc với nội dung câu nói và phục vụ cho việc tạo thức câu nghi vấn, mệnh lệnh, cảm thán. Dưới ánh sáng của ngữ dụng học, tiểu từ tình thái còn là một trong những phương tiện từ vựng biểu thị ý nghĩa tình thái của phát ngôn. Có nhiều cách phân loại tiểu từ tình thái, có thể dựa trên vị trí hay chức năng của chúng trong câu/phát ngôn. Luận án tập trung khảo sát nhóm tiểu từ tình thái cuối câu/phát ngôn vì chúng thể hiện rõ ràng thái độ của chủ thể phát ngôn, do đó có mối quan hệ nhất với tính lịch sự. Thuật ngữ tiểu từ tình thái dùng sau đây hàm chỉ "tiểu từ tình thái cuối câu/phát ngôn".

Nghiên cứu hoạt động và chức năng của các tiểu từ tình thái, tác giả Nguyễn Thị Lương [43] đã khẳng định nhân tố quan trọng nhất có tác dụng trực tiếp đến việc biểu thị tính lịch sự của các tiểu từ tình thái là:

- Hoàn cảnh giao tiếp
- Người tham gia giao tiếp (chủ yếu là quan hệ vai xã hội và quan hệ tình cảm của những người đối thoại)

Căn cứ vào các nhân tố trên, luận án tìm hiểu mối quan hệ giữa các tiểu từ tình thái với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn. Dưới đây là bảng số liệu và tỷ lệ xuất hiện các tiểu từ tình thái thường dùng trong ngữ liệu khảo sát.

Nhóm tư liệu	**F1**	**F2**	**F3**
Tiểu từ tình thái	76	4	2
Tổng HĐNT	5382	2507	854
Tỷ lệ (%)	1.42	0.15	0.23

Bảng 3.5: Tỷ lệ các tiểu từ tình thái trên tổng HĐNT

Qua số liệu thống kê, có thể thấy tiểu từ tình thái tập trung nhiều hơn trong các bài phỏng vấn văn nghệ sĩ. Trong nhóm bài phỏng vấn quan chức và các đối tượng khác, tiểu từ tình thái xuất hiện với số lượng không đáng kể. Có thể giải thích điều này dựa trên hai nhân tố đã đề cập ở trên. Về hoàn cảnh giao tiếp, cuộc phỏng vấn văn nghệ sĩ thường mang tính chất trò chuyện tâm sự (phi quy thức). Phỏng vấn văn nghệ sĩ đa phần là phỏng vấn chân dung, nhằm giới thiệu cho công chúng cá tính, quan điểm, sự nghiệp, cuộc đời,… của văn nghệ sĩ. Vì thế, khi phỏng vấn đối tượng này, nhà báo có xu hướng sử dụng cách nói kéo gần khoảng cách, tạo không khí thân mật gần gũi.

Có tiểu từ tình thái xuất hiện nhiều và có tiểu từ tình thái xuất hiện với tần số ít hơn. Luận án chỉ đi sâu phân tích một số tiểu từ tình thái được sử dụng phổ biến, có vai trò trong việc thể hiện tính lịch sự. Sau đây là bảng thống kê số lượng một số tiểu từ tình thái tiêu biểu.

STT	**Tên tiểu từ tình thái**	**Số lượng**
1	chứ	23
2	sao	18
3	nhỉ	15
4	nhé	9
5	chăng	6
6	ư	5
7	mà/cơ mà	3
8	à	2
9	ạ	1

Bảng 3.6: Số lượng các tiểu từ tình thái sử dụng trong phỏng vấn

Có thể thấy, nhóm tiểu từ tình thái thường dùng trong phỏng vấn là: *chứ, sao, nhỉ, nhé*. Mỗi từ có sắc thái riêng trong việc thể hiện lịch sự. Dưới đây là một số tiểu từ tình thái tiêu biểu mà sự tồn tại của chúng có quan hệ mật thiết đến sự thể hiện chiến lược lịch sự của nhà báo trong phỏng vấn.

3.2.1.2. Một số tiểu từ tình thái tiêu biểu với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí

a. Từ chứ

Khảo sát những phát ngôn dùng tiểu từ tình thái *chứ,* chúng tôi thấy từ *chứ* thường có những sắc thái sau:

– *Chứ* dùng trong câu hỏi vặn, hỏi mang tính chất vấn người đối thoại:

(65) “"*Lên chức" thì đáng ra phải mừng* ***chứ****, sao anh lại than vãn nhiều như vậy? Mà tôi nghe trước đây anh đã từ chối vị trí này nhiều lần, sao giờ lại quyết định nhận nó?*”

(Dân trí 27/09/2011)

(66) “*Nhưng mà ông Nghiên sau nghỉ hưu thì phải trả nhà* ***chứ****?*”

(Tiền phong 25/09/2011)

Hoặc phản bác:

(67) “*Nhưng TD vẫn hát những bài cũ đấy* ***chứ****? Như thế có phải là chiều theo dư luận?*”

(Tiền phong 27/11/2011)

Trong trường hợp này từ *chứ* mang sắc thái áp đặt cao.

- *Chứ* dùng trong những câu hỏi có tính chất xác nhận, hoặc khẳng định sắc thái thân mật nhẹ nhàng. Người hỏi và người trả lời thường không có độ chênh lệch lớn về tuổi tác, địa vị:

(68) "*Một phim tôi thấy tiếc là phim Tâm hồn mẹ, đó là một phim đã khá thành công đấy **chứ**.*"

(Dân trí 23/12/2011)

Trong trường hợp nói với người trên quyền hoặc lớn tuổi thường phải thêm *ạ* để bộc lộ thái độ lễ phép, tôn trọng.

b. Từ nhỉ

Phần lớn câu chứa *nhỉ* đều là câu hỏi. Sự xuất hiện của *nhỉ* không làm ảnh hưởng đến tính chất nghi vấn của câu. Có thể bỏ *nhỉ* mà phát ngôn vẫn mang đặc trưng của phát ngôn hỏi:

(69) "*Bỏ "nhạc quái", hát nhạc xưa, anh đang chiều theo thị hiếu đám đông khán giả theo cách mà nhiều ca sĩ trẻ đang làm đấy à? Như thế có "đáng mặt" Tùng Dương không **nhỉ**?*"

(Dân trí 12/10/2012)

(70) "*Sao chị không có bạn trong giới **nhỉ**, khó quá chăng?*"

(Dân trí 29/08/2012)

Tuy nhiên, sự xuất hiện của *nhỉ* làm câu hỏi đỡ cộc lốc. Thông thường khi SP1 và SP2 ngang hàng và có quan hệ gần gũi mới thêm *nhỉ* cuối phát ngôn hỏi để gia tăng tình cảm thân mật. Với người lớn tuổi, nhất là khoảng cách xa, cách nói như trên lại có phần thiếu lịch sự.

Nhỉ còn xuất hiện trong những phát ngôn hỏi – khẳng định, tán đồng. *Nhỉ* biểu thị sự tán đồng một cách nhẹ nhàng. Gia tăng sự đồng tình với ĐTPV cũng là một trong những chiến lược lịch sự của nhà báo nhằm xây dựng mối quan hệ thân mật khiến ĐTPV cởi mở hơn trong việc cung cấp thông tin.

(71) "*Vụ "bờ vai ấm" này nghe chừng không ổn **nhỉ**? Không kiếm được tiền thì… ở nhà quét nhà - phũ phàng thế sao?*"

(Dân trí 10/07/2012)

(72) "*Nghe Mỹ Linh kể anh chơi cá cảnh và bonsai. Xem ra, cộng với món thuốc lào nữa, thì tính cách anh bắt đầu già rồi* ***nhỉ****? Bằng Kiều thời tay chơi và Bằng Kiều thời tĩnh tại gia thế này khác nhau như thế nào?*"

(Dân trí 11/11/2012)

Việc dùng từ *nhỉ* trong trường hợp này không yêu cầu khắt khe về vị thế, vai xã hội của SP1 và SP2. Những phát ngôn hỏi – khẳng định này thường gợi tính chất thân mật, nhẹ nhàng, sắc thái thuyết phục cao nhưng không dồn ép.

c. Từ chăng

Vị trí của từ *chăng* là cuối câu hỏi. *Chăng* dùng trong trường hợp hỏi – phỏng đoán, thăm dò:

(73) "*Điều gì khiến ông giành được số phiếu áp đảo vậy? Những cuốn thơ được dịch ra tiếng Anh* ***chăng****?*"

(Dân trí 15/12/2012)

(74) "*Sách thể thao thì anh bán, vậy anh đang đọc gì, "Vết sẹo và cái đầu hói"* ***chăng****?*"

(Tiền phong 6/6/06)

Tuy nhiên, tính lịch sự của phát ngôn lại có sự khác biệt. Tiểu từ tình thái *chăng* làm phát ngôn hỏi tế nhị, mềm mại hơn, giảm sự áp đặt. Vì thế, trong những trường hợp cần thể hiện lịch sự, người ta thường dùng *chăng* để hỏi.

Ngoài những tiểu từ tình thái trên, một số tiểu từ tình thái khác, tuy xuất hiện không nhiều nhưng cũng có mối quan hệ chặt chẽ với tính lịch sự, diễn đạt thái độ kính trọng, hàm ý đánh giá cao về tuổi tác địa vị của đối tác giao tiếp như từ *ạ*, thân mật, thoải mái như *à*, *thế*, *chăng*. Riêng tiểu từ tình thái *cơ mà* biểu thị tính tình thái có hơi khác so với trong khẩu ngữ. Theo Vũ Tiến Dũng, *cơ mà* trong khẩu ngữ thường gợi sắc thái "nũng nịu, âu yếm, điệu đà, làm duyên... hoặc ngạc nhiên, mỉa mai" [11; tr 64] thường được nữ giới dùng

nhiều hơn. Tuy nhiên, trong phỏng vấn, *cơ mà* dùng trong trường hợp hỏi phản bác. *Cơ mà* góp phần làm giảm nhẹ sắc thái phản bác, khiến phát ngôn dễ được chấp nhận hơn.

(75) "*Lúc nào cũng mắng Vân Dung đếm tiền phồng cả lưỡi* ***cơ mà****, nghĩa là phải có tiền để mà đếm chứ?*"

(Dân trí 17/02/2013)

(76) "*Khó đấy! Vì chị là nữ hoàng khiêu vũ* ***cơ mà****... Sự chiêm nghiệm này có được sau cuộc tình tám năm đổ vỡ?*"

(Dân trí 06/10/2012)

Tiểu từ tình thái là nhóm từ đảm nhiệm nhiều chức năng trong câu. Với ý nghĩa biểu thái phong phú, tinh tế và linh hoạt, tiểu từ tình thái còn là một trong những phương tiện ngôn ngữ biểu thị lịch sự của người Việt. Nói như tác giả Nguyễn Thị Lương, tiểu từ tình thái đóng vai trò là "chỉ tố điều chỉnh, có tác dụng điều chỉnh tính lịch sự trong giao tiếp bằng ngôn ngữ góp phần đáng kể vào việc đạt hay không đạt hiệu quả giao tiếp" [44; tr 67]. Do hạn chế về phạm vi tư liệu khảo sát, số lượng và chủng loại tiểu từ tình thái cuối câu ở đây không lớn và không phong phú như trong phỏng vấn truyền hình.

3.2.2. Biểu thức rào đón với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí

3.2.2.1. Các biểu thức rào đón phổ biến trong phỏng vấn báo chí

Trong quá trình tương tác, các nhân vật tham gia giao tiếp không thể tránh khỏi những đụng độ có khả năng làm tổn hại đến thể diện của họ. Do vậy, các yếu tố rào đón được đưa ra như một sự ngừa trước những hiểu lầm, phản ứng tiêu cực có thể gây ra cho đối tượng giao tiếp. Rào đón là một trong những yếu tố từ ngữ thể hiện phép lịch sự. Nó cho thấy sự nỗ lực trong việc

giữ gìn thể diện cũng như sự cố gắng thoả mãn nhu cầu thể diện của chủ thể giao tiếp và đối tượng giao tiếp.

Rào đón là một hiện tượng phức tạp và tinh tế. Khó có thể đưa ra một định nghĩa đầy đủ về rào đón. Ở đây luận án chỉ đề cập đến những yếu tố từ ngữ có tính chất chuyên dụng trong phát ngôn thực hiện chức năng rào đón, gọi đó là những biểu thức rào đón.

Theo Từ điển tiếng Việt: "Rào đón là nói có tính chất ngăn ngừa trước sự hiểu lầm hay phản ứng về điều mình sắp nói" [54; tr 82]. Trong ngữ pháp học, các yếu tố ngôn ngữ có chức năng rào đón thường được gộp chung vào thành phần tình thái của phát ngôn – thành phần thể hiện thái độ, sự đánh giá của người nói đối với nội dung thông báo của phát ngôn hoặc đối với hoàn cảnh phát ngôn hay với hiện thực. Gần đây, rào đón được nghiên cứu dưới góc độ Ngữ dụng học, được xem xét theo lực ngôn trung và theo các nguyên tắc hội thoại của Grice. Xét theo lực ngôn trung, các dấu hiệu rào đón sẽ được phân loại thành: Dấu hiệu rào đón được mã hoá trong tiểu từ và dấu hiệu rào đón trạng ngữ mệnh đề. Xét theo nguyên tắc hội thoại của Grice, các dấu hiệu rào đón sẽ được phân chia theo bốn tiêu chí: Phương châm về chất, phương châm về lượng, phương châm cách thức, phương châm quan hệ. Trong số trên, có những dấu hiệu rào đón quan yếu với phép lịch sự, nhưng cũng có những dấu hiệu không tiêu biểu cho phép lịch sự. Trong phạm vi nghiên cứu, chúng tôi chỉ khảo sát những biểu thức rào đón có quan hệ với phép lịch sự.

Dựa trên sự phân chia các biểu thức rào đón theo nguyên tắc hội thoại của Grice kết hợp với việc khảo sát ngữ liệu thực tế, chúng tôi khái quát các biểu thức rào đón thành các loại lớn sau. Xét trong mối quan hệ với nội dung mệnh đề, ta có: Biểu thức rào đón giảm nhẹ độ tin cậy của thông tin và biểu thức rào đón nhấn mạnh mức độ tin cậy của thông tin. Xét trong mối quan hệ với người nghe, ta có: Biểu thức rào đón giảm thiểu mức độ áp đặt với người nghe và biểu thức rào đón tôn vinh thể diện của người nghe. Riêng biểu thức

rào đón tôn vinh thể diện của người nghe được cụ thể hóa bằng hành vi khen đã trình bày ở chương hai. Do vậy, chúng tôi tập trung vào ba loại còn lại. Số lượng các biểu thức rào đón được trình bày trong bảng sau:

STT	Biểu thức rào đón	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Biểu thức rào đón giảm nhẹ độ tin cậy của thông tin	1004	68.4
2	Biểu thức rào đón nhấn mạnh mức độ tin cậy của thông tin	255	17.4
3	Biểu thức rào đón giảm thiểu mức độ áp đặt với người nghe	209	14.2
Tổng		**1468**	**100**

Bảng 3.7: Số lượng các kiểu biểu thức rào đón trong phỏng vấn

Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ xuất hiện không đồng đều của các biểu thức rào đón trong phạm vi tư liệu. Biểu thức rào đón giảm nhẹ độ tin cậy của thông tin được dùng nhiều hơn cả, chiếm 68.4%. Điều này thể hiện một xu hướng phổ biến trong cách công bố thông tin của nhà báo. Họ muốn hạn chế tối đa trách nhiệm khi đưa thông tin ra trước công chúng, do đó cũng góp phần giảm tối đa những ảnh hưởng tiêu cực đến thể diện của họ. Xuất hiện với tỷ lệ gần tương đương nhau là biểu thức rào đón nhấn mạnh độ tin cậy về thông tin và biểu thức rào đón giảm thiểu mức độ áp đặt của người nghe. Dưới đây là sự cụ thể hóa các biểu thức rào đón thường dùng trong phỏng vấn.

3.2.2.2. Biểu thức rào đón giảm nhẹ độ tin cậy của thông tin

Biểu thức rào đón giảm nhẹ độ tin cậy của thông tin thuộc nhóm rào đón phương châm về chất. Chúng được sử dụng với mục đích làm giảm độ chính xác của phát ngôn khi chủ thể giao tiếp không có chứng cứ rõ ràng về điều mình nói ra. Cách thức này được nhà báo sử dụng triệt để với tần số rất cao trong phỏng vấn. Khi trò chuyện với một nhân vật nào đó, nhà báo tham gia

với tư cách tập thể (nhà báo là người đại diện cho công chúng) chứ không phải tư cách cá nhân. Vì thế, trong hầu hết các cuộc phỏng vấn, nhà báo rất ít khi bộc lộ ý kiến riêng một cách rành rẽ. Ý kiến cá nhân, nếu có thì cũng được khéo léo gói ghém trong ý kiến số đông. Điều này thể hiện ở mặt hình thức là cách nói trừu tượng hoá chủ thể phát ngôn:

(77) "***Có ý kiến cho rằng**, **ai đó** đang kích thích người dân làm chè bẩn bằng cách thu mua toàn bộ sản phẩm của họ nhằm làm mất uy tín thương hiệu Chè Việt Nam và các nhà máy sản xuất chè?*"

(Tiền phong 19/07/2011)

Mặt khác, khi các cuộc phỏng vấn đã được đưa lên phương tiện truyền thông đại chúng thì thể diện các nhân vật tham gia đều có nguy cơ bị đe doạ cao. Trong giao tiếp, không ai muốn lời nói của mình bị đánh giá là vô căn cứ, thiếu chính xác. Người Việt Nam rất coi trọng giá trị của lời nói: "Lời nói đọi máu". Nói không đúng thì bị đánh giá về nhân cách, bị coi là điêu, giả dối, khoác lác. Huống chi, nhà báo lại là cái "loa phát ngôn" của cả cộng đồng. Vì thế, trong khi nói năng, họ rất chú ý cân nhắc, suy xét. Với những thông tin còn chưa có nguồn gốc rõ ràng hay những nhận xét có khả năng đe doạ thể diện của ĐTPV, họ thường sử dụng các biểu thức rào đón giảm nhẹ độ tin cậy của phát ngôn. Biểu thức rào đón giảm thiểu thường sử dụng trong phỏng vấn là:

a. *Nghe nói, nghe đâu, nghe đồn, nghe rằng,…*

- *Một số + danh từ (người, chuyên gia, khán giả,...) + động từ (cho rằng, gợi ý, lo ngại,…)*
- *Người ta + động từ (đồn, nghĩ, bàn tán,..)*
- *Thông tin rằng, tin đồn*
- *Dư luận + động từ (nghi ngờ, cho rằng, bàn tán,…)*
- *Ai đó nói*

- *Có người (nói, bình phẩm, nhận xét,...)*
- *Có ý kiến (cho rằng, nhận xét,...)*
- *Có nguồn tin, có đồn đoán, có giai thoại,...*

Các biểu thức rào đón này thường đi kèm phát ngôn xác tín, hỏi để rào đón tính chính xác của thông tin đưa ra, đồng thời rào đón về trách nhiệm của người nói về lượng thông tin anh ta nêu ra trong phát ngôn. Chúng xuất hiện 303 lần trong tổng các bài phỏng vấn đã khảo sát:

(78) "***Nghe nói**, cát-sê của The Voice rất hấp dẫn. Hiệu ứng về mặt truyền thông của chương trình cho đến thời điểm này cũng "đỉnh", anh có thấy hối tiếc?*"

(Dân trí 21/08/2012)

Biểu thức rào đón *nghe nói*, *có ý kiến cho rằng* nhấn mạnh với người nghe rằng anh ta chỉ là người thay người khác nói lại tin đó, chưa có bằng chứng cụ thể và anh ta không phải chịu trách nhiệm về tính đúng sai của nó.

Những biểu thức rào đón này còn hay đi kèm phát ngôn chê hoặc phát ngôn nhận xét, bình luận có tính chất tiêu cực:

(79) "*Ngoài sân khấu, anh đã có hằng trăm vai diễn lớn, nhỏ với phim truyền hình. Tuy nhiên **có ý kiến cho rằng**, Trung Anh bị đóng khung trong một kiểu mẫu nhân vật, lúc nào cũng hiền lành, khắc khổ... Anh có cho rằng, việc bị đóng khung trong một kiểu nhân vật sẽ mang đến sự nhàm chán cho khán giả?*"

(Dân trí 02/06/2012)

(80) "***Người ta** bình phẩm những người làm bất động sản lớn thường đụng tới đất đai, mồ mả nên có hậu vận không tốt. Anh có sợ điều đó không?*"

(Tiền phong 16/07/2011)

Hoặc những phát ngôn đề cập đến đề tài quá riêng tư, nhạy cảm:

(81) "***Nghe đồn** vợ Bằng Kiều ghen hơi bị ác?*"

(Tiền phong 27/09/2012)

(82) "***Nghe nói*** *cát xê của anh trong bộ phim gây tranh cãi Lý Công Uẩn - Đường tới thành Thăng Long khá lắm?*"

(Tiền phong 29/05/2011)

Những vấn đề như: vai diễn "*bị đóng khung trong một kiểu mẫu nhân vật*, *những người làm bất động sản lớn thường đụng tới đất đai, mồ mả nên có hậu vận không tốt"*, chuyện vợ ghen, chuyện cát xê,… đều là những đề tài đe doạ đến thể diện dương tính và thể diện âm tính của người nghe. Sự có mặt của biểu thức rào đón làm giảm trách nhiệm của chủ thể giao tiếp với thông tin đưa ra, nó báo trước với người nghe rằng ý kiến này không phải của riêng anh ta và do vậy, thể diện của anh ta được bảo toàn. Các biểu thức rào đón này còn được gọi là cách thức phi cá nhân hóa (impersonalization), một trong những chiến lược của lịch sự âm tính.

b. Một dạng biểu thức rào đón khác, diễn tả độ tin cậy thấp từ phía chủ thể giao tiếp với đối tượng được nói đến trong nội dung mệnh đề, thường được cấu tạo là phó từ hoặc trạng từ: *có lẽ, có vẻ, hình như, dường như, phải chăng, gần như, có khi, biết đâu, chắc gì,...* Các từ này xuất hiện 476 lần trong tổng số các bài phỏng vấn đã khảo sát. Chúng đều biểu thị sự phỏng đoán hoặc khẳng định một cách dè dặt đánh giá, nhận xét của chủ thể giao tiếp. Chẳng hạn, biểu thị sự phỏng đoán:

(83) "*Những ca khúc chị hát luôn luôn nói đến các cung bậc tâm trạng của một người đau khổ trong tình yêu. Vậy những cảm xúc đó* ***phải chăng*** *có thật ngoài đời và chị đã từng trải qua?*"

(Dân trí 7/1/07)

(84) "*Dự án lần này,* ***có thể*** *sẽ rủi ro về mặt kinh tế, chị có nghĩ vậy?*"

(Dân trí 29/08/2012)

Các từ thuộc nhóm này biểu thị sự không chắc chắn vào tính đúng sai của nội dung mệnh đề, đảm bảo "lối thoát" cho chủ thể giao tiếp nếu nhận xét

của anh ta không đúng. Chúng thường đi kèm các phát ngôn có mức độ đe doạ thể diện cao:

(85) "*Anh đến với thơ trước nhưng **dường như** thơ đang chết yểu trong biểu đồ thành công của anh.*"

(Dân trí 23/1/07)

(86) "*Qua vụ việc này có thể thấy quy trình thẩm định hồ sơ, cấp phép đưa các người đẹp đi dự thi các cuộc thi nhan sắc quốc tế **dường như** còn nhiều kẽ hở?*"

(Tiền phong 14/03/2014)

Sự xuất hiện của từ rào đón *hình như*, *có vẻ* làm giảm mức độ mạnh của những từ đe doạ thể diện: *chết yểu*, *đa nghi*, *phòng thủ, nhiều kẽ hở,...*

c. Nhóm từ chỉ mức độ: *hơi, khá*,... Những từ này xuất hiện 225 lần trong các bài phỏng vấn, thường xuất hiện trong các phát ngôn nhận xét, bình giá. Nhóm từ này có tác dụng giảm nhẹ mức độ của sự đánh giá, tạo ra độ mờ nhất định về nội dung mệnh đề. *Hơi* thường kết hợp với các vị từ tiêu cực:

(87) "*Bởi thực tế những gameshow truyền hình thực tế của ta hiện nay **hơi** đặt nặng tính "giải trí, thương mại"...?*"

(Dân trí 14/08/2012)

Khá thường kết hợp với các vị từ tích cực:

(88) "*Tập sách có tên **khá** lạ - "Dĩ vãng phía trước". Ông có thể cho biết tại sao dĩ vãng lại ở phía trước?*"

(Vnexpress 06/04/2012)

Như vậy, trong phỏng vấn, vì mục đích khai thác và cung cấp thông tin, nhà báo đôi khi phải nói ra những điều mà chính anh ta cũng chưa có bằng chứng xác thực hoặc đưa ra những nhận xét, câu hỏi có thể gây tổn thất cho người được phỏng vấn. Điều này ảnh hưởng không tốt đến thể diện của cả hai. Với các biểu thức rào đón giảm thiểu độ tin cậy của thông tin, chủ thể

giao tiếp né tránh được trách nhiệm về tính trung thực của nội dung phát ngôn và do đó tránh sự đụng độ tiềm tàng khi trò chuyện với ĐTPV.

3.2.2.3. Biểu thức rào đón nhấn mạnh mức độ tin cậy của thông tin

Khi thực hiện một HĐNT thì người nói phải có trách nhiệm với hành động ấy. Với nhà báo, trách nhiệm này lại càng lớn. Khi một phát ngôn thiếu trung thực được công bố trên phương tiện thông tin đại chúng thì thể diện dương tính của nhà báo sẽ bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Vì thế, các dấu hiệu rào đón được viện tới để tăng độ tin cậy của nội dung phát ngôn. Qua khảo sát, chúng tôi thấy xuất hiện 255 biểu thức thuộc loại này, chủ yếu là hai dạng:

- *Chắc chắn, rõ ràng, sự thật là, căn cứ vào,…*

- *Nhiều người cho rằng, rất nhiều người muốn…, không ít người cho rằng, mọi người nói (cho rằng, đánh giá…), khán giả (công chúng) cho rằng, ai cũng nói…*

Riêng loại hai xuất hiện với tần số lớn hơn trong phỏng vấn: 272 phát ngôn sử dụng cách nói này. Điều này phản ánh một hiện thực: nhà báo chỉ là phát ngôn viên của công chúng nên ý kiến mà họ đưa ra thực chất là ý kiến của công chúng. Mặt khác, những cụm từ này cũng được sử dụng như một biểu thức rào đón đảm bảo mức độ tin cậy của thông tin đưa ra. Nhà báo muốn thông báo cho ĐTPV rằng anh ta chỉ nói những điều có sức thuyết phục cao:

(89) "***Nhiều người*** *lo ngại dự án trên sẽ gây ảnh hưởng tiêu cực cho di sản thiên nhiên thế giới Phong Nha - Kẻ Bàng, trong đó có Sơn Đoòng - hang động lớn nhất thế giới với nhiều thành tạo hiếm có. Ông nghĩ sao về lo ngại này?*"

(Vnexpress 06/11/2014)

(90) "***Rõ ràng là*** *chị đã nhận và vào vai Phó Đoan rất ngọt*?"

(Dân trí 10/12/2012)

Trong tiền giả định bách khoa của người Việt, những gì đã được số đông xác nhận thường được cho là đúng đắn. Điều này xuất phát từ tư duy của người dân sống trong nền văn hoá trọng tính cộng đồng. Tập thể thường thắng thế, ý kiến của số đông được đánh giá cao: "Đa số thắng thiểu số", "Khôn độc không bằng ngốc đàn", "Chết một đống còn hơn sống một người". Không bàn đến tính đúng sai của quan điểm này, điều đáng nói ở đây là quan điểm ấy đã ghi dấu vào tư duy ngôn ngữ và với người Việt Nam, những cụm từ như: *nhiều người*, *mọi người nói, ai cũng nói, rõ ràng là,…* thường có sức thuyết phục. Trong phỏng vấn, nhà báo sử dụng cách thức này như một chiến lược bảo vệ lịch sự dương tính của mình.

Tóm lại, làm giảm hay tăng cường độ tin cậy của thông tin thì cũng là cách bảo vệ thể diện của người nói. Hai loại biểu thức rào đón này thực chất là biểu thức rào đón phương châm hội thoại của Grice nhưng rõ ràng là chúng có mối quan hệ chặt chẽ với tính lịch sự.

3.2.2.4. Biểu thức rào đón giảm thiểu mức độ áp đặt lên người nghe

Các biểu thức rào đón có tác dụng giảm thiểu mức độ áp đặt lên người được phỏng vấn thường là từ tình thái *có thể* và một số từ ngữ giảm thiểu như *một chút*, *một ít*, *một vài*,… Chúng còn được gọi là các biện pháp "dịu hoá" – softener (Brown & Levinson) hay "mềm hoá" – mitigator (House & Kasper). Từ tình thái *có thể* thường xuất hiện trong cấu trúc gián tiếp ước lệ "*có thể…(không)*" làm các hành động hỏi có hiệu lực gián tiếp là hành động thỉnh cầu. Chúng xuất hiện 158 lần trong tư liệu khảo sát. Bằng hình thái của câu hỏi, hành động thỉnh cầu trở nên lịch sự, tế nhị, dễ chấp nhận:

(91) "*Ông **có thể** cho biết nguyên nhân của sự cố?*"

(Tiền phong 08/02/2011)

(92) "*Ông **có thể** nói rõ hơn, cơ duyên nào đưa đến một công việc "xuyên quốc gia" như vậy?*"

(Tiền phong 13/11/2011)

Từ ngữ giảm thiểu: *một chút, một ít, một vài, chút,…* xuất hiện 194 lần. Những từ ngữ này có tác dụng giảm nhẹ mức độ áp đặt của lực ngôn trung. *Một chút, một ít* thường kết hợp với cấu trúc gián tiếp ước lệ trên trong phát ngôn hỏi – thỉnh cầu, đặc biệt trong những phát ngôn hỏi đề cập đến vấn đề thuộc lãnh địa cá nhân như: tình yêu, tiền bạc,…

(93) "*Anh có thể chia sẻ **một chút** về Live jazz?*"

(Dân trí 12/11/2012)

Từ *có thể* bộc lộ thái độ của người nói: không áp đặt, để ngỏ sự lựa chọn quyền trả lời hay không trả lời. *Một chút, một ít,…* cũng giảm nhẹ mức độ áp đặt. Nói là *một chút, một ít* nhưng thực chất nhà báo mong muốn ĐTPV chia sẻ một lượng thông tin nhiều hơn thế.

Trên đây là các biểu thức rào đón xuất hiện với tần số nhiều nhất trong giao tiếp. Ngoài ra, trong phỏng vấn còn xuất hiện những biểu thức rào đón điển hình cho phép lịch sự, mặc dù xuất hiện với số lượng ít hơn. Đó là những biểu thức rào đón có cấu tạo là cụm từ cố định như: *tò mò một chút, một câu hỏi tế nhị, hỏi khí không phải,…*

(94) "***Hỏi tò mò một chút**, Ngày Quốc tế Phụ nữ này, anh định tặng quà gì cho vợ?*"

(Dân trí 09/03/2014)

(95) "***Dù không muốn kể rõ về chuyện riêng tư**, chị có thể "bật mí" một chút về người mình yêu?*"

(Vnexpress 05/08/2012)

Các biểu thức rào đón xuất hiện như một kiểu dẫn nhập báo trước để người nghe chuẩn bị tiếp nhận một HĐNT nào đó có khả năng đe doạ thể diện. Trong các ví dụ trên, vấn đề tiền lương, thù lao, chuyện gia đình đều được coi là những vấn đề thuộc lãnh địa cá nhân mà không phải ai cũng sẵn lòng công bố trước công chúng. Sự xuất hiện của các biểu thức rào đón trên phần nào giúp người nghe bớt khó chịu khi bị hỏi về vấn đề riêng tư.

Mục đích của việc sử dụng biểu thức rào đón là ngăn sự hiểu lầm (hiểu lầm về nội dung mệnh đề của phát ngôn, hiểu lầm về hiệu lực ở lời của phát ngôn, hiểu lầm về thái độ, mối quan hệ của các cá nhân trong cuộc hội thoại...) hay phản ứng của người nghe về điều mà mình đã nói hoặc sắp nói. Kết quả khảo sát biểu thức rào đón sử dụng trong các cuộc phỏng vấn trên báo cho thấy:

- Các biểu thức rào đón sử dụng trong phỏng vấn khá đa dạng, sự có mặt của chúng khiến các phát ngôn trong giao tiếp phỏng vấn trở nên lịch sự, tế nhị hơn, thể hiện sự tôn trọng thể diện của cả nhà báo và người được phỏng vấn. Các loại biểu thức rào đón xuất hiện không đồng đều, biểu thức rào đón giảm nhẹ thông tin xuất hiện với số lượng lớn nhất.

- Trong các phương tiện kể trên, có những thành phần rào đón vốn thuộc phương châm hội thoại. Tuy nhiên, chúng cũng có hiệu lực thuộc về phép lịch sự khi nhà báo thực hiện các hành vi có tính chất đe dọa thể diện cao như: hỏi, nhận xét, yêu cầu.

- Các biểu thức rào đón thể hiện lịch sự thường xuất hiện trong giao tiếp khẩu ngữ của người Việt (như: *A biết B không thích/ không bằng lòng/B sẽ ghét/ sẽ giận nhưng A vẫn phải nói; nói vô phép, nói mạn phép; nói B bỏ ngoài tai/bỏ quá đi cho/đừng giận/đừng trách/đừng tự ái, B có thông cảm, bỏ qua thì mới nói*,..) thường không xuất hiện trong phỏng vấn. Điều này do tính nghi thức của giao tiếp phỏng vấn báo quy định. Mặt khác, tư liệu khảo sát

đều là báo in và báo điện tử, các văn bản đều được biên tập lại trước khi cho xuất bản nên các thành phần rào đón đặc trưng cho giao tiếp khẩu ngữ trên gần như không xuất hiện.

3.2.3. Từ ngữ có màu sắc biểu cảm – đánh giá với việc biểu thị lịch sự trong phỏng vấn báo chí

3.2.3.1. Nhóm từ ngữ có sắc thái tích cực

Trong giao tiếp, việc lựa chọn từ ngữ nào không chỉ thỏa mãn lượng tin đủ theo quan điểm của Grice mà còn phục vụ cho nhu cầu chuyển tải quan điểm, tư tưởng thái độ của chủ thể phát ngôn. Bằng cách lựa chọn nhóm từ vựng phù hợp, chủ thể giao tiếp có thể điều chỉnh khoảng cách giữa mình và đối tượng giao tiếp, gây tác động về tâm lý, cảm xúc, thái độ tới đối tượng giao tiếp. Trong phỏng vấn, việc sử dụng từ ngữ như thế nào là một nghệ thuật. Cách đặt câu hỏi sao cho vừa rõ ràng, dễ hiểu, tránh tình trạng "ông nói gà bà nói vịt", lại vừa khiến người được phỏng vấn thoải mái dễ chịu, sẵn sàng cung cấp lượng tin có giá trị. Do đó, nhóm từ vựng mang sắc thái tích cực được sử dụng nhằm gia tăng thể diện dương tính của người tham gia phỏng vấn. Nhóm từ vựng này thường xuất hiện trong các phát ngôn khen hay bình giá, nhận xét. Việc sử dụng nhóm từ vựng tôn vinh thể diện của người được phỏng vấn thể hiện ở hai phương diện: sử dụng các ngữ định danh và sử dụng các vị từ có sắc thái tích cực.

Nhóm từ vựng có sắc thái tích cực xuất hiện chủ yếu trong các bài phỏng vấn văn nghệ sĩ. Mục đích phỏng vấn văn nghệ sĩ thường là khắc họa chân dung, hỏi cảm xúc, bí quyết sau một thành công nào đó. Khi phỏng vấn đối tượng này, nhà báo nhắc đến nhiều ngữ định danh liên quan đến giải thưởng, danh hiệu. Trong số đó, có những danh hiệu, giải thưởng chính thống, được nhà nước hay tổ chức uy tín nào đó trao tặng. Ví dụ: *Nghệ sĩ ưu tú*, *doanh*

nhân quyền lực nhất khu vực Đông Nam Á, *Bông sen vàng*, *giải bạc Sách hay*, *giải thưởng nhạc sĩ của năm*,…

(96) "*Thưa ông, câu chuyện làm giàu của ông đã vượt ra khỏi đất nước Việt Nam, ông được WSJ bình chọn là một trong những* ***doanh nhân quyền lực nhất khu vực Đông Nam Á****. Ông đón nhận sự kiện này như thế nào?*"

(Tiền phong 17/09/2011)

(97) "*Với vai giáo Khang, anh đã đoạt* ***Bông sen vàng*** *cho Nam diễn viên chính xuất sắc nhất tại LHP quốc gia lần thứ 7. Hay, đến bây giờ, khán giả vẫn gọi anh là… giáo Thứ, thay vì gọi tên thật. Đó hẳn là niềm hạnh phúc lớn nhất trong đời một diễn viên?*"

(Dân trí 04/05/2012)

Có những danh hiệu do người hâm mộ, người trong giới tôn vinh, ví dụ: *ông hoàng nhạc đỏ*, *phù thủy của sân khấu*, *lực sĩ tiểu thuyết*, *producer có tiếng ở Việt Nam*, *người có đài từ đẹp nhất phía Bắc*, *hot boy của màn ảnh nhỏ*, *giọng ca ăn khách*, *phim ăn khách*, …

(98) "*Được mệnh danh là* ***"ông hoàng nhạc Đỏ"****, luôn có cơ hội kết hợp thăng hoa cùng các giọng ca nữ tài năng và xinh đẹp, vậy anh làm sao để giữ được sự cân bằng giữa đời sống nghệ sĩ vốn hào nhoáng, chông chênh và hạnh phúc gia đình bình dị?*"

(Dân trí 18/09/2014)

(99) "*Nhiều đồng nghiệp nể vì anh bởi sức viết "mỗi năm một cuốn". Nếu có ai đó phong cho anh danh hiệu* ***"lực sĩ tiểu thuyết"*** *anh thấy thế nào?*"

(Vnexpress 06/04/2013)

Với nghệ sĩ, danh hiệu, giải thưởng là niềm tự hào trong cuộc đời họ, đánh dấu sự nỗ lực, thành công trong sự nghiệp. Việc nhắc lại các ngữ định danh trên một phần để nhà báo hướng người được phỏng vấn tới việc bày tỏ

cảm xúc, bí quyết đạt thành công – vốn là những vấn đề công chúng quan tâm nhưng mặt khác, cũng tác động vào thể diện dương tính, "đánh trúng" vào tâm lý thích được tán tụng, được đánh giá cao của giới văn nghệ sĩ.

Cộng hưởng với nhóm ngữ định danh trên là nhóm vị từ có sắc thái tích cực. Ý nghĩa từ vựng của một từ bao gồm ba thành phần: ý nghĩa biểu vật, ý nghĩa biểu niệm và ý nghĩa biểu thái. Ý nghĩa biểu vật và ý nghĩa biểu niệm góp phần kiến tạo nên nội dung mệnh đề của phát ngôn. Ý nghĩa biểu thái, phần nghĩa gợi ra cảm xúc thái độ ở người nghe, có ảnh hưởng nhất định đến quan hệ liên cá nhân giữa các đối tượng giao tiếp. Liên quan đến ý nghĩa biểu thái của từ, các nhà ngôn ngữ học phân chia đơn vị từ vựng thành hai nhóm: nhóm từ vựng trung hòa và nhóm từ vựng biểu cảm. Nếu phân hóa cực đoan nhóm từ vựng biểu cảm thành hai cực đối lập thì ta có nhóm từ vựng biểu cảm - đánh giá tiêu cực và nhóm từ vựng biểu cảm - đánh giá tích cực (sau đây gọi tắt là nhóm từ vựng mang sắc thái tích cực và nhóm từ vựng mang sắc thái tiêu cực). Nhóm từ vựng mang sắc thái tích cực gọi tên, miêu tả các sự vật, hiện tượng, trạng thái tính chất,… theo chiều hướng tốt, gợi lên cảm xúc tốt trong thang độ đánh giá của cộng đồng sử dụng ngôn ngữ đó. Ngược lại, nhóm từ vựng mang sắc thái tiêu cực gọi tên, miêu tả các sự vật, hiện tượng, trạng thái tính chất,… theo chiều hướng xấu, gợi lên ở người nghe cảm xúc bực bội, khinh bỉ, phẫn nộ,… với đối tượng được nói đến.

Các từ được liệt kê trong bảng dưới đây đều là những vị từ mang nghĩa tích cực, gợi cảm xúc tích cực cho người nghe. Đó là các động từ, các tính từ ở cực dương của thang độ đánh giá. Khảo sát nhóm từ ngữ có sắc thái tích cực trong phỏng vấn, có thể thấy các từ và cụm từ chủ yếu thuộc về một trong các phạm trù sau: ngoại hình, tính cách, khả năng, hoạt động sáng tạo,…

STT	Phạm trù	Vị từ có màu sắc tích cực
1	Ngoại hình, phục trang	xinh, đẹp trai, giản dị, phong độ, (đôi mắt) sáng rực, rạng rỡ, (đầy) sức sống, (tóc) bồng bềnh, trẻ trung, thanh lịch, nhẹ nhàng, phá cách, (thiết kế) cá tính, trẻ đẹp, (vóc dáng) đẹp, (da) trắng ngần (ko tì vết), (khuôn mặt) xinh xắn, thon thả, (gu ăn mặc) chỉn chu, tinh tế, (vẻ) mã thượng, ngạo tình, (nụ cười) tươi, (ánh mắt) hút hồn, (gương mặt) trẻ trung, hào hoa, tươi trẻ, sang trọng, dịu dàng, (đầy) tự tin, nữ tính,…
2	Trạng thái tâm lý	(đầy ắp) hạnh phúc, ngập tràn niềm vui,…
3	Tính cách	thông minh, hóm hỉnh, chững chạc, đằm thắm, dịu dàng, năng động, đam mê (cháy bỏng), vui vẻ, thân thiện, dễ gần, mạnh mẽ, đằm thắm, chăm chỉ, hiền, (rất) Việt Nam, gần gũi, cởi mở,…
4	Khả năng	(đầu óc) sáng tạo, (biên độ phím) vô biên, cao tay, tinh tế (xử lý yếu tố sex), (cách hát) tinh tế, sâu, (trình độ) tuyệt hảo,…
	Hoạt động sáng tạo	lột xác, hồi xuân (trong sự nghiệp), đam mê, bứt phá (óc tưởng tượng), chưng cất (chữ nghĩa), nỗ lực, (hóa thân) đa dạng, (vào vai) ngọt, lột xác, (cách diễn) trưởng thành,…
5	Tác phẩm	độc đáo, có dấu ấn, (triển lãm) ấn tượng, công phu, thành công, trau chuốt, (được làm) kĩ lưỡng, (tiết mục) đột phá, (có) sức sống (vượt ra ngoài lãnh thổ),…
6	Gia đình, cuộc sống riêng	ổn định, viên mãn, suôn sẻ, tròn vẹn, đầy đủ, (đầy ắp) hạnh phúc,…

Bảng 3.8: Nhóm vị từ có sắc thái tích cực sử dụng trong phỏng vấn

Có thể thấy sự chênh lệch đáng kể về số lượng từ trong các phạm trù. Chiếm số lượng nhiều nhất là nhóm từ thuộc phạm trù ngoại hình, tính cách, khả năng, hoạt động sáng tạo. Điều này cũng dễ lý giải, bởi với nghệ sĩ, ngoại hình, tài năng và hoạt động sáng tạo nghệ thuật là những lĩnh vực họ quan tâm hàng đầu và quan trọng trong sự nghiệp của họ. Nhóm từ ngữ trong các phạm trù kể trên chủ yếu biểu thị trạng thái, tính chất ở thang độ tích cực trong đánh giá của người Việt. Nếu như trong các bài phỏng vấn quan chức và các đối tượng khác, nhà báo có xu hướng sử dụng nhóm từ ngữ trung hòa về sắc thái biểu cảm thì ở các bài phỏng vấn nghệ sĩ, các "mỹ từ" được sử dụng triệt để trong các phát ngôn khen. Các tính từ, động từ mạnh được sử dụng thoải mái hơn, táo bạo hơn:

(100) "*Với vai diễn trong Con thuyền số phận, đạo diễn đánh giá, bạn đã **lột xác** với cách diễn **trưởng thành** hơn hẳn. Bạn đã phải "trả giá" những gì để có được lời khen như thế từ đạo diễn?*"

(Dân trí 24/05/2014)

Lột xác vốn là từ miêu tả hoạt động của động vật nay được dùng chỉ cho hoạt động của người, nhấn mạnh sự thay đổi nhanh, bất ngờ và theo chiều hướng tích cực.

Hoặc khi phỏng vấn ca sỹ Mỹ Linh, nhà báo đã dành những tính từ chỉ mức độ gần như tuyệt đối, cao nhất trong thang đánh giá để nhận xét về kĩ thuật, cảm xúc hát cũng như cuộc sống gia đình của cô như: *hoàn hảo*, *tròn đầy*, *dày dặn*, *ổn định*, *viên mãn*:

(101) "*Chị đang ở thời điểm chín muồi của một người nghệ sĩ: Kỹ thuật **hoàn hảo**, cảm xúc **tròn đầy**, trải nghiệm **dày dặn**, gia đình **ổn định**, đời sống tình cảm **viên mãn**... Tuy nhiên, ai cũng có nỗi lo lắng của riêng mình. Với chị, điều gì khiến chị phải bận tâm nhất mỗi khi bước ra sân khấu?*"

(Dân trí 13/03/2012)

Trong các nhóm từ vựng mang sắc thái tích cực, chiếm số lượng lớn nhất là nhóm tính từ miêu tả ngoại hình, trang phục. Nhóm tính từ miêu tả ngoại hình chủ yếu dành cho phái nữ. Dễ thấy, lời khen dành cho ngoại hình là lời khen phổ biến nhất và an toàn với thể diện của phái nữ. Thậm chí, chúng còn khiến người nghe cảm thấy vui vẻ, hạnh phúc, tạo trạng thái tâm lý tốt cho cuộc phỏng vấn. Ví dụ, khi phỏng vấn Jennifer Phạm – hoa hậu Việt Nam miền Nam California năm 2006, nhà báo đã dùng những từ rất tinh tế để miêu tả ánh mắt và nụ cười - vốn là thế mạnh trên khuôn mặt cô. Khen về ngoại hình là một cách giúp người được phỏng vấn cảm thấy vui vẻ, thoải mái hơn khi đón nhận câu hỏi liên quan đến vấn đề riêng tư sau đó:

(102) "*Nhắc tới nhan sắc Jennifer Phạm, điều mọi người ấn tượng nhất là* ***nụ cười tươi*** *và ánh mắt* ***buồn hút hồn*** *nhưng hiện tôi thấy mắt chị* ***ngập tràn niềm vui****. Điều gì gây ra sự chuyển biến này?*"

(Vnexpress 28/11/2012)

Sử dụng nhóm từ vựng có sắc thái tích cực, phù hợp với từng đối tượng, không ngoa ngôn, sáo rỗng là một trong những chiến lược hiệu quả của nhà báo góp phần nâng cao thể diện của người được phỏng vấn. Bằng cách này, nhà báo chủ động kéo gần khoảng cách giữa mình và ĐTPV, chủ động tạo bầu không khí thân thiện, vui vẻ, gần gũi. Việc khéo léo phối hợp các phát ngôn hỏi với phát ngôn khen, bình giá có chứa nhóm từ vựng tích cực thể hiện sự "khôn ngoan" của chủ thể giao tiếp vừa nhằm bảo vệ thể diện của mình vừa tăng hiệu quả giao tiếp.

3.2.3.2. Nhóm từ ngữ có sắc thái tiêu cực

Mục đích của giao tiếp là trao đổi thông tin và củng cố quan hệ tình cảm giữa các đối tượng giao tiếp. Tùy từng cuộc thoại mà mục đích nào có thể được coi trọng. Trong giao tiếp phỏng vấn, củng cố quan hệ tình cảm đóng vai trò thứ yếu, khai thác thông tin có giá trị cho độc giả mới là mục đích

chính. Tuy nhiên, mỗi cuộc phỏng vấn lại có đặc thù riêng, đó không phải là cuộc hỏi cung giữa cảnh sát và phạm nhân. Đó là cuộc trò chuyện nhằm khai thác thông tin giữa nhà báo và khách mời (khách mời chủ yếu là những người nổi tiếng hoặc người giữ vị trí quan trọng trong một tổ chức hoặc chuyên gia trong một lĩnh vực,…). Thêm nữa, nội dung cuộc phỏng vấn được đăng tải trên phương tiện truyền thông. Do đó, vị thế của nhà báo giống như một người đi trên dây. Một mặt, họ phải ứng xử sao cho khéo léo, lịch sự để giữ quan hệ liên nhân tốt đẹp, mặt khác trong nhiều trường hợp phải dũng cảm, dám đề cập đến những vấn đề khiến khách mời bị "bẽ mặt". Khi thực hiện các phát ngôn chê và hỏi có tính đe dọa thể diện cao, nhà báo đã huy động nhóm các từ ngữ có sắc thái tiêu cực.

Như trên đã nói, trong hệ thống từ vựng của một ngôn ngữ, bên cạnh nhóm từ ngữ mang sắc thái tích cực còn có nhóm từ ngữ mang sắc thái tiêu cực. Chúng thường xuất hiện trong các phát ngôn chê hoặc miêu tả, nhằm tạo cho người nghe ấn tượng xấu về đối tượng được nói đến. Vì mục đích "đào sâu" đến tận cùng của sự thực, đôi khi nhà báo cố ý khiêu khích khách mời bằng những phát ngôn "hạ bệ" thể diện của họ. Do đó, thay vì có thể lựa chọn các từ đồng nghĩa có mức độ giảm nhẹ, nhà báo sử dụng các từ và cụm từ có sắc thái tiêu cực. Sau đây là bảng thống kê nhóm từ vựng mang sắc thái tiêu cực hay dùng trong phạm vi các bài phỏng vấn đã khảo sát.

STT	Phạm trù	Từ ngữ có sắc thái tiêu cực
1	Ngoại hình, cử chỉ, phục trang	(sắc mặt) nhợt nhạt, tiều tuy, (áo dài) rườm rà, tiêu điều, hở hang, (ăn mặc) phản cảm, (giải phẫu thẩm mỹ) lộ liễu, (vóc dáng) mini, (dáng) hạt mít, (ăn mặc) kì quái, lả lơi, (bề ngoài) xù xì,…
2	Tính cách	yếu đuối, yếu bóng vía, đanh đá, yếm thế, cứng nhắc, kiêu, kiêu ngạo, kiêu căng, ngỗ ngược, háo sắc, khắt khe, khó gần, chảnh choẹ, chảnh, lười, thiếu chí tiến thủ, dễ sa ngã, đanh đá, khó nắm bắt, thiếu nam tính, thiếu mạnh mẽ, cay nghiệt, già, chậm, bốc đồng, quá hiền lành, khắc khổ, nhàu nhĩ, dễ bị lãng quên, bon chen, cô độc, vô trách nhiệm, bảo thủ, lạc hậu, tham vọng, cực đoan, phô trương, tàn ác, cứng nhắc, (tính) tiểu thư, kín kẽ, cực đoan, lạnh,…
3	Hoạt động nghệ thuật	Nhàm chán, dung tục, sống sượng, bạo liệt, (giọng) phô, (chấm điểm) ngặt nghèo, tàn ác, (giọng hát) mất cảm xúc, nghiệp dư hoá, cứng nhắc, nhạt, kém duyên, lộ chất diễn, (nói năng) nhạt nhẽo, ì, bốp chát, thiếu đột phá, (trình độ chuyên môn) khập khiễng, (diễn xuất) hời hợt, non, (phong độ) thất thường, (nói) kém duyên,…
4	Cuộc sống riêng	Đảo lộn, rối ren, đổ vỡ, ồn ào, cay đắng, thua lỗ, túng quẫn, sóng gió, rắc rối, nợ nần, rạn nứt,…
5	Sản phẩm sáng tạo	Khó gây sốt, (format) cũ kĩ, (gameshow) nặng tính giải trí, thương mại, (phim giải trí) đơn thuần, (kịch bản) nhàn nhạt, (sản phẩm nghệ thuật) bình dân, (cảnh nóng) phản cảm, (cảnh sex) trần trụi, thô tục, chưa đến tầm, (phim) nhạt, hời hợt, lấy mỹ nhân câu khách, (phim giải trí) thảm hoạ, xấu, non, hài nhảm, (tình tiết) phi lý, dàn trải, mờ nhạt,…

6	Trình độ quản lý	Chưa rõ, mờ nhạt, những nhiễu, vô cảm, né trách nhiệm, chưa khách quan, chưa hợp lý, gây lãng phí, chưa hiệu quả, buông lỏng,
7	Phản ứng của công chúng (dân)	Bức xúc, không hài lòng, không đánh giá cao, phản đối nặng nề, thất vọng, nhàm chán, lo ngại (khả năng quản lý), gây khó chịu, phản bác, nản, phản đối, (ý kiến) trái chiều, than phiền (chất lượng phục vụ),…
8	Hiện trạng	(thủ tục) rườm rà, (phối hợp) chưa ăn ý, lùng nhùng, không lối thoát, chưa minh bạch, (bị) xem nhẹ, thả nổi, yếu kém, dễ dãi, nhiều kẽ hở, lừa đảo, bệ rạc, phát triển èo uột, chưa hợp lý, nguy hiểm, không cải thiện,...

Bảng 3.9: Nhóm từ ngữ có sắc thái tiêu cực sử dụng trong phỏng vấn

Bảng khảo sát cho thấy số lượng không đồng đều giữa các phạm trù. Chiếm số lượng lớn nhất là nhóm từ ngữ thuộc phạm trù tính cách, sau đó mới đến hoạt động sáng tạo, ngoại hình và sản phẩm nghệ thuật. Có lẽ, đây là những lĩnh vực dễ làm tổn thương nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến thanh danh, uy tín của đối tượng được phỏng vấn.

Nhóm từ mang sắc tiêu cực trên tập trung chủ yếu trong các bài phỏng vấn văn nghệ sĩ, do đó, các từ ngữ thuộc phạm trù tính cách cũng biểu thị một số đặc điểm tiêu biểu cho nhóm này như: *kiêu căng*, *chảnh chọe*, *khó gần*, *bốc đồng*,…

(103) "*Chị vốn bị điều tiếng là "**chảnh chọe**, hét giá cát-xê", điều này gây bất lợi thế nào đến chị trong quá trình ca hát?*"

(Vnexpress 07/02/2012)

(104) "*Là đạo diễn có tài, thông minh và cả sự….**kiêu ngạo**, thời điểm này việc anh đón nhận những luồng khen chê từ dư luận có khác cách đây gần chục năm?*"

(Dân trí 09/09/2013)

Trong một xã hội trọng tính cộng đồng như Việt Nam thì kiêu, chảnh thường không được ủng hộ. Điều này càng khó được chấp nhận khi đó là văn nghệ sĩ, nhóm người có mối quan hệ mật thiết với công chúng, sự nghiệp bị ảnh hưởng nhiều bởi tình cảm yêu mến của công chúng. Khi phỏng vấn, nhà báo hay "xoáy" vào đặc điểm này không nhằm cố ý hạ thấp người được phỏng vấn mà muốn họ chia sẻ cảm giác trước những ý kiến trái chiều hoặc cách họ đối phó với những thông tin trái chiều.

Công trình, tác phẩm cũng được bình giá bằng những tính từ mang sắc thái tiêu cực như: *thảm họa*, *dàn trải*, *mờ nhạt*,...

(105) "*Mục đích sau cùng của mỗi tác phẩm điện ảnh là tìm được sự đồng cảm từ khán giả, là mang đến cho họ những cảm xúc, những xúc động trước câu chuyện của đạo diễn. Ở Đam mê, người ta thấy sự* ***dàn trải, mờ nhạt*** *và ngay cả khát vọng tự do kia cũng có phần* ***khiên cưỡng****...*"

(Dân trí 29/11/2012)

Đặc biệt, các cảnh quay nóng được quan tâm với những lời nhận xét "thẳng thừng" như: *sống sượng*, *trần trụi*, *thô tục*.

(106) "*Trong phim, Hồng Ánh và Trương Minh Quốc Thái đã có những cảnh nóng khá...* ***bạo liệt****. Lâu nay, báo chí vẫn nhắc đến cảnh nóng như một sự câu khách. Cách nhìn nhận về cảnh nóng cũng phần nào tầm thường hơn. Về cảnh nóng bạo liệt của chị và Trương Minh Quốc Thái, ranh giới giữa sự* ***dung tục*** *và tính nghệ thuật, sẽ rất mong manh. Chị nghĩ như thế nào khi những cảnh nóng được nhìn nhận là* ***táo bạo****,* ***bạo liệt*** *và có phần...* ***sống sượng****?*"

(Dân trí 22/02/2012)

(107) "*Những cảnh sex ở trong các đoạn trailer có lẽ là chưa tới tầm, đã là sex thì phải gợi mở, còn chúng ta vẫn làm theo kiểu một là ước lệ, hai là* ***quá trần trụi*** *và* ***thô tục****?*"

(Dân trí 28/07/2011)

Chê tác phẩm thực ra là gián tiếp chê khả năng của nghệ sĩ. Những từ này tác động không nhỏ tới cách đánh giá, tình cảm của công chúng với nghệ sĩ, do đó gây ảnh hưởng không tốt đến tên tuổi của họ.

Với ĐTPV là quan chức, nhà báo ít khi dùng từ ngữ quy kết trực tiếp mà thường miêu tả thực trạng hoặc các từ nêu phản ứng tiêu cực của người dân như *bức xúc*, *than phiền*, *phản đối*.

(108) "*Phương tiện vận tải công cộng tại các đô thị đang khá* ***yếu kém****, ông sẽ nói gì nếu đề xuất hạn chế phương tiện cá nhân tại thời điểm này của Bộ Giao thông bị cho là duy ý chí?*"

(Vnexpress 03/10/2011)

Ví dụ, khi phỏng vấn Đội trưởng Thanh tra hạ tầng kỹ thuật đô thị, Sở Xây dựng Hà Nội, phóng viên đã nêu lên sự bức xúc của người dân trước tình trạng ô nhiễm môi trường khi Hà Nội chỉnh trang các tuyến phố. Không nói trực tiếp tới người chịu trách nhiệm nhưng rõ ràng bộ phận thanh tra cũng có liên đới khi để xảy ra tình trạng này.

(109) "*Thưa ông, người dân rất* ***bức xúc*** *trước tình trạng ô nhiễm môi trường, ùn tắc giao thông khi Hà Nội chỉnh trang các tuyến phố. Thanh tra xây dựng đã xử phạt các lỗi vi phạm này như thế nào?*"

(Vnexpress 09/08/2010)

Trong nhóm các từ ngữ mang sắc thái tiêu cực, có một bộ phận từ ngữ mà việc sử dụng chúng có cũng có ảnh hưởng đến mức độ đe doạ thể diện của phát ngôn, đó là nhóm tiếng lóng. Ngôn ngữ báo chí là loại hình ngôn ngữ rất

đặc thù, vừa mang tính chuẩn mực vừa gần gũi với lời ăn tiếng nói hằng ngày. Người ta dễ dàng gặp trên báo chí những từ ngữ còn "thô nhám", chưa gọt giũa của khẩu ngữ, những trào lưu, xu hướng sử dụng ngôn ngữ còn đang trong quá trình hình thành, thậm chí chưa được toàn xã hội chấp nhận. So với các thể loại khác của báo chí thì phỏng vấn là thể loại thể hiện rõ nhất xu hướng trên, đặc biệt là bộ phận phỏng vấn văn nghệ sĩ. Phỏng vấn văn nghệ sĩ thường diễn ra dưới hình thức cuộc trò chuyện thoải mái, cởi mở, thẳng thắn. Vì thế, khá nhiều lối nói và từ ngữ đậm tính khẩu ngữ được đưa vào cuộc phỏng vấn, trong số đó phải kể đến biệt ngữ, tiếng lóng. Việc sử dụng biệt ngữ, tiếng lóng một mặt gia tăng mức độ lịch sự của phát ngôn vì trong nhiều trường hợp, nó đóng vai trò là yếu tố nhận diện đồng nhóm nhưng mặt khác, nếu lạm dụng sẽ gây ra những hậu quả tiêu cực. Dùng nhiều tiếng lóng khi phỏng vấn, nhất là những tiếng lóng mang nét nghĩa không tích cực có thể làm nhân vật tham gia "ê mặt", "mất mặt" trước công chúng.

Biệt ngữ, tiếng lóng xuất hiện trong phạm vi tư liệu khảo sát chủ yếu là từ và ngữ chỉ sự vật, hiện tượng liên quan đến giới văn nghệ sĩ. Nhóm từ ngữ này không phải không có từ toàn dân tương đương nhưng chủ thể giao tiếp dường như cố ý sử dụng chúng để thể hiện thái độ, đánh giá của mình tới đối tượng giao tiếp. Sau đây là một số biệt ngữ, tiếng lóng hay sử dụng.

Tiếng lóng	**Ý nghĩa**
chảnh, sao	kiêu ngạo
nổ	ba hoa, khoác lác
nhai	diễn đi diễn lại một vai
trò câu khách	trò thu hút khán giả
tung hoa	phản hồi tích cực
ném đá	phản hồi tiêu cực
đút tiền lấy giải	hối lộ tiền để được giải
dìm hàng	làm người khác xấu mặt trước nhiều người
một màu	(phong cách biểu diễn) không đa dạng
xuất xưởng	ra mắt, công bố tác phẩm trước công chúng
mò mặt	xuất hiện (trên phương tiện truyền thông hoặc tham gia chương trình)
mát mẻ	quần áo hở hang, sexy
tắc kè hoa	(ăn mặc) loè loẹt, phản cảm
kín cổng cao tường	ăn mặc quá kín đáo
kỹ nghệ của dao kéo	phẫu thuật thẩm mỹ
(bị) tuýt còi	bị cơ quan quản lý kiểm tra hoặc bị phạt
sạn (chương trình)	lỗi
bình hoa di động	người mẫu
hư bột hư đường	chia tay, tan vỡ (tình yêu, hôn nhân)
lái máy bay	lấy vợ nhiều tuổi hơn chồng
làm màu	làm ra vẻ, giả tạo
sến	hành động, cử chỉ, lời nói hoặc cách ăn mặc vượt quá mức bình thường vốn có của nó
(đóng cặp) mùi	(Cử chỉ của đôi nam nữ) thắm thiết, thân mật tình cảm hơn mức bình thường
chuyện ngoài luồng	quan hệ nam nữ bất hợp pháp
sân khấu chuồng gà	sân khấu quá tồi tàn, tềnh toàng
dựa hơi	tranh thủ, vịn vào danh tiếng, uy tín của ai đó để được hưởng lợi
chết vai	Chỉ có một kiểu vai diễn

Bảng 3.10: Tiếng lóng mang sắc thái tiêu cực sử dụng trong phỏng vấn

Các biệt ngữ, tiếng lóng trên được tạo ra chủ yếu theo phương thức ẩn dụ hoặc hoán dụ nhằm tạo nên cách nói giàu hình ảnh, giàu sắc thái biểu cảm. Ví dụ, khi phỏng vấn đạo diễn Việt Tú, phóng viên đã không ngần ngại chia sẻ về việc đạo diễn này lấy tiết mục từ chương trình này sang chương trình khác để *làm màu*:

(110) "*Anh là đạo diễn Bài hát yêu thích, gần đây có làm cả Giai điệu tự hào, hai chương trình đều đang có hiệu ứng tốt, nhưng gần đây người ta nói anh hay "bê" một vài tiết mục từ Giai điệu tự hào sang để "**làm màu**" cho Bài hát yêu thích, anh nghĩ sao về chuyện này?*"

(Dân trí 21/04/2014)

Trong tiếng Việt có một loạt từ có yếu tố *làm* như: *làm duyên*, *làm nũng*, *làm dáng*, *làm bộ*. Nghĩa chung của thành tố *làm* trong các từ trên đều là cố làm ra vẻ hơn mức bình thường. Gần đây, người ta sáng tạo thêm một số từ cũng có chung nét nghĩa *làm* như trên, ví dụ: *làm màu*, *làm hàng*,... *Màu* nghĩa gốc là danh từ chỉ "thuộc tính của vật thể hiện ra nhờ tác động của ánh sáng và nhận biết được bằng mắt, cùng với hình dáng giúp phân biệt vật này với vật khác" [54; tr 614]. Khi kết hợp với *làm* trong *làm màu*, từ *màu* mang sắc thái tiêu cực, chỉ tính hình thức, rực rỡ giả tạo bên ngoài, không thực chất. Khi nhà báo nói đạo diễn lấy một vài tiết mục từ chương trình này sang chương trình khác để *làm màu* tức chỉ cách thức tô vẽ, làm cho chương trình nổi bật một cách giả tạo.

(111) "*Thời gian vừa rồi, báo chí có đề cập tới việc nghệ sỹ trong nước lưu diễn hải ngoại không lựa chọn địa điểm diễn, thậm chí còn diễn ở những sân khấu quá tềnh toàng, được ví von cay nghiệt là "**sân khấu chuồng gà**"...., và việc nghệ sỹ bán đĩa, bán lịch....kiếm thêm thu nhập cũng hé*

lộ với nhiều ý kiến trái chiều. Là nghệ sỹ đi biểu diễn nhiều nước, anh có thể chia sẻ điều gì?"

(Dân trí 15/04/2014)

Chuồng là từ gọi tên "chỗ được ngăn chắn các phía làm nơi để nhốt giữ hoặc nuôi cầm thú" [54; tr 185]. Chuồng là nơi để nhốt gà, thường được làm từ gỗ, sắt, thép hoặc được tận dụng từ những vật dụng có sẵn nhưng không còn dùng đến. Ở nông thôn xưa, tại những nhà riêng nuôi gà với quy mô nhỏ, chuồng gà thường được dựng sơ sài ở góc vườn hoặc sát bếp. Trong tâm thức của người Việt, chuồng gà gắn với các thuộc tính như sơ sài, tạm bợ, nhếch nhác. Bởi thế, khi danh từ *chuồng gà* trở thành thành tố miêu tả hạn định cho *sân khấu* trong cụm *sân khấu chuồng gà*, nó biểu thị trạng thái tiêu điều, tềnh toàng của sự vật hiện tượng. Cụm từ *sân khấu chuồng gà* không chỉ miêu tả sự thảm hại của các sân khấu nhỏ dựng tạm mà còn hàm chứa sắc thái châm biếm.

Trong ví dụ sau, khi phỏng vấn ca sĩ Thu Minh, phóng viên đã tường thuật lại việc cô này bị *tuýt còi* vì ăn mặc phản cảm trên sân khấu. *Tuýt còi* vốn là từ chỉ hành động của cảnh sát hoặc trọng tài nhằm cảnh báo khi ai đó phạm luật. Ở đây, nghĩa của từ này đã mở rộng chỉ sự cảnh báo nói chung của các cơ quan có thẩm quyền giải quyết mọi vấn đề vi phạm luật.

(112) "*Thu Minh từng bị cơ quan chức năng* ***tuýt còi*** *vì ăn mặc phản cảm trên sân khấu. Ở Giọng hát Việt, chị vẫn tiếp tục bị lên án vì ăn mặc hở hang, Vì sao vậy?*"

(Vnexpress 06/10/2012)

Khi phỏng vấn, hỏi sâu chuyện riêng tư của người đối thoại là điều cấm kị. Nhưng đôi khi nhà báo còn can thiệp một cách "thô bạo" vào chuyện riêng

tư của người được phỏng vấn và đánh giá chuyện ấy bằng những từ ngữ phản cảm. Khi phỏng vấn đạo diễn Trọng Trinh, nhà báo đã hỏi thẳng chuyện tình cảm riêng của hai người.

(113) "*Đóng cặp với Diệu Hương (vai Diễm Lệ)* ***mùi*** *thế, anh dám khẳng định không có chuyện* ***"ngoài luồng"*** *giữa hai người?*"

(Tiền phong 11/12/2011)

Nghĩa gốc của từ *mùi* chỉ "hơi toả ra từ vật, có thể cảm nhận bằng mũi" [54; tr 649], sau từ này có thêm nghĩa phái sinh là chỉ tính chất "hay, có kĩ thuật, có kĩ thuật, thấm sâu vào lòng người" [54; tr 649], thường dùng khi miêu tả âm nhạc (Ví dụ: *Tiếng đàn nghe mùi quá*). Trong khẩu ngữ, được dùng như tính từ, *mùi* còn hàm chỉ cảm giác khó chịu, cảm nhận bằng mũi (Ví dụ: *Tất này mùi quá*). Riêng trong ví dụ này, *mùi* lại mang nghĩa mới, biểu thị sự thắm thiết, thân mật tình cảm hơn mức bình thường trong cử chỉ của đôi nam nữ.

Rõ ràng các biệt ngữ, tiếng lóng trên xúc phạm cả thể diện âm tính và thể diện dương tính của ĐTPV. Nó đi ngược với truyền thống tế nhị, đúng mực trong giao tiếp của người Việt Nam. Do vậy, các phát ngôn trên dù sử dụng các biểu thức rào đón để giảm nhẹ mức độ đe doạ thể diện nhưng vẫn bị đánh giá là bất lịch sự.

3.3. TIỂU KẾT

Chương 3 tập trung phân tích sự thể hiện của lịch sự trên phương diện từ ngữ. Trong giao tiếp hàng ngày, các nhân tố, phương thức và biện pháp thể hiện lịch sự phong phú nhưng khá phân tán. Luận án tập trung vào khảo sát từ ngữ xưng hô và các từ ngữ tình thái trong việc thể hiện lịch sự.

- Nhìn một cách tổng quát, xưng hô trong phỏng vấn đã đảm bảo được tính lịch sự, đúng mực. Hình thức xưng hô chủ yếu là *anh/chị/tên riêng* hoặc *ông/bà/chức danh*, vừa thể hiện tình cảm thân mật gần gũi vừa thể hiện sự đề cao, trân trọng. Hình thức xưng hô thứ nhất phổ biến trong nhóm phỏng vấn văn nghệ sĩ. Hình thức xưng hô thứ hai phổ biến trong nhóm phỏng vấn quan chức. Nhóm thứ hai yêu cầu tính nghi thức cao hơn nhóm thứ nhất.

- Từ ngữ tình thái mà luận án tập trung khảo sát bao gồm: biểu thức rào đón, tiểu từ tình thái và từ ngữ mang màu sắc biểu cảm. Các biểu thức rào đón sử dụng trong phỏng vấn khá đa dạng và xuất hiện không đồng đều. Biểu thức rào đón giảm nhẹ thông tin là loại được ưa dùng hơn cả.

Do phạm vi tư liệu khảo sát chỉ tập trung ở báo in và báo điện tử nên số lượng tiểu từ tình thái không phong phú như trong giao tiếp hằng ngày hay trong phỏng vấn truyền hình. Sự xuất hiện của tiểu từ tình thái cuối câu có thể khiến hành động hỏi mang hiệu lực ở lời của hành động ngôn từ khác như phản biện, mỉa hay khẳng định.

Các từ ngữ có sắc thái tích cực hay tiêu cực cùng cộng hưởng nhằm mục đích tôn vinh hay "hạ bệ" ĐTPV. Nhóm từ ngữ tích cực thường được dùng trong các phát ngôn khen tôn vinh thể diện của người được phỏng vấn, xuất hiện chủ yếu trong các bài phỏng vấn văn nghệ sĩ. Khi phỏng vấn đối tượng này, nhà báo nhắc đến nhiều ngữ định danh liên quan đến giải thưởng, danh hiệu. Trong các nhóm từ vựng mang sắc thái tích cực, chiếm số lượng lớn nhất là nhóm tính từ miêu tả ngoại hình, trang phục. Nhóm từ ngữ tiêu cực xuất hiện nhiều hơn trong các phát ngôn chê. Chiếm số lượng lớn nhất là nhóm từ ngữ thuộc phạm trù tính cách, sau đó mới đến hoạt động sáng tạo, ngoại hình và sản phẩm nghệ thuật. Có lẽ, đây là những lĩnh vực dễ làm tổn thương nhất, ảnh hưởng trực tiếp đến thanh danh, uy tín của đối tượng được phỏng vấn. Trong ba nhóm tư liệu, có thể thấy xu hướng dùng nhiều từ ngữ

giàu màu sắc biểu cảm được "ưu ái" cho nhóm hai – phỏng vấn chân dung. Khi phỏng vấn đối tượng văn nghệ sĩ, các cuộc phỏng vấn mang hơi hướng "tâm tình" nhiều hơn, cả nhà báo và ĐTPV dường như thoải mái hơn trong việc chia sẻ. Nhà báo cũng có xu hướng dùng từ ngữ giàu màu sắc biểu cảm hơn, từ ngữ có sắc thái mạnh hơn khi bình giá, nhận xét đối tượng.

- Trên đây chỉ là một số yếu tố từ ngữ tiêu biểu trong phỏng vấn mà sự có mặt của chúng có ảnh hưởng không nhỏ đến mức độ lịch sự của phát ngôn. Việc tách các yếu tố trên chỉ là tương đối nhằm làm rõ vai trò, chức năng của chúng. Thực tế, trong một phát ngôn có thể xuất hiện đồng thời tất cả các phương tiện trên. Đi kèm các hành vi hay từ ngữ có nguy cơ đe doạ thể diện cao thường là các biện pháp giảm thiểu nhằm điều hoà mối quan hệ liên cá nhân, bảo vệ thể diện của các nhân vật tham gia phỏng vấn.

KẾT LUẬN

Lấy tư liệu khảo sát là các cuộc phỏng vấn trên báo Tiền phong và báo điện tử Dân trí và Vnexpress, luận án đã cung cấp một cái nhìn tổng quát về sự biểu hiện của lịch sự trong giao tiếp phỏng vấn báo chí. Luận án đã đạt được những kết quả sau.

1. Dựa trên cơ sở lý thuyết của Brown và Levinson về lịch sự, quan điểm của Culpeper về bất lịch sự, luận án đã khảo sát, tìm hiểu sự vận dụng của nguyên tắc này trong thực tiễn giao tiếp có tính đặc thù – phỏng vấn. Mỗi cuộc phỏng vấn là một cuộc thoại với các đặc điểm riêng về nhân vật giao tiếp, mục đích giao tiếp, tính quy thức, sự luân phiên lượt lời, tính đối kháng,… Vì mục đích khai thác thông tin, điều tra, các nhân vật giao tiếp trong cuộc thoại phỏng vấn không tránh khỏi mâu thuẫn, đụng độ. Vì thế, việc tuân thủ và vi phạm các nguyên tắc lịch sự là tất yếu. Luận án đã thống kê các phương tiện thể hiện lịch sự ở góc độ phát ngôn (hành động ngôn từ) và góc độ từ ngữ (từ xưng hô và từ ngữ tình thái), đồng thời phân tích các phương tiện này ở góc độ tăng cường hay đe dọa thể diện, khả năng chúng kết hợp với nhau trong cặp trao đáp để thể hiện hiệu quả chiến lược giao tiếp. Kết quả luận án có thể làm sáng tỏ và cung cấp những dẫn chứng sinh động cho hệ thống lý thuyết về nguyên tắc lịch sự của các nhà ngôn ngữ học.

2. Là cuộc thoại mang tính nghi thức, cấu trúc cuộc thoại phỏng vấn khá ổn định cùng với sự quy định chặt chẽ về tính luân phiên lượt lời. Phần mở và kết thoại bao gồm những hành động mang tính quy thức như chào, cảm ơn, chúc nhằm thiết lập, duy trì quan hệ liên nhân theo hướng thân thiện. Phần thân thoại bao gồm các cặp trao đáp, trong đó nhà báo có quyền lực tối đa trong việc định hướng chủ đề. Vị thế giao tiếp của người hỏi và người trả lời luôn "đóng đinh" như vậy trong suốt cuộc thoại, không có sự luân phiên đổi

vai như các cuộc thoại thông thường. Trong TTDN, hành động hỏi là hành động chiếm số lượng lớn nhất và là hành động chủ hướng. Đi kèm với nó là một số hành động phụ thuộc nhóm tái hiện và nhóm biểu cảm nhằm hỗ trợ cho hành động hỏi trong việc củng cố quan hệ liên nhân hay phục vụ chiến lược khai thác thông tin của nhà báo.

3. Ở góc độ hành động ngôn từ, khi tiến hành phân loại các HĐNT phổ biến trong phỏng vấn theo tiêu chí tăng cường hay giảm nhẹ mức độ đe dọa thể diện, luận án cũng đã chỉ ra những đặc thù của các HĐNT này trong mối quan hệ với lịch sự khi phỏng vấn ba nhóm đối tượng quan chức, văn nghệ sĩ và các đối tượng khác. Luận án tập trung vào hành động hỏi vì hỏi được coi là hành động chủ đạo trong phỏng vấn. Kết quả khảo sát cho thấy có sự tương quan mật thiết giữa chức năng ngữ dụng của hành động hỏi, đề tài hỏi và cách thức phát triển đề tài hỏi đến mức độ lịch sự của phát ngôn. Mức độ áp đặt lên thể diện cao nhất khi nhà báo yêu cầu ĐTPV xác nhận thông tin với cấu trúc hỏi đóng, kết hợp với đề tài hỏi đề cập đến những vấn đề quá riêng tư hay làm ảnh hưởng đến uy tín, danh dự của người được phỏng vấn.

4. Ở góc độ từ ngữ, luận án cũng phân tích các yếu tố góp phần gia tăng hay giảm nhẹ tính lịch sự bao gồm từ xưng hô, nhóm từ ngữ tình thái (biểu thức rào đón, tiểu từ tình thái, từ ngữ mang sắc thái tích cực và tiêu cực). Kết quả khảo sát cho thấy, xưng hô trong phỏng vấn đa phần chuẩn mực, phù hợp với tính nghi thức của các cuộc thoại phỏng vấn. Tình trạng xưng hô không phù hợp như xưng hô trống không vẫn tồn tại tuy nhiên không phổ biến. Việc kết hợp các từ ngữ tình thái theo hướng tích cực hay tiêu cực có ảnh hưởng đến mức độ đe dọa thể diện của phát ngôn.

Mức độ lịch sự của phát ngôn có quan hệ rất chặt chẽ với các từ ngữ mà chủ thể giao tiếp sử dụng. Khi phỏng vấn đối tượng là quan chức (F1), các từ ngữ sử dụng thường mang sắc thái trung hoà. Ngược lại, với văn nghệ sĩ và

các đối tượng khác (F2 và F3), xu hướng sử dụng từ ngữ có vẻ linh hoạt và có phần suồng sã, cởi mở hơn. Nhà báo đưa vào trong câu hỏi phỏng vấn cả những từ ngữ vốn chỉ xuất hiện trong ngôn ngữ sinh hoạt hằng ngày. Đôi khi sự lạm dụng nhóm từ ngữ này gây ảnh hưởng xấu đến tính lịch sự của phát ngôn.

5. Mặc dù đây là công trình nghiên cứu về ngôn ngữ học nhưng hi vọng luận án sẽ góp phần vào việc khắc phục những hạn chế trong văn hóa ứng xử giữa nhà báo với ĐTPV, từ đó nâng cao kỹ năng phỏng vấn, kỹ năng tạo dựng mối liên nhân tốt đẹp giữa nhà báo với công chúng trong hoạt động nghề nghiệp. Điều này có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng văn hóa giao tiếp dân chủ, công khai thẳng thắn nhưng lịch sự tế nhị trên báo chí nói riêng và trên phương tiện thông tin đại chúng nói chung.

6. Luận án còn nhiều hạn chế. Thứ nhất, nguồn ngữ liệu chưa phong phú, tư liệu khảo sát mới chỉ dừng ở báo in và báo điện tử nên một vài tham số có ảnh hưởng đến lịch sự chưa được tính đến như: ngữ điệu, âm vực, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,… Thứ hai, đặc thù của nguồn ngữ liệu là nội dung các cuộc phỏng vấn đã được biên tập lại trước khi công bố nên tính chân thực sinh động của lời nói trong giao tiếp tự nhiên bị giảm đi phần nào. Do hạn chế về thời gian, các TTHĐ chưa được khai thác kĩ lưỡng với số liệu thống kê cụ thể. Hy vọng những hạn chế này sẽ được khắc phục ở các công trình nghiên cứu tiếp theo.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ

1. Phạm Thị Tuyết Minh (2009), "Một vài biểu hiện của sự vi phạm nguyên tắc lịch sự trong phỏng vấn báo chí", Kỷ yếu *Ngữ học trẻ*, tr 143 – 148.
2. Phạm Thị Tuyết Minh (2013), "Vài nét về hành vi chê trong phỏng vấn báo chí", Kỷ yếu *Hội thảo Ngôn ngữ học Toàn quốc Ngôn ngữ và Văn học*, Nxb Đại học Sư phạm, tr 566 – 571.
3. Phạm Thị Tuyết Minh (2016), "Giới thiệu sơ lược quan điểm lịch sự của Helen Spencer – Oatey", *Đỗ Hữu Châu – hành trình và tiếp nối*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr 452 – 463.
4. Phạm Thị Tuyết Minh (2017), "Về quan điểm bất lịch sự của Jonathan Culpeper", *Ngôn ngữ và đời sống*, số 1 (243), tr 24 – 28.
5. Phạm Thị Tuyết Minh (2017), "Xưng hô và lịch sự (Khảo sát các bài phỏng vấn trên báo in và báo điện tử)", Tạp chí *Từ điển học và Bách khoa thư*, số 4 (48), tr 135 – 139.
6. Phạm Thị Tuyết Minh (2017), "Rào đón với việc thể hiện lịch sự trong phỏng vấn báo chí", Tạp chí *Khoa học*, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, quyển 62, số 7, tr 100 - 106.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tài liệu tiếng Việt

1. A. Chertưchơnưi, Đào Tấn Anh, Trần Kiều Vân dịch (2004), *Các thể loại báo chí*, NXB Thông tấn, H.

2. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, H.

3. Diệp Quang Ban – Hoàng Thung (2003), *Ngữ pháp tiếng Việt – tập 1*, NXB Giáo dục, H.

4. Diệp Quang Ban (2010), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học (sơ thảo)*, NXB Giáo dục Việt Nam, H.

5. Chử Thị Bích (2002), "Một số biện pháp sử dụng ngôn ngữ biểu hiện phép lịch sự trong hành vi cho, tặng", TC *Ngôn ngữ*, số 5.

6. Đỗ Hữu Châu, *Đại cương ngôn ngữ học – Tập 2*, NXB Giáo dục, H, 2006.

7. Nguyễn Đức Dân (2001), *Ngữ dụng học – tập 1*, NXH Giáo dục, H.

8. Phan Thị Phương Dung (2004), *Các phương tiện từ ngữ biểu đạt tính lễ phép trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận án Tiến sỹ, Viện Ngôn ngữ học, H.

9. Đức Dũng (1992), *Kí báo chí*, NXB Thông tin, H.

10. Vũ Tiến Dũng (1997), *Bước đầu khảo sát một số phương tiện tình thái diễn đạt tính lịch sự trong giao tiếp bằng tiếng Việt*, Luận văn Thạc sỹ khoa học ngữ văn, ĐH Sư Phạm HN, H.

11. Vũ Tiến Dũng (2002), "Tìm hiểu một vài biểu thức tình thái gắn với tính lịch sự của nữ giới trong giao tiếp", TC *Ngôn ngữ*, số 3.

12. Vũ Tiến Dũng (2003), *Lịch sự trong tiếng Việt và giới tính (qua một số hành động nói)*, Luận án Tiến sỹ, ĐH Sư Phạm HN.

13. Vũ Tiến Dũng (2006), "Các biểu hiện của lịch sự chuẩn mực trong xưng hô", trích *Ngữ học trẻ* 2002, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, H.

14. Vũ Tiến Dũng (2007), *Lịch sự trong tiếng Việt và giới tính*, NXB Giáo dục, H.

15. Hữu Đạt (2000), *Văn hoá và ngôn ngữ của người Việt*, NXB Văn hoá thông tin, H.

16. Lê Đông (1996), *Ngữ nghĩa - ngữ dụng câu hỏi chính danh*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐH Quốc gia Hà Nội, H.

17. Nguyễn Văn Độ (1995), "Về việc nghiên cứu lịch sự trong giao tiếp", TC *Ngôn ngữ* số 1.

18. Nguyễn Văn Độ (2004), *Tìm hiểu mối liên hệ Ngôn ngữ - Văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H.

19. Nguyễn Văn Độ (2010), "Brown và Levinson - Một cột mốc trong nghiên cứu về lịch sự nhìn từ góc độ ngôn ngữ", TC *Ngôn ngữ*, số 1+2.

20. Đinh Văn Đức (2001), *Ngữ pháp tiếng Việt – từ loại*, NXB ĐH Quốc gia, H.

21. Nguyễn Thiện Giáp (2000), *Dụng học Việt ngữ*, NXB ĐH Quốc gia, H.

22. Nguyễn Thiện Giáp (2012), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, H.

23. Lê Thị Thúy Hà (2015), *Lịch sự trong hành động ngôn từ phê phán của người Việt và người Anh,* Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Học viện Khoa học xã hội Việt Nam.

24. Nguyễn Thị Ngọc Hân (2006), "Tiểu từ tình thái cuối câu và vai trò gắn kết với các kiểu phát ngôn", trích *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Việt Nam học và tiếng Việt*, NXB ĐH Quốc gia, H.

25. Lương Thị Hiền (2006), *Các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong hội thoại gia đình người Việt (Qua một số tác phẩm văn học 1930 – 1945)*, Luận văn Thạc sỹ khoa học ngữ văn, ĐH Sư Phạm HN, H.

26. Lương Thị Hiền (2014), *Các phương tiện ngôn ngữ biểu thị quyền lực trong giao tiếp hành chính tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Học viện Khoa học Xã hội, H.

27. Nguyễn Văn Hiệp (2001), "Hướng đến một cách miêu tả và phân loại các tiểu từ tình thái cuối câu tiếng Việt", TC *Ngôn ngữ* số 5, tr 54 – 63.

28. Nguyễn Đức Hoạt (1995), *Dấu chỉ phép lịch sự trong câu cầu khiến tiếng Việt (Politeness markers in Vietnamese requests)*, Bản tóm tắt luận án Tiến sỹ, ĐH Monash, Melbourne, Australia.

29. Bùi Mạnh Hùng (1998), "Bàn về hô ngữ", TC *Ngôn ngữ*, số 1.

30. Ngũ Thiện Hùng (2002), "Vai trò tính tình thái nhận thức trong các chiến lược lịch sự giao tiếp đối thoại (Qua cứ liệu tiếng Việt)", trích *Ngữ học trẻ* 2002, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, H.

31. Phạm Thị Mai Hương (2017), *Ngôn ngữ hội thoại trong thể loại phỏng vấn (trên tư liệu báo in tiếng Việt hiện nay)*, Luận án Tiến sỹ, ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn, H.

32. Vũ Thị Thanh Hương (1999), "Gián tiếp và lịch sự trong lời cầu khiến tiếng Việt", TC *Ngôn ngữ*, số 1.

33. Vũ Thị Thanh Hương (1999), "Giới tính và lịch sự", TC *Ngôn ngữ*, số 8.

34. Vũ Thị Thanh Hương (2002), "Khái niệm thể diện và ý nghĩa đối với việc nghiên cứu ứng xử ngôn ngữ", TC *Ngôn ngữ*, số 1.

35. Vũ Thị Thanh Hương, Hoàng Tử Quân (2006), *Ngôn ngữ văn hóa và xã hội – Một cách tiếp cận liên ngành* (Tuyển tập dịch), NXB Thế giới, H.

36. Đinh Văn Hường (2006), *Các thể loại báo chí thông tấn*, NXB ĐH Quốc gia, H.

37. Đào Thanh Huyền (dịch) (2002), *Phỏng vấn trong báo viết*, Hội Nhà báo Việt Nam, Trung tâm Bồi dưỡng nghiệp vụ báo chí, H.

38. Lương Văn Hy (Chb) (2000), *Ngôn từ, giới và nhóm xã hội từ thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội, H.

39. Nguyễn Văn Khang (2001), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục Việt Nam, H.

40. Đinh Trọng Lạc (Chb) (2002), Nguyễn Thái Hoà, *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, H.

41. Phạm Hùng Linh (2001), "Biểu thức ngữ vi cảm ơn – hành vi cảm ơn với chức năng dẫn nhập và hồi đáp trong hội thoại", trích *Ngữ học trẻ* 2001, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, H.

42. Maria Lukina - Hoàng Anh dịch (2004), *Công nghệ phỏng vấn*, NXB Thông tấn, H.

43. Nguyễn Thị Lương (1995), "Một số tiểu từ tình thái dứt câu tiếng Việt với phép lịch sự trong giao tiếp", TC *Ngôn ngữ*, số 2.

44. Nguyễn Thị Lương (1996), *Tiểu từ tình thái dứt câu dùng để hỏi với việc biểu thị các hành vi ngôn ngữ trong tiếng Việt*, Luận án Phó Tiến sỹ, ĐH Sư phạm, H.

45. Mai Quỳnh Nam (1996), "Truyền thông đại chúng và dư luận xã hội", *Tạp chí Xã hội học*, Số 1.

46. Vũ Thị Nga (2010), *Khảo sát hành vi rào đón trong giao tiếp tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, H.

47. Nguyễn Thị Thanh Ngân (2012), *Các hành động thuộc nhóm cầu khiến tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQG, H.

48. Lê Thị Nhã (2010), *Thể loại phỏng vấn trên báo in hiện nay*, Luận án Tiến sĩ Truyền thông đại chúng, Học viện Báo chí và Tuyên truyền, H.

49. Phạm Thị Hồng Nhung (2007), "Khám phá khái niệm thể diện trong tiếng Việt: bằng chứng từ kết hợp từ", Tạp chí điện tử *Dạy học tiếng nước ngoài*, Vol 4, số 2, tr 257 – 266, Trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ, Đại học Quốc gia Singapore.

50. Nhóm dịch giả (2012), *Từ điển xã hội học Oxford (Oxford dictionary of sociology)*, Trường Đại học Quốc gia, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, H.

51. Nhóm tác giả (2006), *Kỹ năng phỏng vấn*, Sổ tay phóng viên, NXB Thông tấn.

52. Nguyễn Tri Niên (2006), *Ngôn ngữ báo chí*, NXB Thanh niên, H.

53. Hồ Thị Kiều Oanh (2007), "Một số quan niệm về lịch sự trong lời ngỏ", TC *Ngôn ngữ và đời sống*, số 3.

54. Hoàng Phê (Chb) (2004), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Đà Nẵng, Trung tâm Từ điển học, HN – ĐN.

55. Trần Lan Phương (2006), *Lịch sự và các phương tiện biểu hiện lịch sự trong lời cầu khiến tiếng Việt và tiếng Nhật*, Luận văn Thạc sỹ khoa học ngữ văn, ĐH Sư Phạm HN, H.

56. Nguyễn Quang (1999), *Một số khác biệt giao tiếp lời nói Việt – Mỹ trong cách thức khen và tiếp nhận lời khen*, Luận án Tiến sỹ, ĐH Quốc gia, H.

57. Nguyễn Quang (2002), *Giao tiếp và giao tiếp giao văn hoá*, NXB ĐH Quốc gia, H.

58. Nguyễn Quang (2004), *Một số vấn đề giao tiếp nội văn hoá và giao văn hoá*, NXB ĐH Quốc gia, H.

59. Trần Quang (2005), *Kỹ thuật viết tin*, NXB ĐH Quốc gia, H.

60. Võ Đại Quang (2004), "Lịch sự: chiến lược giao tiếp hướng cá nhân hay chuẩn mực xã hội", Tạp chí *Ngôn ngữ* số 8(183).

61. Raymond Lindon - Trần Công Diếu dịch (1989), *Phép lịch sự*, NXB Trẻ, HCM.

62. Siriwong Hongsawan (2002), "So sánh đối chiếu phép lịch sự trong giao tiếp bằng tiếng Thái và tiếng Việt", trích *Ngữ học trẻ 2002*, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, H.

63. Dương Xuân Sơn (2004), *Các thể loại báo chí chính luận – nghệ thuật*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.

64. Dương Xuân Sơn, Đinh Văn Hường, Trần Quang (2005), *Cơ sở lý luận báo chí truyền thông*, NXB ĐH Quốc gia, H.

65. Dương Xuân Sơn (2011), *Giáo trình báo chí truyền hình*, NXB Đại học Quốc Gia, H.

66. Đặng Thị Hảo Tâm (2003), *Cơ sở lí giải nghĩa hàm ẩn trong hành động ngôn ngữ gián tiếp trong hội thoại,* Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, H.

67. Tạ Thị Thanh Tâm (2005), "Về một số kiểu nói lịch sự trong tiếng Việt", *TC Ngôn ngữ và đời sống*, số 11.

68. Tạ Thị Thanh Tâm (2009), *Lịch sự trong giao tiếp tiếng Việt*, NXB Tổng hợp Tp HCM.

69. Tạ Ngọc Tấn – Nguyễn Tiến Hài (1995), *Tác phẩm báo chí*, tập 1, NXB Giáo dục, H.

70. Nguyễn Kim Thản (2004), *Lời ăn tiếng nói của người Hà Nội*, NXB Hà Nội.

71. Phạm Thị Thành (1995), *Nghi thức lời nói tiếng Việt hiện đại qua các phát ngôn chào, cảm ơn, xin lỗi*, Luận án Phó Tiến sỹ Ngữ văn, H.

72. Trịnh Đức Thái (2013), *Lý thuyết lịch sự trong ngôn ngữ học và những đề xuất mới*, NXB Đại học Quốc gia, H.

73. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, NXB TP. Hồ Chí Minh.

74. Hoàng Anh Thi (1998), "Về các phương tiện biểu thị tính lịch sự trong tiếng Nhật và tiếng Việt", TC *Khoa học*, Đại học Quốc gia Hà Nội, số 1.

75. Hoàng Anh Thi (2007), "Đặc trưng lịch sự - đặc trưng văn hoá trong tiếng Nhật", TC *Ngôn ngữ* số 11.

76. Nguyễn Thị Thoa (chb) (2011), *Giáo trình tác phẩm báo chí đại cương*, NXB Giáo dục Việt Nam, H.

77. Nguyễn Thị Thu Thuỷ (2001), "Phép lặng – một hành vi ngôn ngữ gián tiếp và biện pháp tu từ trong lời kể của truyện", trích *Ngữ học trẻ* 2001, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, H.

78. Nguyễn Việt Tiến (2002), *Hỏi và câu hỏi theo quan điểm ngữ dụng học*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường ĐHKHXH&NV, Đại học Quốc gia Hà Nội.

79. Phạm Văn Tình (1999), "Xưng hô dùng chức danh", TC *Ngôn ngữ và đời sống*, số 11.

80. Trần Phúc Trung (2011), *Hành động hỏi trong ngôn ngữ phỏng vấn truyền hình*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, H.

81. Võ Minh Tuấn (2002), "Ngôn ngữ báo chí và giới trẻ nhìn từ phương thức tư duy", trích *Ngữ học trẻ* 2002, Hội Ngôn ngữ học Việt Nam, H.

82. Nguyễn Uyển (2004), *Báo chí mấy thể loại thông dụng*, NXB Văn hoá thông tin, H.

83. Phạm Hùng Việt (2002), *Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, H.

84. V.V. Xmirnop (2004), *Các thể loại báo chí phát thanh*, NXB Thông tấn.

85. Nguyễn Như Ý (1990), "Vai xã hội và ứng xử ngôn ngữ trong giao tiếp", TC *Ngôn ngữ*, số 3.

86. Nguyễn Như Ý (2003), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, H.

87. Hoàng Thị Hải Yến (2000), *Hành vi chê với biểu thức, phát ngôn và tham thoại tiếp nhận chê*, Luận văn Thạc sỹ khoa học ngữ văn, ĐH Sư Phạm HN, H.

88. Hoàng Thị Hải Yến (2007), *Sự kiện lời nói chê trong tiếng Việt (cấu trúc và ngữ nghĩa*, Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, trường Đại học Sư phạm HN, H.

Tài liệu tiếng Anh

89. Blitvich P. G. (2010), "Introduction: The status−quo and quo vadis of impoliteness research", *Intercultural Pragmatics* 7-4, pp. 535–559.

90. Bousfield, D. (2008b), "Impoliteness in the Struggle for Power" in Bousfield, D. and Locher, M. eds. *Impoliteness in Language: Studies on its Interplay with Power in Theory and Practice*. Berlin: Mouton de Gruyter, pp. 127−153.

91. Bousfield & Locher M. A. (2008), *Impoliteness in Language: Studies on its Interplay with Power in Theory and Practice*, 77−99, Berlin and New York: Mouton de Gruyter, p 78.

92. Brown, P. and Levinson, S. (1987), *Politeness: Some Universals in Language Usage*, Cambridge: Cambridge University Press.

93. Clayman, C., & Heritage , J. (2002), *The news interview: Journalists and public figures on the air*, Cambridge: Cambridge University Press.

94. Culpeper, J. (1996), "Towards an anatomy of impoliteness", *Journal of Pragmatics* 25, pp. 349−367.

95. Culpeper, J. (2005), "Impoliteness and entertainment in the television quiz show: The Weakest Link", *Journal of Politeness Research: Language, Behaviour, Culture*. 1: pp. 35−72.

96. Culpeper, J. (2008), "Reflections on impoliteness, relational work and power". In: Bousfield, D. and Locher, M. (eds.), *Impoliteness in Language: Studies on its Interplay with Power in Theory and Practice*, Berlin and New York: Mouton de Gruyter, pp. 17−44.

97. Culpeper, J. (2011a), "Politeness and impoliteness", In: Karin Aijmer and Gisle Andersen (eds.) *Sociopragmatics*, Volume 5 of *Handbooks of Pragmatics* edited by Wolfram Bublitz, Andreas H. Jucker and Klaus P. Schneider. Berlin: Mouton de Gruyter, pp. 391−436.

98. Culpeper, J. (2011b), *Impoliteness: Using Language to Cause Offence*, Cambridge: Cambridge University Press.

99. Culpeper, J. and Michael H. (2014), *Pragmatics and the English Language*, Basingstoke: Palgrave.

100. Eelen, G. (2001), *A Critique of Politeness Theories*, Manchester: St Jerome.

101. Fraser, B. (1975), *The concept of politeness*, paper presented at the 1985 NWAKE Meeting, Georgetown University.

102. Fraser, B. and Nolen, W. (1981), "The association of deference with linguistic form", *International Journal of the Sociology of Language* 27, pp. 93−111.

103. Goffman, E. (1967), *Interaction Ritual: Essays on Face-to-Face Behaviour*, New York: Pantheon Books.

104. Grice, P. (1975), "Logic and Conversation" in Cole, P., Morgan, J. eds, *Syntax and Semantics: (Vol. 3) Speech Acts.* London: Academic Press, pp. 41−58.

105. Guo, Y. (1990), "Politeness phenomena in modern Chinese", *Journal of Pramatics* 14, pp. 235–257, North Holland.

106. Holmes, J. and Schnurr. S. (2005), "Politeness, humor and gender in the workplace: Negotiating norms and identifying contestation". *Journal of Politeness Research: Language, Behaviour, Culture* 1 (1), pp. 121−149.

107. Hu, H.C (1994), *The Chineses concept of face in American Anthropologist*, No 46, pp. 45−46.

108. Ide, S. (1989), "Formal forms and discernment: Two neglected aspects of linguistic politeness", *Multilingua* 8, pp. 223–248.

109. Ide, S. (1993), "Linguistic politeness, III: linguistic politeness and universality", *Multilingua* 12 (1).

110. Ilie, C. (2001), “Semi - institutional discourse: The case of talk shows”, *Journal of pragmatics*, 33, pp. 209–254.

111. Kerbrat-Orecchioni, C. (1997*),* “A Multi-level Approach in the Study of Talk in interaction”*, Pragmatics* 7 (1), pp. 1−20.

112. Leech, G. N. (1983), *Principles of pragmatics*, London: Longman.

113. Locher, Miriam A. & Watts, R. (2008), *Relational work and impoliteness: Negotiating norms of linguistic behaviour*. In Derek.

114. Locher, M. A. (2004), *Power and Politeness in Action: Disagreements in Oral Communication*, Berlin and New York: Mouton de Gruyter.

115. Locher, M. A. (2006), “Polite behaviour within relational work. The discursive approach to politeness”, *Multilingua* 25 (3), pp. 249−267.

116. Locher, M A. and Bousfield. D. (2008), “Introduction: Impoliteness and power in language”. In: Derek Bousfield and Miriam A. Locher (eds) *Impoliteness in Language: Studies on its Interplay with Power in Theory and Practice*. Berlin and New York: Mouton de Gruyter, pp. 1−13.

117. Locher, M. A. and Richard J. Watts R. J (2005), “Politeness theory and relational work”. *Journal of Politeness Research: Language, Behaviour, Culture* 1 (1), 9−33.

118. Locher, M. A. and Richard J. Watts R. J (2008), “Relational work and impoliteness: Negotiating norms of linguistic behaviour”, In: Derek Bousfield and Miriam A. Locher (eds) *Impoliteness in Language: Studies on its Interplay with Power in Theory and Practice*. Berlin and New York: Mouton de Gruyter, pp. 77−99.

119. Mao, L. R. (1994), “Beyond politeness theory: “Face” revisited and renewed”, *Journal of Pragmatics* 21 (5), pp. 451−486.

120. Marina Terkourafi (2005), “Beyond the micro–level in politeness research”, *Journal of Politeness Research* 1, pp. 237−262.

121. Matsumoto, Y. (1988), “Reexamination of the universality of ‘face’: politeness phenomena in Janpanese”, *Journal of Pragmatics* 12 (4), pp. 403−426.

122. Mills, S. (2003), *Gender and politeness*, Cambridge: Cambridge University Press.

123. Norrick, Neal R. (2010). “Listening practices in television celebrity interviews”, *Journal of Pragmatics*, 42(2), pp. 525−543.

124. Petrickova I. (2012), *Politeness strategies in interview question*, Bachelor’s Diploma thesis, Faculty of Arts, Masaryk University.

125. Searle, J. 1970, *Speech Acts*, Cambridge: Cambridge University Press.

126. Sifianou, Maria (2010), Review of M. Locher and D. Bousfield (eds.), “Impoliteness and Power: Studies on its Interplay with Power in Theory and Practice”, Berlin and New York: Mouton de Gruyter, *Language in Society* 39, pp. 119–122.

127. Spencer-Oatey, H. (2000), “Rapport management: A framework for analysis”. In: Helen D. M. Spencer-Oatey (ed.) *Culturally Speaking: Managing Rapport Through Talk Across Cultures*, London and New York: Continuum, pp. 11−46.

128. Spencer-Oatey, H. (2005), “(Im)Politeness, face and perceptions of rapport: Unpackaging their bases and interrelationships”, *Journal of Politeness Research: Language, Behaviour, Culture* 1 (1): pp. 95−119.

129. Spencer-Oatey, H. (2007), “Theories of identity and the analysis of face”, *Journal of Pragmatics* 39 (4): pp. 639−656.

130. Terkourafi, M. (2005a), “Beyond the micro-level in politeness research”, *Journal of Politeness Research: Language, Behaviour, Culture* 1 (2), pp. 237−262.

131. Terkourafi, M. (2005b), “Pragmatic correlates of frequency of use: The case for a notion of “minimal context”, In: Sophia Marmaridou, Kiki Nikiforidou and Eleni Antonopoulou (eds) *Reviewing Linguistic Thought: Converging Trends for the 21st Century*, Berlin: Mouton de Gruyter, pp. 209−233.

132. Vu, Thi Thanh Huong (1997), *Politeness in modern Vietnamese: A sociolinguistic study of a Hanoi speech community*, Doctor of philosophy, University of Toronto.

133. Watts, R. (2003), *Politeness*, Cambridge: Cambridge University Press.